

Lý Bình Nam - soạn
Thích Minh Quang - dịch

Nghiên cứu
CÁCH GIẢNG DẠY
nội điển



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nghiên cứu cách giảng dạy nội điển

Lý Bình Nam - soạn
Thích Minh Quang - dịch

Nghiên cứu
CÁCH GIẢNG DẠY
nội điển



Nhà Xuất Bản Tổng Hợp
Thành Phố Hồ Chí Minh

Mục lục

Lời nói đầu.....	11
------------------	----

NGHIÊN CỨU CÁCH GIẢNG DẠY NỘI ĐIỂN

Chương I

PHÂN TÍCH THỂ KINH.....	13
A. Đề kinh	14
a. Năm bước giảng giải.....	15
1. Giải thích tên.....	16
2. Phân biệt thể kinh.....	20
3. Nói rõ ý chính.....	21
4. Bàn về công dụng.....	21
5. Phân định giáo nghĩa.....	22
b. Những phần khác.....	23
B. Người dịch kinh	25
a. Sơ lược lịch sử.....	26
b. Nơi dịch kinh.....	27
C. Kinh phân ba phần	28
a. Phần Tựa.....	30
b. Phần Chánh Tông.....	31
c. Phần Lưu Thông.....	32

D. Thể văn	34
a. Văn trường hàng.....	35
b. Kệ tụng.....	36
c. Mật chú.....	37
E. Phân thành đoạn mục	37
a. Phân mục hình cây.....	39
b. Sử dụng ký tự.....	40
F. Danh từ điển cố	44
a. Thuật ngữ.....	46
b. Danh số.....	48
c. Ví dụ.....	49
d. Công án nhân duyên.....	50
e. Pháp tu và thực hành.....	51
f. Danh tướng.....	53
g. Số mục.....	55

Chương II

NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG	58
A. Chuẩn bị trước khi giảng	59
a. Tham khảo kinh sách.....	60
b. Trích dẫn chú thích.....	62
c. Phân biệt từ ngữ.....	64
d. Điều chỉnh nghĩa lý.....	67
e. Sắp đặt biểu đồ.....	68

B. Vận dụng khi giảng	69
a. Dẫn khởi buổi giảng.....	70
b. Xem cơ ứng biến.....	71
c. Phân giảng theo đoạn.....	73
d. Giải thích văn nghĩa.....	75
e. Thảo luận nêu ví dụ.....	76
f. Giữ đúng thời gian.....	77
g. Lời kết buổi giảng.....	79
C. Oai nghi cần biết	81
a. Chọn lấy thể ngồi.....	82
b. Chính trang y phục.....	83
c. Cử chỉ điều bộ.....	85
d. Ánh mắt tập trung.....	86
e. Vận dụng âm tiếng.....	88
D. Khuyết điểm thân và lời nói	90
a. Lên xuống đài loạn thứ tự.....	91
b. Không nên cười quá mức.....	92
c. Đôi mắt không ngay thẳng, ánh mắt nhìn thiên lệch.....	94
d. Nói lồi chảng nhìn hoàn cảnh.....	95
e. Lạc đề, thiếu mạch lạc.....	96
f. Âm giọng không đúng, lời nói trùng lặp.....	98
g. Tuân thủ thời gian ấn định.....	100

TÓM LƯỢC CÁCH THỰC HIỆN DIỄN GIẢNG

Chương I

LỜI NÓI ĐẦU.....	103
A. Tầm quan trọng của ngôn ngữ.....	103
B. Bước đầu thường khó khăn.....	104
C. Thành công nhờ luyện tập.....	105

Chương II

KẾT CẤU TƯ LIỆU.....	107
A. Xác định ý chính.....	107
B. Phân chia tiết đoạn.....	107
a. Đoạn khởi đầu (Khởi thủ)	109
b. Đoạn nối tiếp (thừa tiếp)	109
c. Đoạn chuyển ngoặt (chuyển chiết)	110
d. Đoạn tóm kết (hợp kết)	110
C. Biến hóa về chương pháp.....	111
D. Trích dẫn kinh nêu ví dụ.....	112
E. Kể chuyện gây hứng thú.....	113
F. Điểm xen kẽ tưng.....	114
G. Kết cấu toàn bài giảng.....	114
H. Dự định đề mục.....	115
I. Những lỗi cần tránh.....	116

Chương III

NGHI THỨC TƯ THÁI.....	118
A. Lễ tiết khi lên tòa.....	118
B. Oai nghi trước khi giảng.....	119
C. Bộ phận đầu mặt.....	119
D. Cử chỉ điệu bộ.....	120
E. Giảng xong xuống tòa.....	122
F. Tư thế sai lầm.....	122

Chương IV

ÂM ĐIỆU LỜI NÓI.....	124
A. Phát âm trước sau.....	124
B. Phối hợp câu văn và ngôn từ.....	126
C. Sự việc và âm điệu.....	127
D. Giọng nói sai lầm.....	128

Chương V

XEM XÉT CĂN CỐ.....	130
A. Quan sát thính chúng.....	130
B. Ứng phó mọi căn cơ.....	130
C. Quan sát không khí hội chúng.....	132
D. Tuân thủ thời gian ấn định.....	133

ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG

1. Phật giáo vì sao xuất hiện thế gian.....	135
2. Việc lớn chẳng hồ đồ.....	138
3. Biết đúng thấy đúng.....	142
4. Thế giới đau khổ.....	145
5. Người thông minh biết nhìn trước sau.....	148
6. Thân người khó được Phật pháp khó nghe.....	151
7. Mạng sống trong hơi thở sớm chuẩn bị tư lương.....	154
8. Học Phật trước biết rõ nhân quả.....	157
9. Mười nghiệp đạo lành.....	160
10. Sáu đường luân hồi.....	162
11. Phân biệt nội đạo ngoại đạo.....	165
12. Trong biển khổ tam giới Tam Bảo là thuyền.....	168
13. Từ nhiều phương diện quan sát Phật giáo.....	171
14. Chỗ quy y chơn chánh.....	175
15. Tìm Phật pháp ở đâu.....	178
16. Bàn về thành Phật.....	181
17. Phật pháp đầy đủ thiện vô lậu.....	184
18. Chúng sanh thích cầu phước.....	187
19. Nhân quả có thể chuyển đổi.....	190
20. Thiệt xảo Phật độ chúng.....	193

Lời nói đầu

Người con Phật luôn mong mỗi giáo lý giác ngộ được truyền bá sâu rộng, tuy bản thân chưa thật sự hoàn hảo, nhưng vì cảm nhận chút phần lợi lạc nên muốn cho ai cũng được như mình. Một câu nói đơn giản, một hành động chân thành... đều là lời pháp sống động giúp người thức tỉnh. Dầu biết rằng tất cả đều do duyên, nhưng nhìn ở góc độ nhân quả thì cũng bởi chính mình tạo lấy, thế nên bằng nhiều phương tiện thiện xảo, người học Phật nguyện gieo duyên lành với hết thầy chúng sanh, cùng học, cùng tu, cùng đạt thành đạo quả.

Lòng từ rộng mở, nhiều thế hệ trôi qua đã có những vị dành trọn đời mình cho việc hoằng hóa. Cảm phục và trân trọng biết bao trước những gương hạnh ấy! Nếu không có các vị giáo pháp cao quý của Thế Tôn đã bị mai một, thì kẻ mỏng duyên thiếu phước như chúng ta làm sao có cơ hội được

tiếp thu. Hoằng pháp lợi sanh là một trách nhiệm không áp đặt mà có mấy ai dám lãng quên, bởi trong thâm tâm đều hiểu rằng chỉ có làm như thế mới báo đáp được thâm ân của tiền nhân, không phụ công giáo dưỡng của thầy tổ. Trải qua thời gian dài, những kinh nghiệm giảng dạy được đúc kết trở thành một đề tài nghiên cứu, người sau tiếp nhận, ứng dụng và phát huy cho việc làm thành tựu viên mãn.

Quyển sách bàn về cách giảng dạy kinh luận Phật giáo, nghiên cứu một bộ kinh như thế nào, lập giáo án ra sao, lên pháp tòa triển khai sao cho thích hợp và những điều sai lầm giảng sư cần tránh để không làm người nghe thất vọng. Ngắn gọn nhưng đầy đủ, có thể giúp ích phần nào cho ai nhiệt tâm trên con đường giáo hóa. Với khả năng còn hạn chế, người dịch đã cố hết sức để hoàn thành tác phẩm, nhất định sẽ có sai sót ngoài ý muốn, rất mong các bậc cao đức chỉ ra chỗ chưa ổn, người dịch xin thành kính tri ân.

Bửu Liên, ngày 2 tháng 8 năm 2013

Thích Minh Quang

NGHIÊN CỨU CÁCH GIẢNG DẠY NỘI ĐIỂN

Chương I

PHÂN TÍCH THỂ KINH

Đây nói đến bố cục của kinh chứ chẳng phải nói đến nội dung, dựa theo hình thức kết cấu văn chương mà trình bày tổng quát về bộ kinh và phân đoạn tiết mục. Thông thường một vật, một món đồ, nhìn chung thì mỗi thứ có hình dáng riêng, nhìn kỹ thì chúng có từng bộ phận liên kết. Như con người có thân hình đứng thẳng, cử động tới lui. Dáng dấp ấy được kết hợp bởi nhiều cơ quan, tạng phủ. Quyển kinh cũng như vậy, hình thức được thấy là

bìa dày, gáy cứng, hàng chữ ngay ngắn, nhưng được kết cấu bởi nhiều phần như: lời nói đầu, các chương mục, câu văn, cho nên toàn thể bản kinh là sự kết hợp của từng chương mục. Người giảng kinh trước hết phải biết rõ kết cấu chung của bộ kinh mới có thể phân giải ngay ý nghĩa quan trọng để tránh rắc rối, rườm rà, không có mâu thuẫn giữa ý chính, ý phụ, nghĩa thực, nghĩa hư. Điều này tuy là kỹ thuật nhỏ về văn chương, nhưng ý nghĩa, sự lý nhờ thế được rõ ràng, chẳng nên xem thường bỏ qua mà chỉ ưa bàn luận cao xa. Nên biết cách thức của chữ nghĩa giống như mạch lạc trong thân người, mạch lạc mất trật tự thì khí huyết không thông, cách thức rối loạn thì nghĩa lý trái ngược. Thế nên chưa có người giảng dạy nào sơ suất kết cấu câu văn mà có thể nói hay về nghĩa lý cả. Bộ cục của kinh gồm những phần sau.

A. ĐẦU KINH

Đầu đề là kết tinh của toàn bộ quyển kinh, là bức ảnh thu gọn ý nghĩa, như giềng của tấm lưới, như cổ của cái áo. Xem đầu đề có thể biết được ý chính của bộ kinh nhắm vào việc gì. Cho nên bất kỳ bộ kinh nào cũng phải có đầu đề, giảng giải trước tiên phải trình bày rõ phần này. Để cho sự lý được mạch lạc, đầu tiên phải nắm lấy cương lĩnh,

nhưng thông thường cũng nên tìm hiểu chính xác ý nghĩa của danh tướng. Danh từ không chính xác thì sự thật không hiển bày, công việc giảng dạy không có kết quả. Có năm bước để giảng giải, có bảy cách thành lập đầu đề.

a. Năm bước giảng giải

Phương thức này do đại sư Trí Giả đời Tùy lập ra, tuy thuộc giáo nghĩa Thiên Thai, nhưng bởi kết cấu chặt chẽ nên người sau thường hay sử dụng để chú thích kinh. Ngay như mở đạo tràng giảng dạy cũng phần nhiều nương theo phương pháp này, dường như đã trở thành một quy tắc nhất định, cho nên không thể xem thường. Người học sau này dứt khoát phải học tập để biết. Nếu đảm nhận việc giảng dạy, giảng sư nên sử dụng phương pháp này một cách uyển chuyển, quan sát trình độ của người nghe như thế nào để xác định tiêu chuẩn. Nếu trong buổi giảng, người trí thức tham dự số lượng nhiều, thì chẳng ngại trình bày đúng theo năm bước này, còn không chỉ giải nghĩa của đầu đề, hoặc hơn nữa nêu ra đâu là tư tưởng chủ đạo đâu là công dụng của bộ kinh, tiện cho người nghe nương vào pháp mà tu hành, như thế mới mong có kết quả tốt. Đối với người mới học và người có căn tánh chậm lụt, sức hiểu biết của họ còn yếu, mà giảng sư nhất định

phải giảng đúng theo các bước này, chỉ e họ càng thêm mờ mịt khó hiểu. Mục đích việc giảng kinh chính là mong mỗi mọi người hiểu biết để thực hành, giảng dạy đúng với chân lý là cần thiết, nhưng phù hợp căn cơ của người cũng phải xét đến.

1. Giải thích tên

Tên nghĩa là tên của đầu đề. Đầu đề là phần tổng quát của kinh, tên là danh từ tóm tắt của đầu đề. Một đầu đề phân làm hai phần chung và riêng, phần riêng được hình thành theo bảy hình thức. Sau đây sẽ phân tích rõ ràng.

- Hai tên chung và riêng

Nói tên chung là sao? Trong ba loại kinh, luật, luận, thì từ chỉ thể loại có ý nghĩa đồng nhất. Như kinh này kinh kia, tuy khác tên nhưng đều ghi chung là kinh, đồng thời chẳng do các kinh đặt ra đầu đề không đồng mà chữ kinh lại giảng nghĩa khác đi. Đề kinh như thế, về luật, luận cũng vậy. Cho nên ba loại này bất kỳ từ được sử dụng cho loại nào đều xếp theo loại của nó, không có khác biệt. Đó là tên chung. Ngàn quyển kinh, ngàn quyển luận đều như thế, do vì ý nghĩa không thay đổi, nên có thể gọi là tên sử dụng chung cho một loại.

Nói tên riêng là sao? Trong bất kỳ một đề mục nào, ngoài từ chung dùng để phân loại ra, tên riêng do các từ khác tạo thành được trình bày theo bảy hình thức đều có thể chấp nhận. Hình thức lập đề này rất khác, tên gọi phức tạp, thế nên đầu đề của ba loại kinh, luật, luận rất nhiều đều phải giảng giải khác nhau. Giả như đầu đề của hai kinh giống nhau, trong đó chỉ khác một từ, hoặc tăng giảm một từ, thì nội dung đã có ý nghĩa không đồng, cho nên tên của từng đầu đề khác biệt. Đó là tên riêng. Mỗi kinh nói một loại pháp môn, phần đầu đề nêu lên ý nghĩa toàn kinh. Chỉ do cách gọi bất nhất nên cũng có thể gọi là tên riêng của một kinh.

Cách thức giải thích đầu đề chẳng nên sơ suất. Có hai cách giải thích chung và riêng, lại cần có hai cách giảng phân tích và tổng hợp, khéo vận dụng phương pháp mới có thể trình bày mạch lạc. Giải thích riêng tức đem tên riêng được nói ở trên nêu ra trước để giải thích. Đó là tên riêng của một kinh, là tính chất đặc biệt của một đầu đề, phải tìm ra nghĩa lý ẩn hàm và xét xem được thành lập theo cách nào trong bảy cách, trình bày tường tận ý nghĩa của nó. Giải thích chung là giải thích tên chung ở trên. Khi giải thích tên riêng rồi, y theo giải thích xưa nay ở Ấn Độ, Trung Hoa để tiến hành giảng giải. Tuy có

ba loại là kinh, luật, luận, nhưng mỗi chữ đều có nhiều giải thích, cần phải xem căn cơ của người nghe, rồi chọn lựa cách thức phức tạp hay đơn giản. Phức tạp phải biên ra thứ lớp, còn đơn giản phải chọn điểm trọng yếu.

Đầu đề có phân ra hai phần chung và riêng, giống phần Chánh Tông và Lưu Thông của kinh văn. Như mật ong trong ngoài đều ngọt, ở đây mỗi phần đều có ý nghĩa sâu xa. Cách giảng phân tích là khi nắm được hai nghĩa chung và riêng của đầu đề rồi, cần phân biệt rõ ràng đâu là câu văn, danh số, thuật ngữ, ví dụ, rồi giải thích kỹ từng thứ. Đây là điều chẳng đồng với giải thích tên riêng ở trên, tức khi này chú trọng ở điểm khảo cứu dẫn chứng và giải thích ngữ nghĩa. Còn khi giải thích tên riêng thì chú trọng ở điểm phát huy nghĩa lý. Nếu bàn về thứ lớp, thì phải giải thích ngữ nghĩa trước rồi sau mới triển khai nghĩa lý. Giảng kết hợp là sau khi trình bày từng phần rồi, tổng quát lại ba cách thức giải thích trước, xuyên suốt một mạch từ đầu tới cuối, như gom nhiều hoa lại, dùng dây xỏ xuyên mới thành tràng được.

- *Bảo cách lập đề*

Văn kinh vốn được sắp xếp chặt chẽ với nhau bằng sự phân khoa, cách lập tên cũng có hệ thống,

chẳng phải làm tùy ý mệnh mông không có giới hạn. Cách thức chọn dùng tên người, các pháp, hoặc ví dụ là ba nguyên tắc thành lập tên. Đôi khi lập có một phần, hoặc hợp hai phần mà thành, hoặc bao gồm cả ba phần, cho nên cách thức có bảy loại. Đây phân loại ra, đồng thời nêu ví dụ cho được dễ hiểu.

Ba cách thức đơn:

- Chỉ dùng tên người như: kinh “*A Di Đà*”
- Chỉ dùng các pháp như: kinh “*Đại Bát Niết-bàn*”
- Chỉ dùng ví dụ như: kinh “*Anh Lạc*”

Ba cách thức đôi:

- Dùng chung người và pháp như: kinh “*Văn Thù Ván*” “*Bát-nhã*”
- Dùng chung người và ví dụ như: kinh “*Như Lai*” “*Sư Tử Hống*”
- Dùng chung pháp và ví dụ như: kinh “*Diệu Pháp*” “*Liên Hoa*”

Cách thức đầy đủ:

- Là sử dụng đầy đủ cả tên người, pháp và ví dụ

như: kinh “*Đại Phương Quảng*” “*Phật*” “*Hoa Nghiêm*”

2. Phân biệt thể kinh

Thể nghĩa là tính chất, là cơ sở lý luận của bản kinh, cần phải phân biệt rõ ràng mới có thể trình bày phù hợp chân lý, được gọi là thuyết đúng. Nếu như chẳng biết điều này, khó tránh khỏi có sự mâu thuẫn trong nội dung. Cũng như thừa giáo có phân làm Đại thừa, Tiểu thừa; pháp có chia thành hai loại chân thật và quyền biến. Mười hai bộ giáo môn mê mông, phân biệt đâu phải dễ. Đại khái kinh điển Đại thừa đều lấy thật tướng làm cơ sở lý luận. Thật tướng là tướng chân thật, chẳng phải tướng giả dối tạm bợ. Kinh nói: “*Thông thường có tướng đều là hư dối*” cho nên nói: “*Tướng thật không có tướng*”. Đã bảo không tướng, sao lại nói tướng thật? Tướng nương nơi tự thể, vọng nương vào chơn. Phải biết tướng hư vọng mới hiểu ra được thể chân thật, cho nên nói: “*Tướng chân thật không gì chẳng phải là tướng*”. Kinh sách Tiểu thừa nói khác với điều này, nhưng cũng chẳng thể trình bày chung chung được, giữa hai phái có điểm cơ bản giống nhau. Nếu lấy pháp ấn so sánh có lẽ dễ hơn, bởi Đại thừa chỉ một pháp ấn, mà Tiểu thừa đến ba pháp ấn.

3. Nói rõ ý chính

Tông chỉ là ý chính được nói đến, tức là xu hướng để phát khởi tu tập. Ví như lữ hành, trước phải biết chỗ nào là núi, chỗ nào là nước, rồi sau mới dùng xe hay dùng thuyền để làm phương tiện vận chuyển. Do trước đã nêu lên cơ sở lý luận của quyền kinh rồi, nay nhất định phát khởi tu tập, tu tập mà chẳng biết ý chính (tông chỉ) thì quanh co nhiều lối rẽ. Do đầu mối rườm rà, các kinh ý nghĩa chẳng đồng, phần này lược nêu ví dụ để tham khảo. Như ý chính của kinh A Di Đà là “*tín, nguyện, hạnh*”; ý chính của kinh Pháp Hoa là “*nhân quả chỉ có một thừa*”; ý chính của kinh Kim Cang Bát-nhã là “*quán chiếu kệ hợp chân lý*”; ý chính của kinh Lăng Nghiêm là “*ngộ sáng đất tâm*”... Tuy nói như thế nhưng các nhà chú sớ mỗi người chủ trương một lối, người mới học trước nên giữ một đường hướng, chọn chú sớ của một nhà nào đó, tạm thời nương theo quan điểm của họ, sau khi đã nghiên cứu thâm nhập rồi, thì chẳng ngại mặc tình lựa chọn.

4. Bàn về công dụng

Dụng nghĩa là công hiệu, là quả vị được chứng. Trước đã phát khởi tu tập, kế phải nói đến sự thành

tự mới tin là dụng công không uổng phí, trong kinh gọi là nghĩa rốt ráo (liễu nghĩa). Điều này tuy trong các kinh có ý thú khác nhau, nhưng mục này có quan hệ nhân quả đối với mục “*Nói rõ tông chỉ*” ở trước. Vì hiểu được ý chính của kinh, tự nhiên biết được công hiệu. Vẫn là các kinh được nêu ra trước, ở mục này trình bày về phần công dụng, phải đối chiếu với nhau mới biết được các kinh khác. Như kinh A Di Đà công dụng chủ yếu là “*vãng sanh*”; kinh Pháp Hoa công dụng chính là “*dứt trừ nghi ngờ để phát sanh niềm tin nhất thừa*”; kinh Kim Cang Bát-nhã công dụng chính là “*phá chấp trước*”; kinh Lăng Nghiêm công dụng chính là “*thành tựu viên mãn quả vị Bồ-đề*.”

5. Phân định giáo nghĩa

Giáo nghĩa là các thừa Đại, Tiểu, Quyền, Thật, Hiền, Mật, ba tạng Kinh, Luật, Luận, bao gồm tất cả hóa pháp và tất cả hóa nghi. Các thừa và ba tạng tuy rất nhiều, nhưng đều có thú tự đầu vào đáy. Cho nên người học cần phân biệt rõ pháp nghi, biết được đầu là quyền thật, tra xét thời đại, hiểu rõ nguồn gốc trước sau. Nếu nói pháp nghi thì có phân Tạng, Thông, Biệt, Viên, Đốn, Tiệm, Bí mật, Bất định. Nếu nói thời đại thì có chia năm thời Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Pháp Hoa, Niết

Bàn. Năm thời giáo này tạm lập ví dụ: giai đoạn thứ nhất giống như sữa bò, trình bày đầy đủ hương vị; giai đoạn thứ hai là từ sữa tạo ra lạc; giai đoạn thứ ba là lạc tạo sanh tô; giai đoạn thứ tư là sanh tô thành thực tô; giai đoạn thứ năm là thực tô thành đề hồ. Các pháp dù trong giai đoạn nào cũng đều huyền diệu, phải khen ngợi hết. Người xưa chia giáo pháp ra từng thời kỳ, lập nên ví dụ vốn có tâm ý sâu sắc, người học khéo hiểu về tư tưởng chủ đạo lại phân biệt rõ công dụng mới mong khế hợp căn cơ. Chỉ bởi sự phân chia giáo pháp gần đây phần nhiều không đề cập pháp nghi, mà chỉ tra cứu thời đại. Mục này cũng theo như thế, vì muốn người học dễ tu, người nghe dễ hiểu, chẳng phải ưa đơn giản ngại rườm rà mà trình bày qua loa.

b. Những phần khác

Nói về việc diễn giảng giáo pháp, tông Hoa Nghiêm đứng hàng đầu. Cách thức giải thích kinh thông thường phân chia làm mười môn:

1. Nhân duyên khởi giáo
2. Thuộc tạng giáo nào
3. Phạm vi nghĩa lý
4. Căn cơ bao gồm

5. Giáo thể cạn sâu
6. Tông thú chung riêng
7. Phẩm hội bộ loại
8. Truyền dịch cảm thông
9. Giải chung đề kinh
10. Giải riêng nghĩa văn

Mười môn này phân tích rườm rà kỹ lưỡng, dường như khó phù hợp hàng sơ cơ. Về sau những người giảng dạy thuộc bộ Hoa Nghiêm, vì thuận theo cách thức của bộ phái mình, phải trình bày đúng thứ tự. Các tông khác phần nhiều ngại rườm rà, nên rất ít dùng cách giảng này. Đây nêu ra mười tên, chẳng qua chỉ để biết mà thôi. Ngoài ra cũng có cách giảng tóm kết, cũng có cách giảng chung chung. Hai cách giảng này có khi gộp năm bước lại, nhưng cũng có khi tách rời ra. Dùng hai cách giảng này giống như bàn luận chung về toàn kinh. Sử dụng được như thế nhất định phải thấu hiểu tường tận đối với bản kinh mà mình giảng dạy. Người tập sự diễn giảng e là khó làm nổi, dầu cho có làm được, nhưng người nghe trình độ không đồng, số đông có thể hiểu được hay không lại là một vấn đề khác. Như đối với người ít đi đây đi đó, mà nói huyền thuyên về cảnh mây trời non nước

hùng vĩ thế này, sóng cả bề khơi mênh mông thế kia, e là làm họ thêm mờ mịt. Chỉ người nào đã từng dạo qua, nhớ lại cảnh đó trong lòng mới nhận biết mà cảm thông. Lời nói rất ky vấp vấp, sự lý quý ở suốt thông, có khi trình bày cạn có khi trình bày sâu, có khi trình bày tường tận, có khi trình bày sơ lược, có khi chọn những chỗ sâu kín trong kinh để trình bày, có khi trình bày nội dung sâu sắc bằng lời lẽ dễ hiểu... Dù giảng cách nào cũng không nên chủ quan, mà làm sao thích hợp với người nghe mới được.

B. NGƯỜI DỊCH KINH

Dịch có dịch viết và dịch nói khác nhau, nghĩa là đem văn tự, lời nói của nước nào đó chuyển thành văn tự lời nói của nước mình. Văn hoá mở thông là nhờ đó, tra tìm giả thật nhờ vào đó, cho nên chẳng thể sơ suất. Song một kinh thường có nhiều bản phiên dịch, hơn nữa đề mục có đến hai tên hay nhiều tên, kết cấu nội dung đôi khi phương thức cũng mỗi khác. Nếu như chọn giảng bản dịch nào nên căn cứ chính vào bản đó, chẳng nên xen tạp những bộ khác, làm rối loạn thể lệ của bản kinh ấy, do một bộ kinh nào cũng có hệ thống tư tưởng. Bản dịch khác, tên gọi khác, dấu cho có chỗ phải cần đối chiếu nhau, chẳng ngại trình bày sơ lược,

chỉ tránh dùng cho phức tạp, khởi phát sanh sai lầm lạc đề dài dòng. Tra cứu ở thiên Khúc Lễ trong quyển Lễ Ký, khi xưa người giữ chức vụ chuyên đổi ngôn ngữ này mỗi phương đều có tên khác. Phương Đông gọi là Kỵ, phương Nam gọi là Tượng, phương Tây gọi là Dịch Đế, phương Bắc gọi là Dịch. Vì sao người sau này dùng chung chữ Dịch? Điều này cần phải hỏi những người hiểu biết. Có người cho từ đời Hán, Đường về sau, văn hóa trong ngoài giao lưu phần nhiều do kinh Phật, mà nơi truyền vào thường từ Tây Bắc, trải qua thời gian lâu dài, những cách gọi khác bị lãng quên mà chỉ còn gọi là Dịch. Điều này có đúng hay chăng vẫn còn là một giả thuyết.

a. Sơ lược lịch sử

Hàng chữ ghi tên người dịch thường có liên quan đến triều đại và trình độ học vấn, cũng có khi thêm vào tên đất nước của vị ấy. Về triều đại như “*Tào Ngụy, Diêu Tần, Lưu Tống*”. Thêm vào tên đất nước của vị ấy như “*nước Vu Điền vào đời Đường*”. Về trình độ học vấn như “*Pháp sư thông suốt ba tạng*”. Để hiểu rõ tên triều đại nên khảo xét lịch sử, còn đất nước của vị ấy phải chỉ ra hiện nay là nước nào, cho đến trình độ học vấn chẳng qua giải thích rõ khả năng của các vị thông hiểu kinh,

luật, luận mà thôi. Vị thầy phiên dịch phần lớn đều đến từ nước khác, tên của họ phải đổi thành tiếng của nước mình, chữ “*phiên dịch*” cuối cùng của câu cũng phải giải thích, chẳng đề sót một chữ mới trọn vẹn bài giảng. Câu văn này vẫn giống như đề kinh, có đủ nghĩa chung và riêng. Trong câu, những từ như “*Pháp sư thông suốt ba tạng*” và “*phiên dịch*” là mang nghĩa chung; về triều đại, đất nước, tên người là mang nghĩa riêng. Đó là văn chính trong kinh nhất định phải giải thích. Ngoài ra như người dịch có sự tích, công hạnh khác lạ, đi đến đây truyền pháp do nhân duyên đặc biệt nào, cũng chẳng cần do dự nói thêm vào, đôi khi có công năng phát khởi cảm tưởng.

b. Nơi dịch kinh

Thường thì trong kinh ít nói đến chỗ phiên dịch, xem như có thể lược qua, nhưng vì đề làm tăng thêm sự tín ngưỡng, khi giảng bất ngờ nêu ra chứng cứ về nơi phiên dịch quyển kinh, điều này cũng chẳng phải dư thừa. Như chùa Bạch Mã đời Hán, vườn Tiêu Diêu, gác Tây Minh đời Diêu Tần, và hai chùa Hoàng Phước, Từ Ân. Các chỗ dịch kinh lớn như thế, đều được ghi rõ ràng trong sử sách, chấn động khắp Đông Tây, người sau hưởng no nguồn sữa giáo pháp, chẳng lẽ lại quên nguồn gốc

hay sao? Huống chi Đế vương hộ pháp, hạ chiếu phiên dịch khắp trong nước. Đó là nhân duyên tốt lành, sự giáo hóa hưng thịnh, thật đủ để mở bày ngọn cờ giáo pháp trang nghiêm, cũng có thể khiến cho lòng người tôn trọng.

Nhưng vì sao khởi mở được lòng tin tưởng kính trọng của các vị Đế vương? có lẽ cũng có nguyên do. Như sao tốt ứng hiện, vốn nhờ vào trời hiện điềm lành, Quốc vương đón rước ngài Cưu-ma-la-thập; tự tìm lấy gian khổ, chẳng ngại một chiếc nón lặn lội giữa sa mạc cát nung, ngài Huyền Trang đến tận phương Tây thỉnh kinh Phật; ngài Bát-thích-mật-đế bố thí ân cần, một chiếc áo đơn lạnh buốt, xẻ thân chẳng tiếc để mang kinh đi truyền bá. Thường những chuyện này đều làm cảm động lòng người. Khi giảng cần nói sơ lược vài lời thêm vào cuối đoạn văn, cho người nghe biết nguyên nhân chính khởi lên việc phiên dịch, chỉ vì chẳng quên đi công lao của các bậc đi trước, chứ chẳng phải bảo thêm mục này vào phương thức giảng làm tăng thêm phiền toái.

C. KINH PHÂN BA PHẦN

Ba phần là phân toàn văn của một bộ kinh làm ba khoa gồm: phần Tựa, phần Chánh Tông và phần

Lưu Thông. Sách vở thế gian, phần nhiều có *lời tựa, lời bạt*, hay còn gọi *lời nói đầu, lời cuối sách*. Điểm đặc biệt trong sách tiếng Phạn vốn đầy đủ hai phần này, khỏi cần chế thêm nữa. Song vào khoảng thời Hán, Ngụy, văn kinh tuy đầy đủ, nhưng chẳng qua chỉ giảng giải câu văn theo thứ tự từ trước đến sau mà thôi, chẳng phân làm ba. Đến Pháp sư Đạo An đời Tấn, mới lập ra ba phần. Khi ấy bàn luận sôi nổi, phần nhiều chê là sai lầm. Đến khi Pháp sư Huyền Trang đời Đường đem về quyển *Luận giải Kinh Phật Địa* của Bồ-tát Thân Quang ở Ấn Độ, trong nội dung cũng phân làm ba phần. Đầu tiên là “*Phần Nhân duyên phát khởi giáo pháp*” (教起因緣分), thứ hai là “*Phần Nội dung thánh giáo dạy*” (聖教所說分), thứ ba là “*Phần Y lời dạy thực hành*” (依教奉行分), tên tuy khác nhưng nghĩa giống nhau, phù hợp với cách phân chia của ngài Đạo An. Từ đó về sau mới tôn trọng cách phân chia này, gọi là “*Cách phân chia xưa của ngài Di Thiên - Đạo An*” (彌天古判). Cũng có sách ghi cách phân chia này do đại sư Cốc Ân ở Ấn Độ phát minh. Không biết hai thầy ai trước ai sau, ai lập nên ai trình bày lại, hay phải chăng chỉ là một người mà có hai tên? Vì tài liệu không đủ, chỉ đợi người học rộng xác minh.

a. Phần Tựa

Mở đầu văn kinh đều nói nhân duyên tập hợp, cho nên gọi là phần Tựa. Phần Tựa này lại phân ra chung và riêng khác nhau. Phần chung là điểm đồng nhất của các kinh, như “*Sáu điều thành tựu*” (六種成就) ở đầu các quyển kinh phần lớn đều dùng. Phần riêng là tình huống riêng biệt của một kinh nào đó, không giống với những kinh khác. Thể lệ chung đặt ở trước, thể lệ riêng kế đó. Phần Tựa chung còn có tên khác là chứng tín, là kinh hậu. Chứng tín là chỉ sáu việc: *tin chắc, thật nghe, thời gian, người nói, nơi chốn, chúng nghe*, mà chúng nhận nguồn gốc của kinh đều có căn cứ, chẳng phải bản văn trên trời đưa xuống, hay lên đồng cầu cơ nói ra. Kinh hậu là sau khi Phật nói kinh, sắp vào Niết-bàn, đáp lại lời thỉnh cầu của ngài A-nan, chỉ dạy lấy đó làm lời mở đầu các kinh.

Tựa riêng cũng có tên khác, gọi là phần Tựa phát khởi, chuyên nói về nguyên do duyên khởi của bản kinh ấy, cũng có thể nói là bài Tựa chính của một kinh. Bởi giáo pháp chẳng riêng bản thân phát khởi, phải cần đầy đủ nhân duyên. Như sau phần Tựa chung, đương cơ mời thỉnh Phật thuyết pháp, hoặc Phật xem căn cơ hội chúng rồi tự nói ra, các

dạng văn như thế đều là phần Tựa riêng. Phần này trọng yếu nên cổ đức ví nó như phần đầu của cơ thể, đầy đủ năm cơ quan, xem năm cơ quan của một người, thì có thể biết được trí, ngu, thiện, ác. Cũng vậy, xem phần Tựa của kinh có thể biết được nó thuộc các thừa Đại, Tiểu, Thiên, Viên. Ví dụ như quả táo, màu sắc, mùi và vị đều ngon. Phần Tựa giống như màu sắc của quả táo, chỉ cần thấy hình sắc đỏ thắm tốt tươi, tròn bầu trơn láng, thì có thể biết quả ấy da dẻo, thịt dày và rất nhiều nước. Trước xem phần Tựa, thì tự nhiên có thể biết ý nghĩa chính của một kinh.

b. Phần Chánh Tông

Bất kể lời nói câu văn nào phát ra đều có mục đích, tổng hợp toàn thể một bài văn, hoặc toàn đoạn một bản luận, thường đều có văn chính và văn phụ, điều này phải phân biệt rõ. Phần Chánh Tông là nơi xâu kết ý nghĩa chính của một bộ kinh. Nghĩa lý của giáo pháp, quy tắc của sự tu trì, nói chung đều gom tụ trong đây. Cho nên người nghiên cứu kinh, cũng phải dốc sức tập trung vào phần này, đừng nên xem thường bỏ qua một lời nào mà chẳng để ý đến. Người xưa dụ như mật ong trong ngoài đều ngọt, từ đầu đến cuối đều ngon. Đó là nói mỗi phần đều có bản chất riêng, bản chất đó cũng tự có tinh

hoa của nó, ý nói mỗi thứ đều có sự vi diệu, chẳng thể nói sự vi diệu này bao gồm sự vi diệu kia. Nếu hiểu lầm điểm này thì giữa văn chính và văn phụ không còn quan trọng, giữa ngọc và gỗ không còn phân biệt, đâu có thể thu hoạch được gì?

Người xưa ví như thân người có đầy đủ lục phủ, ngũ tạng, các cơ quan này có công năng thực hiện việc sinh sống, nếu không có chúng, sinh mạng không thể gói gắm vào đâu, con người chẳng thể sống được. Kinh không có phần Chánh Tông, nghĩa lý không làm sao trình bày rõ ràng, pháp không thể nào thành lập, thì sao có đạo lý đây! Như ví dụ về ba phần của trái táo, phần Chánh Tông này có thể xem như mùi vị, phải chẻ ra ăn, nhai thật kỹ lưỡng nuốt rất thận trọng, cảm nhận cái thú thấm vào miệng trôi vào bụng, mới thưởng thức được hương vị ngọt ngào mát mẻ. Phải hiểu rõ ý nghĩa phần Chánh Tông, mới thể nhận được cốt tủy của bộ kinh.

c. Phần Lưu Thông

Ý nghĩa của kinh pháp ở chỗ làm lợi ích mọi người, chẳng phải giữ kín làm của riêng mình. Về thời gian mong tiếp nối dài lâu, về không gian mong truyền bá khắp chốn, phải xuyên suốt không

gian, thời gian cho đến tận cùng, chúng sanh mới được độ rộng. Cho nên phần này gọi là Lưu Thông, nói lên được điểm trọng yếu. Vẫn ở phần Lưu Thông trong các kinh tuy chẳng giống nhau, nhưng đại khái phân nhiều là tán thán công đức của kinh, bày tỏ lợi ích của việc tu trì, hoặc so hơn kém với pháp khác, hoặc khen bản kinh chưa từng có, làm người đọc cảm thấy hứng thú liền tiếp nhận.

Người xưa ví như chân tay người, nhờ nó vận động mới đi khắp thiên hạ. Kinh có phần Lưu Thông mới đi vào lòng của tất cả mọi người. Như ví dụ về ba phần của trái táo, phần Lưu Thông giống như mùi hương. Bởi hương thơm phảng phất theo gió, đưa vào mũi, làm phát sanh cảm giác muốn ăn. Phần Lưu Thông này đã trình bày đầy đủ lợi ích công đức, tự nhiên dễ dàng phát khởi tâm vui thích, ước mong đồng đến chốn thành thoi, thoát lìa bờ khổ. Nghiền ngẫm kỹ từng lời trong phần này, đều phát xuất từ lòng đại bi vô lượng.

Ba phần của một kinh, hiện nay đã trở thành cách thức cố định, nhưng người xưa phân chia chỗ ngừng ngắt không đồng nhất. Đó tuy do sự nhìn nhận khác nhau, nhưng đều có lý sâu xa. Người sau thích như thế nào có thể tùy theo ý mình, nếu là người có kiến thức thì dù bất kỳ sự phân chia nào

cũng có thể tham khảo mà không nhất định phải theo một cách. Chỉ khi sức học chưa đầy đủ, nên chọn bất kỳ cách phân chia của một nhà nào, hay có thể chọn cách phân chia của vài nhà, nhưng sự việc cần có căn cứ. Nếu chẳng biết điều này mà phân chia một cách lộn xộn, thì cách thức vốn không giống ai mà còn dẹp bỏ cả phương pháp của người xưa, tự tạo lập xằng bậy, khác gì chẳng biết đo đạc lại cầm kéo cắt bừa, không những chẳng thể thành áo, mà còn làm hư gấm lụa quý giá.

D. THỂ VĂN

Sách vở trong nước chú trọng những thể thức văn chương, như văn xuôi, biên ngẫu, văn vần, luật cú, có nhiều thể loại được áp dụng xưa nay, nhưng phần nhiều một bộ sách chỉ dùng một thể văn, không sử dụng lẫn lộn, dấu phía sau phần văn xuôi thường có thi từ, chẳng qua do một vài chỗ sử dụng đột xuất. Cách thức nội dung trong kinh Phật thì lại có đầy đủ những thể văn khác. Tuy có văn xuôi hoặc kệ, nhưng ít có một bản kinh nào từ đầu đến cuối chỉ sử dụng một thể văn. Phần lớn văn của một kinh gồm đủ ba thể: trường hàng, kệ tụng, mật chú. Tuy sử dụng ba thể văn khác nhau nhưng đều trình bày chung một nghĩa, chẳng qua dùng ba thể văn lặp đi lặp lại một ý nghĩa thôi. Cách làm này

thật là hết lòng, bởi tánh tình mọi người khác nhau rất nhiều, đều có sự ưa thích riêng, vì mong phù hợp các căn cơ nên tự nhiên phải tùy thuận, đổi khác cách dùng lời văn chính vì đáp ứng điều họ ưa thích.

a. Văn trường hàng

Bắt đầu từ “*Tôi nghe như vậy*” cho đến “*làm lễ rồi lui*” loại cú pháp này gọi là văn trường hàng, tức thể văn xuôi kết hợp thành một đoạn dài hay một thiên lớn. Thể văn này không hạn cuộc số chữ, câu không cần song đôi. Cũng có câu bốn chữ sáu chữ, phân ra câu trên câu dưới, nhưng chẳng sắp đặt theo cách từng cặp đối xứng (lối biên ngẫu). Có khi xen kẽ câu đơn, nhìn thì cú pháp trước sau so le, nhưng đọc lại mạch lạc toàn thể nghiêm chỉnh. Thường loại văn này, đều gọi là trường hàng.

Bởi kinh luận là phương tiện để chuyên chở đạo lý, sử dụng văn chương làm cách thức chính. Nếu sắp xếp theo thứ tự thì trong ba thể văn, văn trường hàng được sử dụng hàng đầu, kế đến là kệ tụng, sau cùng là mật chú. Nếu nói về mật phát huy nghĩa lý, thì mật chú kín đáo chẳng trình bày rõ ràng, phần kệ tụng sử dụng quy định trong số chữ, ý nghĩa thường bị hạn chế khó thông suốt, chỉ có văn trường hàng không hạn cuộc lệ luật, tự do trình bày

nghĩa lý, thoải mái vô cùng. Diễn giả phải dốc hết tinh thần vào phần này, tìm tòi ý nghĩa ẩn hàm, chẳng để cho sơ suất. Người khéo giảng dạy giáo lý, trước phải thông suốt nghĩa lý trong phần văn này, thì khi giảng đến chỗ kệ tụng, ý nghĩa trước sau mới không trái ngược.

b. Kệ tụng

Thể văn kệ tụng giống như thi ca, thể thức của thi ca gằn đây chỉ giới hạn năm lời, bảy lời, thơ tứ tuyệt chỉ có bốn câu, luật thơ chỉ có tám câu, thơ trường thiên sử dụng theo cách từng cặp đối xứng mà không giới hạn số lượng. Còn như theo thể thơ xưa thì có từ một đến tám, chín lời không đồng. Kệ tụng của kinh Phật đều dùng khoảng bốn, năm, đến bảy lời, kệ trong mật tông phần nhiều dùng chín lời. Tuy là bốn câu một bài kệ, mà ý nghĩa được trình bày có khi chừng nửa kệ, có khi trọn một bài kệ, hoặc một bài kệ rưỡi, hoặc dùng hai bài kệ, cần phải xem kỹ, chẳng nên chấp nhất theo hình thức cố định. Thể văn này lại phân ra hai loại cô khởi và trùng tụng. Kệ cô khởi là tự trình bày về một việc nào đó, kệ trùng tụng là lập lại nghĩa của văn trường hàng. Nói chung phần cô khởi ít còn phần trùng tụng nhiều. Để thấu hiểu thể văn này, một là phải nghe thông thạo và suy nghĩ kỹ nghĩa lý, hai là

nên ngâm nga đọc lớn để có hứng thú mà dễ ghi nhớ.

c. Mật chú

Chú phiên âm từ tiếng Phạn là Đà-la-ni, Trung Hoa gọi là chân ngôn, chỉ dịch theo âm, không dịch ra nghĩa. Bởi thể văn trường hàng là trình bày rõ nghĩa lý, mật chú lại nói kín đáo, nhưng về ý nghĩa không có hai, chỉ sử dụng lời nói khác nhau mà thôi. Vì sao mật chú chẳng phiên dịch? Điều này đã thành thông lệ rồi, nhưng cũng do lời chú đặc biệt, dịch ra sợ không còn đúng nữa. Từng nghe các đại đức trong Mật Tông nói, những lời chú chẳng phải hoàn toàn là tiếng Phạn, mà các loài ở sáu đường đều được nói trong đó. Người xưa ví dụ giống như lệnh mật trong quân đội, chỉ có người trong đó mới hiểu. Người giảng dạy gặp phần này, nếu có thể đọc tụng thì nên y theo âm vận đọc qua một lần, còn như không thể thì nói rõ nguyên do rồi lược đi, giảng tiếp đến văn sau. Mật chú đã mang ý nghĩa thâm kín không cho phiên dịch, thì căn cứ vào đâu mà giảng giải.

E. PHÂN THÀNH ĐOẠN MỤC

Phần này hướng dẫn phân biệt về thể văn, trình bày về chương pháp. Khoa nghĩa là hạng mục,

phân nghĩa là chia ra, tức là nêu lên đầu mối then chốt của toàn văn, phân thành điều mục cho có trật tự thứ lớp, giống như xem đường nét trong lòng bàn tay. Ví như xương cốt mạch lạc trong thân người, có phần tổng quát có phần riêng biệt. Phần tổng quát là xương sống, mạch lớn; phần riêng biệt là nhiều đốt sống, nhiều sợi dây thần kinh, mạch máu. Phần tổng quát bao gồm phần riêng biệt, phần riêng biệt thuộc về phần tổng quát, đều tiếp nối với nhau, liên quan mật thiết. Đoạn kinh ngắn như bản Tâm kinh, bộ kinh dày như Hoa Nghiêm, đều có chương mục thứ lớp, như dây xuyên hoa thành tràng, bất kể đầu mối có phức tạp hay đơn giản đều không làm rối loạn những phần nhỏ khác.

Người xưa cho rằng lời nói phải có văn chương, hành văn phải có phép tắc. Đó là nói chương đoạn có phân mục, giống như câu chữ có chú thích. Nói đúng ra chú thích là công cụ để giải nghĩa câu chữ, phân mục là công cụ giải thích chương đoạn. Nếu chẳng biết phân mục, nhất định không thấu suốt thể thức của chương đoạn, nếu không thấu suốt thể thức của chương đoạn thì làm sao trình bày ý nghĩa của bản văn. Do vì công dụng của phân mục phần lớn giúp cho người giảng sắp xếp được trình tự, cho nên sắp xếp càng chặt chẽ thì cách giảng dạy

càng sáng, chú thích càng kỹ lưỡng thì ý nghĩa càng thông suốt. Thậm chí dù chỉ có hai câu, hay bốn câu đều lập ra tiêu mục để dễ ghi nhớ. Lên tòa thuyết giảng tuy cũng cần y theo sự phân mục này, nhưng chỉ nêu lên những đoạn dài, không nên trình bày hết toàn bộ chi tiết. Bởi mấu chốt của việc giảng dạy quý ở kiến thức đòi hỏi trình bày suôn sẻ, nếu như ngừng ngắt từng chỗ để nêu ra tiêu đề, giải thích theo từng đoạn, thì thế nào cũng khiến cho khí thế chẳng thông suốt, làm mất hết hứng thú, hơn nữa cách giảng như thế quá rườm rà, người nghe cũng cảm thấy mệt mỏi và chán nản.

a. Phân mục hình cây

Phân chia đoạn văn sắp xếp theo từng mục liên lạc vốn rất phức tạp, người đọc phân biệt rõ thứ lớp cũng chẳng phải đơn giản. Thực ra cách phân điều mục vốn dựa theo đoạn văn. Đoạn văn phức tạp thì phân chia phức tạp, đoạn văn đơn giản thì phân chia đơn giản, chẳng nên có cách nhìn nhất định nào trước mà cố tình dùng hình thức phức tạp để phân chia. Song cũng có bí quyết để nhận biết cách phân chia này. Ví như nhìn một cây, phải trước từ gốc mà tìm đến ngọn, tuy cành lá rất nhiều cũng chẳng khó nhận ra kết cấu của nó. Hình thể của cái cây như thế nào, tạm đây diễn tả ra: Đầu tiên có

gốc cây, gốc cây mọc lên thân có khi một hai thân, hoặc ba bốn thân, từ thân mọc cành lớn hoặc nhiều hoặc ít, cành lớn mọc nhiều cành nhỏ, cành nhỏ đâm nhiều nhánh, nhánh có những nhánh nhỏ, mỗi nhánh nhỏ mọc nhiều lá, mỗi lá có nhiều mạch, trong khoảng lá có nhiều hoa, trong hoa gồm nhiều nhụy, trong nhụy lại chứa hạt. Nhìn chung là một cây, xem tách rời ra thì có các bộ phận, các bộ phận đều có chỗ xuất phát, cũng đều có sự phát triển, ngàn muôn đầu mỗi đầu liền lạc ăn khớp, màu sắc hương vị của mỗi bộ phận chẳng ngoài một hình thể chung. Đầu đề của kinh cũng giống như gốc của cây; phần Tựa, phần Chánh Tông và phần Lưu Thông đều là thân cây; đoạn văn lớn trong mỗi phần là cành lớn; đoạn văn vừa là cành vừa; đoạn văn nhỏ là nhánh; những phân mục chi ly khác trong đoạn văn là nhánh nhỏ, lá, mạch, hoa, nhụy, hạt. Hiểu rõ được cách bố cục này mới có thể diễn tả cái cây, hiểu rõ được cách phân chia này mới có thể trình bày về văn chương.

b. Sử dụng ký tự

Phân chia thành đoạn mục đã phức tạp như thế, muốn cho rõ ràng phải có sự trình bày tương đương, mới có thể xem qua là hiểu được. Thông thường dùng chữ cái để ghi dấu số mục: A như gốc

cây, B là thân của cây, C là cành của cây, D là nhánh của cây, Đ là nhánh nhỏ, các chữ từ E, F, G, H về sau là lá, mạch, hoa, nụ, hạt. Có khi mạch vẫn quá rườm rà, chia chẻ càng nhỏ, sử dụng những ký tự hoa để ghi dấu cũng chẳng đủ, lại dùng ký tự thường ghi dấu tiếp tục. Đầu đề lấy sự thụt đầu dòng làm chuẩn, phân nhô ra bao gồm những phần thụt vào, nhưng cũng có khi không phân biệt đều để bằng nhau chẳng nên câu nệ. Phần A gồm bao nhiêu mục a, b, c; phần B gồm bao nhiêu mục a, b, c; cho đến những mục C, Đ gồm bao nhiêu mục a, b, c phụ thuộc. Chỉ ghi hàng thứ nhất bằng chữ cái để đánh dấu từng mục, những mục nhỏ về sau dùng chữ số 1, 2, 3 để ghi dấu mà thôi, ngoài ra có thể từ đó mà suy đặt. Để cho dễ thấy dễ hiểu, sau đây nêu ra cách phân khoa phần Tựa mở đầu của kinh A Di Đà để thấy rõ.

A. Phần Tựa phân làm hai: phần Tựa chung, phần Tựa riêng

a. Phần Tựa chung có hai

1. Nêu thời gian nơi chốn hội pháp

Văn kinh: “*Tôi nghe như vậy... vườn Cấp-cô-độc cây Kỳ-đà.*”

2. Dẫn đại chúng đồng nghe có 3 phần

- Chúng thỉnh văn có 3 phần

+ Nêu rõ chủng loại số lượng

Văn kinh: *“Cùng các tăng Tỳ-kheo lớn 1250 người”*

+ Nói quả vị khen ngợi công đức

Văn kinh: *“Đều là bậc A-la-hán lớn, mọi người đều biết”*

+ Tên của người dẫn đầu

Văn kinh: *“Trưởng lão Xá-lợi-phất... các đệ tử lớn như vậy”*

- Chúng Bồ-tát

Văn kinh: *“Cùng chư Bồ-tát Ma-ha-tát... cùng những Bồ-tát lớn như vậy”*

- Chúng trời người

Văn kinh: *“Cùng Thích-đề-hoàn-nhân, vô lượng chư thiên đại chúng tụ hội”*

b. Phần Tựa riêng

Văn kinh: *“Bấy giờ, Phật bảo Trưởng lão Xá-lợi-phất... nay hiện đang nói pháp”*

(xong phần Tựa)

Người xưa biết việc này phức tạp, sợ người đọc

mất công tìm kiếm nghiên cứu, cũng có vị phân khoa toàn kinh biên thành mục lục đặt ở đầu quyển để trước sau đối chiếu, so sánh dễ rõ ràng. Đây vẫn dùng cách phân khoa ở trên, dựa theo cách thức biên soạn mục lục của người xưa, ghi ra để biết rõ. Cách ở trên là trình bày theo văn kinh sử dụng hình thức ngang bằng, đến đây lại trình bày theo mục lục nêu ra hình thức cao thấp.

A. Phần Tựa phân làm hai: phần Tựa chung, phần Tựa riêng

a. Phần Tựa chung có hai

a.1. Nêu thời gian nơi chốn pháp hội

a.2. Dẫn ra đại chúng cùng nghe có 3 phần

a.2.1. Chúng Thinh văn có 3 phần

+ Nêu rõ chủng loại số lượng

+ Nói quả vị, khen ngợi công đức

+ Tên của người dẫn đầu

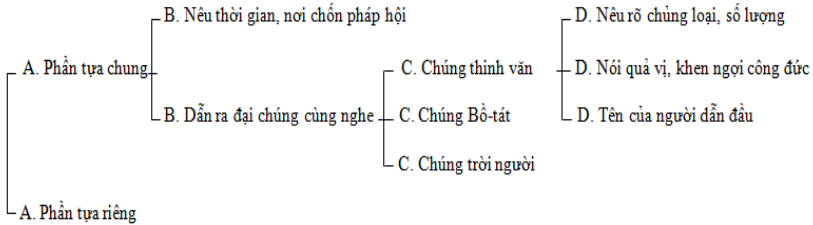
a.2.2. Chúng Bồ-tát

a.2.3. Chúng trời người

b. Phần Tựa riêng

Dựa theo chữ cái để đặt thứ mục phân chia theo

cách cao thấp, nếu so với cách trình bày ngang bằng thì rõ ràng hơn và dễ tra cứu, nếu như sử dụng cách thức biểu đồ, có lẽ càng dễ thấy hơn. Vẫn dùng cách phân khoa ở trên, trình bày như sau:



F. DANH TỪ ĐIỂN CỔ

Nội dung của kinh Phật có thể trích lấy tài liệu phong phú, xem trong ba tạng đồ sộ rất nhiều bộ loại, để khế hợp tất cả căn cơ chúng sanh nơi chín cõi bắt buộc phải có danh từ điển cổ nhiều như thế. Do có người nghi kinh Phật là dạng triết học, tôi giải thích điều ấy chẳng đúng hẳn, chẳng qua hệ tư tưởng Bát-nhã, Duy Thức, gần giống với triết học, mang ý nghĩa trừu tượng, đi sâu vào sự huyền diệu, nên tương đương với triết học. Lại có người nghi giáo lý Phật là khoa học, tôi giải thích điều ấy chẳng đúng hẳn, chẳng qua các môn học ngũ minh, giống với khoa học, đều lấy đối tượng quy nạp sắp

xếp thành hệ thống, nên có phương pháp giống như khoa học. Ngoài ra những quan niệm như tông giáo, luận lý, một hạt cải nhỏ, thế giới trần sa rộng lớn, bất cứ quan điểm lớn nhỏ nào cũng đều đầy đủ bao quát tất cả trong ba tạng. Cho nên khi xem đọc nghiên cứu, phải phân ra thuộc khoa loại nào. Khi trình bày giảng dạy chớ nên mơ hồ tối tăm. Đối với danh từ chuyên môn quý nhất tra tìm ý nghĩa căn bản, về điển cố nên khảo xét xuất xứ. Văn chương dùng để trình bày đạo lý, thế nên lý Bát-nhã được viết thành văn gọi là Bát-nhã trên văn tự; lời nói dùng để truyền đạt ý nghĩ nhận xét, thì Bát-nhã được nói lên lẽ nào chẳng được gọi là Bát-nhã trên ngôn ngữ hay sao? Lời nói nếu như chẳng trình bày thấu suốt ý nghĩa, văn tự cũng làm cho tinh hoa trở nên mờ tối. Lời văn, ý nghĩa đều bị khuất lấp, thì đạo lớn không thể nào được sáng tỏ.

Ví dụ như trong hội họa, muốn vẽ người phải đầy đủ đầu, chân, áo, mũ mới thành hình, bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể cũng đều quan trọng. Dầu cho móng tay nhỏ bé, lông mày, râu hàm tí ti, một nếp áo rủ xuống, mũ gấp một đường ly,... chỉ cần một nét chẳng đạt sẽ gây khuyết điểm cho toàn bức tranh. Danh từ điển cố trong kinh đều là tài liệu dùng để giảng dạy, nghĩa là toàn thể từ đầu đến

cuối đều có ý nghĩa vi diệu, giống như mật ong trong hay ngoài đều ngọt, thì đâu thể xem thường điều này lược bỏ điều kia mà chẳng trình bày rõ ràng. Trường hợp nên sử dụng cách giảng chi tiết hay sơ lược, phải xem xét thời cơ mà vận dụng. Sử dụng cách giảng chi tiết nhưng đừng để phiền toái rườm rà; sử dụng cách giảng sơ lược sao cho có thể gói gọn hết những điểm trọng yếu, vận dụng một cách khéo léo linh hoạt, mới gọi là hiểu được cách giảng dạy. Đây ghi ra đại khái để tham khảo.

a. Thuật ngữ

Thuật ngữ là từ ngữ chuyên môn trong học thuật. Có thuật ngữ tiếng Phạn và thuật ngữ tiếng Hoa, phải nên xét kỹ ở phần này. Thuật ngữ dịch từ tiếng Phạn như: *Bát-nhã*, *Niết-bàn*, *Ba-la-mật*, *Đà-la-ni*, *A-bạt-trí*, *Bồ-đề-tát-đỏa*, *A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề*... căn cứ theo năm điều lệ mà một từ ngữ chẳng phiên dịch, thì những thuật ngữ này chỉ phiên âm chẳng có dịch nghĩa. Nhưng khi giảng dạy, ngoài mật chú ra, tất cả kinh văn đều được giải thích, chỉ khi giải thích thuật ngữ này nên nói rõ lý do chẳng phiên dịch mà chỉ sử dụng ý nghĩa thì càng tốt. Thuật ngữ tiếng Hoa như: *chân như*, *chúng sanh*, *pháp luật*, *sở tri chương*, *vô sanh pháp nhẫn*, *bất nhị pháp môn*, *phiền não tức Bồ-đề*, *chư*

pháp nhân duyên sanh,... trước phải giải nghĩa của chữ, kể lại giải thích ý nghĩa của từ. Đây chẳng phải chỉ chuyên về giải thích danh tướng làm tăng thêm kiến thức, nhưng những thuật ngữ này chứa đựng ý nghĩa Phật pháp, cũng có thể nhờ nghe qua mà tỏ hiểu được đạo lý. Có thuật ngữ kết hợp tiếng Phạn và Trung Hoa như: *Vô Dư Niết-bàn*, *Báng pháp Xiển-đề*, *Liên Hoa Mạn-đà-la*, *Chư Phật hiện tiền Tam-muội*. Cách sử dụng này không chỉ dùng riêng cho thuật ngữ, mà có khi chỉ tên người, tên nơi chốn, được thấy rải rác trong kinh luận. Muốn trình bày thuật ngữ này được rõ ràng, trước cần giải thích riêng từng phần, rồi sau giải thích chung lại. Đại khái hình thành nên thuật ngữ, bất kể là tiếng Phạn, tiếng Hoa, đều vì tóm gọn không phải dùng từ ngữ nhiều và hao tốn thời gian nên có cách sử dụng này, dùng lời đơn giản nhưng trình bày ý nghĩa phong phú, dùng ít từ để thay nhiều từ. Khi gặp những thuật ngữ, phải nghiên cứu phần giải thích cho chính xác, kỵ nhất là theo lời văn để suy hiểu ý nghĩa, làm việc một cách bừa bãi. Có người giải thích *Ba-la-mật* nghĩa là trái cây; giải thích *chúng sanh* nghĩa là số đông người, số đông súc vật. Lỗi này đều do chẳng chịu tra cứu kỹ, cho nên để lại câu chuyện cười cho người sau.

b. Danh số

Danh số là chỉ cho một từ dùng để nói tổng quát nhiều danh tướng như: *hai lực, ba thân Phật, bốn tâm vô lượng, năm chi pháp niệm tụng, sáu độ, bảy chi giác, nước tám công đức, chín đạo giải thoát, mười pháp thừa thành quán, hai mươi hai phẩm, ba mươi ba lỗi, bốn mươi tám nguyện, năm mươi ba vị tri thức, sáu mươi bốn âm Phạm, bảy mươi hai uy nghi, tám mươi vẻ đẹp, chín mươi sáu dạng ngoại đạo, trăm pháp...* có danh số nêu lên số lượng ít khoảng chừng hai pháp, số lượng nhiều đến cả trăm, và chắc chắn có số lượng pháp đúng như con số được gom lại thành một nhóm, chứ chẳng giống cách gọi của thế gian như *năm ba phen, trăm ngàn rèn luyện...* số lượng ở đây chỉ để hình dung số nhiều.

Loại danh số này đã bao gồm nhiều pháp, do đó đạo lớn giải thoát cũng nhờ thế mà được trình bày. Phải tự tìm hiểu kỹ nghĩa kinh, rồi xét xem đối tượng, thời gian có thích hợp hay không mà giảng giải tất cả số mục, hay chỉ giảng sơ lược từng phần hoàn toàn không nhất định. Những danh số khoảng mười pháp trở lại có thể giảng hết, tuy giảng toàn bộ, nhưng giải nghĩa tỉ mỉ hay sơ lược cũng cần

phải uyển chuyển thích hợp. Những danh số trên mười có thể giảng giải trích lược từng phần, tuy sử dụng cách giảng trích lược từng phần, nhưng cũng dùng lẫn lộn ý chính và ý phụ. Dầu có giảng trích lược từng phần, nhưng phải chuẩn bị tra cứu để biết hết số lượng danh tướng. Giảng giải tất cả số mục mới là cách thức chính, vì để khế hợp chân lý; giảng trích lược từng phần là cách dùng uyển chuyển, vì muốn phù hợp căn cơ người nghe. Đây nêu ra một ví dụ để biết nên dùng cách nào cho đúng. Như *mười hai nhân duyên* nếu chẳng giảng tất cả số mục, như thế làm người nghe khó nhận hiểu được mầu chốt; *tám mươi vẻ đẹp* nếu giảng tất cả số mục, thì người nghe sẽ cảm thấy phiền toái mệt mỏi.

c. Ví dụ

Từ xưa đến nay ý nghĩa sâu xa huyền diệu tồn nhiều lời để trình bày nhưng cũng khó có thể nói rõ. Đối với hàng căn cơ bậc trung và thấp nhờ nêu ví dụ mới được thấu hiểu. Cách thức này lợi ích như thế nên người giỏi văn chương, thạo ngôn ngữ nhất định phải nắm lấy. Thế Tôn nói pháp thường sử dụng ví dụ. Bất luận trong kinh điển Đại thừa hay Tiểu thừa, cho đến luật, luận, đều có thể thấy được cách sử dụng này. Việc rõ ràng nhất ai cũng

khen ngợi như ví dụ “*Thọ vương*” trong kinh Hoa Nghiêm, ví dụ “*Ba xe*” trong kinh Pháp Hoa. Thường ở chỗ này, phần lớn khi nêu ví dụ xong, kẻ dùng chánh văn lập lại ý nghĩa, kết hợp để giải thích. Đại khái giống với thể văn *Húng* (mượn vật để nói lên ý chí) trong thi ca, trước nêu lên sự vật khác để dẫn khởi ý nghĩa được trình bày. Người giảng cũng phải y theo cách thức này phân tích rõ ràng, chớ để cho lẫn lộn giữa hai phần ví dụ và chánh văn. Nếu lời giảng ví dụ ở trước trình bày lấn sang phần chánh văn ở sau, thì ý nghĩa tóm kết của phần chánh văn ở sau trở thành nhạt nhẽo. Cũng có khi phong tục hai nơi không đồng, diễn biến xưa và nay có khác, ví dụ được nêu lên nếu cảm thấy thiếu phù hợp, phải tìm kỹ nguyên do như thế nào, để có được giải thích trọn vẹn. Điều này lại còn do người khéo vận dụng.

d. Công án nhân duyên

Trong kinh Pháp Hoa, Phật vì độ các căn cơ nên có ba cách thức. Trước tiên nói về ý nghĩa của giáo pháp, nếu như người nghe không hiểu, tiếp đó Phật dùng ví dụ nêu lên sự việc gần giống để người nghe dễ liên tưởng, nếu lại chẳng hiểu, sau cùng Phật nói về nhân duyên cho họ. Song nhân duyên muôn mối, có ý nghĩa đơn giản có ý nghĩa sâu xa, chẳng

nên nhìn nhận một cách chủ quan mà xem thường khinh suất. Công án chính là nhân duyên, có chỗ gọi là chuyện xưa (cổ sự), các loại này khác tên nhưng thật sự giống nhau. Hoặc chỉ cho câu chuyện của chính đức Phật và Bồ-tát (bổn sự), hoặc liên quan sự tích của các bậc Thánh, phải phân biệt rành rõ mới chẳng mâu thuẫn. Việc xảy ra ở nơi này nơi kia, nên tra xét sách vở ghi chép lại; nhiều chuyện thuộc giả thiết hay ngụ ngôn, phải phân ra đâu là chuyện thật hay chuyện tạm đặt, chớ nên đem chuyện giả thiết nói thành sự thật, cũng đừng đem chuyện thật trình bày thành chuyện giả thiết; những chuyện mang tính thần kỳ, tìm cách nói sao cho trọn vẹn ý nghĩa; những chuyện khó suy nghĩ, phải nêu ra chuyện hơi giống để giải thích. Và lại đôi lúc phong tục tập quán không đồng, sách xưa lưu truyền có khác, khi giảng dạy để khỏi xảy ra tranh luận, cũng nên nói thuận theo quan điểm hiện tại, đều phải cẩn thận xét kỹ nguyên do, giáo hoá làm sao cho khế hợp căn cơ và chân lý. Trong kinh trình bày về nhân duyên, chủ yếu muốn cho người nghe dễ hiểu, nếu vận dụng không đúng, thì mong ý nghĩa thông suốt lại trở thành bí lối.

e. Pháp tu và thực hành

Pháp Phật có hiểu có hành, có sự có lý. Hiểu là

hiểu được nghĩa lý, hành là thực hiện công việc. Hiểu nghĩa lý là thấu rõ được giáo pháp, thực hiện là tu trì pháp đó. Cần nhất sự và lý trọn vẹn không thiên lệch, hiểu biết và thực hành đi đôi với nhau. Người xưa phần nhiều hiểu biết trước rồi sau đó mới thực hành, thực hành rồi mới đem giảng giải, cho nên lời nói phát ra từ tâm, khẩn thiết không có phù phiếm, sự chân thành thấu suốt lòng người làm cho họ ghi khắc sâu đậm. Như kinh Dược Sư chỉ dạy đốt đèn bảy tầng, treo cờ năm sắc; kinh Địa Tạng dạy lập bàn thờ về hướng Nam, thỉnh uống nước trong; kinh Thập Lục Quán dạy quán tưởng; Đại Tiểu Chỉ Quán dạy số tức... đều là loại pháp tu. còn những pháp “*Không trụ chấp mà sanh tâm*” trong kinh Kim Cang, “*Nhất tâm không loạn*” trong kinh A Di Đà... lại là vấn đề công phu, cũng thuộc trong pháp tu.

Thông thường đối với việc này, nếu không phải bản thân đã trải nghiệm qua, lại đem giảng dạy cho người, thì cũng giống như nói ăn mà không ăn, như đem châu báu cho kẻ khác mà mình chẳng có đồng nào. Nhưng vào thời buổi hiện nay, chỉ cần trình bày rõ ràng chất châu ngọc, nói rõ nguyên liệu thức ăn nước uống, cũng là một thợ ngọc giỏi và một đầu bếp có tài rồi. Tuy bản thân chịu cảnh nghèo

đói, nhưng chưa làm hư hại nguyên liệu, cũng có thể xem là có ích cho người. Những việc như *Bố-tát, tắm Phật, lễ Tứ Tử, giỗ Đạt-ma, cúng dường trai tăng, hội Vu-lan-bồn...* đều thuộc về việc thực hành. Gặp những việc này vốn chẳng cần tìm kỹ nội dung, song cũng phải giải thích sơ lược cho người nghe hiểu đại khái, nhất định chẳng thể lược qua.

f. Danh tướng

Tên người, tên vật, tên nơi chốn trong kinh có rất nhiều, những tên này có khi dùng tiếng Phạn, tiếng Hoa, đại khái tiếng Phạn chiếm nhiều, vì nguyên bản là văn Phạn. Thông thường gặp tên người, phải dịch văn Phạn thành nghĩa Hoa. Người xưa đặt tên chẳng phải như người nay chọn chữ hay, mà thường nhân chuyện đặc biệt, lấy đó đặt tên để ghi nhớ. Như *Tát-lãng-già-bà-ta* nghĩa là *Dur Táp* (thói quen xưa), *Kiều-phạm-ba-đề* nghĩa là *Nguru Ti* (nhai như trâu) thì phải kể câu chuyện thói quen trưởng thượng và nhai như trâu như thế nào, bằng không thì lời giảng không có căn cứ. Ngoài ra lai lịch bản thân của các vị ấy chẳng cần phải nói thêm rườm rà, bởi không liên quan đến văn kinh, gắng gượng nói chỉ thêm phiền toái.

Lần nọ gặp một vị giảng sư, khi thấy trong văn kinh có tên người thì giảng huyền thuyên về nhân trước quả sau dây dưa lằng nhằng. Nếu như kể chuyện thì làm như thế là đúng. Còn lê thê dài dòng, thối phồng câu chuyện cho sôi nổi, chẳng ngờ chỉ là nói chuyện tầm phào mất đi ý chính, thật là một tật xấu. Tên sự vật được sử dụng bằng văn tiếng Hoa cũng có loại thường thấy và ít thấy khác nhau. Tên thường thấy mọi người đều biết, chẳng cần nói dông dài. Tên ít thấy, phải trình bày sơ lược hình chất và công dụng, người nghe mới biết được, như: *anh lạc, hoa man, không hầu, pháp loa, thạch mật, đề hồ, xích châu, xa cừ...*

Tên sử dụng văn tiếng Phạn là do ở nơi đây không có vật đó, đúng theo luật lệ chẳng dịch ra. Về động vật như: *Ca-lăng-tân-già, Ca-lâu-la*; về thực vật như: *Câu-tì-đà-la, Ba-la-xà-hoa*; khoáng vật như: *Tỳ-lăng-già, Chân-thúc-ca...* cần phải nói rõ là loại nào, nêu ra những thứ giống giống ở địa phương để so sánh cho dễ hiểu; tên nơi chôn phần nhiều ở Tây Vực, hay liên quan đến cõi khác. Tên nơi chôn ở cõi khác thì không bàn đến, chỉ ở Tây Vực vẫn có địa danh gọi bằng tiếng Phạn như nước *Xá-vệ*. Có địa danh được dịch ra tiếng Hoa như thành *Vương Xá*; có một địa danh cùng sử dụng hai

tên như sông *Khắc-ca* tức là sông *Hằng*; có tên gọi xưa nhưng nay đã đổi tên khác như núi *Hy Mã Lạp* tức núi *Tuyết*. Đối với tên gọi các địa phương, người xưa khi giảng giải phần nhiều dịch lấy nghĩa, song có thể học theo cách thức ấy cũng có thể bỏ qua. Cần lưu ý những nơi có hai tên đừng lầm là hai chỗ khác biệt; đối với địa danh đã đổi tên, cần phải tra xem hiện nay là chỗ nào; lại những địa danh có tên gọi mang vẻ thần kỳ như “*Thế hệ khai nền móng ở nước Sư Tử*”, cần phải nói chú thích thêm vào đó là “*truyền thuyết của thời xưa*”, cũng giống như bậc Thánh hiền ở Trung Quốc có truyền thuyết “*Thân rắn bụng thủy tinh*” thì mới tránh khỏi tranh luận. Như nói về hồ *A-nậu-đạt* trang sức rất nhiều các báu vật, phải giải thích một cách cực kỳ cụ thể, so sánh giống với cung điện ở Trung Quốc gọi là cung vàng điện ngọc, thì ý nghĩa mới được trình bày trọn vẹn. Ngoài ra các tên khác, đều có thể theo cách hướng dẫn ở trên mà suy ra.

g. Số mục

Số mục trong kinh điển Phật giáo phức tạp, có số chỉ rất ít, có số chỉ rất nhiều, ngoài những số như mười, trăm, ngàn, vạn, ức... giống như tiếng Hoa thì có thể dịch thành tiếng Hoa, còn những số khác thì vẫn sử dụng âm Phạn. Song số dùng cả tiếng

Phạn và Hoa cũng có nhiều. Số ít nhất chẳng thể nói là bao nhiêu, nhưng có tên gọi như *lân hư trần* là từ tiếng Hoa mang nghĩa tiếng Phạn; *nhất Sát-na* sử dụng chung tiếng Phạn, Hoa; số nhiều đến nỗi không thể tính hết và cũng có tên gọi như *A-tăng-kỳ* là tiếng Phạn; *trần điếm kiếp* (kiếp số như chám hạt bụi) ghi chung tiếng Phạn, Hoa. Trong những số đó hoặc tính chiều dài của con đường, hoặc tính trọng lượng của vật chất, hoặc tính thời gian, hoặc tính tích lũy mà có tên khác, có số lượng khác, khó nêu ra một cách đầy đủ.

Nay trích ghi những số thường thấy, mong rằng qua đó hiểu được nhiều hơn, và gặp trường hợp trong câu văn có từ chỉ số lượng thì nhất định giải quyết được. Như những từ *Do-tuần*, *Câu-chi*, *Bát-la*, *Câu-lô-xá*, *Na-do-tha*, *Tỳ-bà-sa*, *Ca-lợi-sa-ba-noa*. Chỉ là mức độ xác định lớn nhỏ nặng nhẹ về thước tấc và trọng lượng, cũng như tính độ dài ngắn, nhiều ít về khoảng cách hay thời gian, khi xưa và hiện nay sử dụng thường thay đổi, cách tính tiếng Hoa tiếng Phạn cũng khác, tất nhiên cũng có vài điểm giống nhau, nhưng tựu trung có nhiều sự khác biệt. Nếu chẳng thể tra cứu quá trình thay đổi, phân biệt rõ điểm giống nhau của các từ, lại cố gắng dùng cách tính số tiếng Phạn suy ra cho phù

hợp cách tính hiện nay, hay dùng cách tính số tiếng Hoa suy ra cho hợp với cách tính số tiếng Phạn, đó là chẳng hiểu sự thật như thế nào mà hời hợt đoán càn. Ngay như cách tính phân lượng vào thời Hán so với hiện nay cũng khác nhau. Đây là ví dụ rõ ràng về cách tính xưa nay không đồng. Cách tính độ dài của Trung Quốc và cách tính độ dài của Anh cũng không thống nhất. Đây là ví dụ rõ ràng về cách tính khác nhau giữa các nước.

Tuy nói như thế, nhưng thật ra từ chỉ số lượng này không liên quan gì đến ý nghĩa sâu xa, đừng tốn công tra tìm trong sách vở, hay khảo cứu những tư liệu xưa. Có thể đối với số từ trong tiếng Phạn thì trình bày theo nghĩa tiếng Phạn, đối với số từ trong tiếng Hoa thì trình bày theo nghĩa tiếng Hoa, mới mong tránh khỏi mâu thuẫn trong lời nói, vì khi nói ra rồi khó thu về lại. Đã không biết thì chẳng nên gượng gạo cho là biết, như thế mới thật sự hiểu biết.



Chương II

NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG

Thiên trước bàn về bố cục nội dung của kinh, đó là kiến thức quý báu cần phải có. Thiên này nói về phần ứng dụng của kinh, là cách triển khai thực tiễn trên tinh thần bí trí. Trình bày về bố cục được chặt chẽ là nhờ kỹ năng giảng dạy của người xưa; vận dụng có phù hợp và khéo giỏi hay không là nghệ thuật vận dụng của người nay. Vận dụng có hai mục đích là lợi mình và lợi người. Nương vào sự hiểu biết để tu tập là lợi mình, nương vào sự hiểu biết để giảng dạy là lợi người. Thiên này tập trung bàn về nghệ thuật giảng dạy, cho nên không đề cập vấn đề khác. Đã lấy thuật giảng dạy làm mục tiêu, tất cả vì lợi ích người nghe, nếu chẳng thể làm cảm động lòng người, chẳng thể phát khởi sự hứng thú của họ đối với Phật pháp, thậm chí tạo

cho họ có ấn tượng không tốt, tránh xa dần không còn quan tâm đến chân lý, đó là một kết quả trái ngược, mong có công nhưng trở thành sai lầm, không những làm xúc phạm chúng sanh, hơn nữa cũng chà đạp những chú giải kinh luận của cổ đức. Muốn việc ứng dụng được tốt, đâu thể chẳng nói về nghệ thuật diễn giảng? Song tính chất của việc giảng kinh khác xa với cách dạy học trên lớp. Thế nên cách truyền dạy ở trường học chẳng phù hợp cho lắm, vì vậy cần xét rõ công việc và thời gian như thế nào để tạo nên một nét riêng của mình. Đây sẽ trình bày giản lược phạm trù nghệ thuật diễn giảng, mong cùng mọi người thảo luận.

A. CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI GIẢNG

Người xưa nói: “*Người thợ muốn khéo công việc trước phải chuẩn bị công cụ sắc bén*”, lại nói: “*Gặp việc luôn thận trọng, tính toán giỏi mới thành tựu*”. Đủ thấy thông thường làm bất cứ một việc gì phải dự tính quá trình thực hiện. Cho nên sự học quý ở học rộng, tìm hỏi, suy nghĩ cẩn thận, phân biệt rõ ràng. Khi ứng dụng cần nhất là viết bản thảo, nhận xét toàn bài, chỉnh sửa nội dung, trau chuốt ngôn từ. Môn học ở đời muốn được tốt đẹp còn phải cẩn thận như thế, hướng chi giáo pháp xuất thế chẳng lẽ có thể ghi soạn một cách sơ sài

được sao? Bất kỳ sự nghiệp nào để đạt đến mức thông thạo đều do siêng năng rèn luyện. Ý nghĩa được trình bày xác đáng cũng do tra cứu chỉnh sửa thật kỹ. Đó chính là mấu chốt của sự thành bại.

Như người thợ giỏi xây dựng, trước phải vẽ sơ đồ, khi xác định rồi, y đó khởi công xây cất mới có thể trở thành công trình lộng lẫy nguy nga, đáng được chiêm ngưỡng. Giảng dạy nội điển giống như các nhà Nho dạy học, tụ hội khoảng vài trăm ngàn người ở một nơi thì đâu để cho sai lầm lẫn lộn, làm trò cười cho mọi người. Người xưa cho rằng giảng dạy chẳng hợp chân lý là lời nói của ma Ba Tuần, còn chẳng thích hợp căn cơ người nghe thì là lời nói tầm phào. Nếu đảm nhiệm việc giảng dạy lại lười soạn thảo, hoặc cậy tài năng mà xem thường hời hợt thì đâu tránh khỏi xảy ra sai lầm nội dung không ăn khớp, làm oan cho chư Phật ba đời.

a. Tham khảo kinh sách

Điều kiện cơ bản để giảng dạy cho tốt là đọc sách thường ngày, học rộng hiểu biết sâu sắc, tự nhiên có thể thực hiện một cách suôn sẻ. Song để bài giảng được tỉ mỉ tường tận, vẫn phải căn cứ thực tế để có cách làm xác đáng ổn thoả, cho nên cần có đủ kinh sách để tham khảo, nhất định chẳng

thể thiếu ba loại sách này: một là sách chú sớ, hai là tự từ điển, ba là các sách có nội dung phân loại, và phải thường đặt ở đầu bàn, để tiện tay tra cứu. Đối với chú sớ của kinh nên dựa theo soạn thảo của người xưa, vì chú sớ của người xưa đều chính xác và thuần nhất, do các vị phần nhiều là người có chứng đắc, hơn nữa thường là tổ sư của các tông phái, lời nói lưu xuất từ trong chân tánh, văn chương ghi lại từ công phu tu tập, cho nên lời nói có thể khế hợp với tâm Phật, văn từ cũng thuần nhất không sai lầm, dứt khoát chẳng thể hướng dẫn người vượt ngoài phép tắc, cũng chẳng thể dẫn dắt người vào chỗ độc hại.

Nếu ngại chú sớ của người xưa sâu sắc khó hiểu, hoặc cảm thấy bản sớ đơn giản sơ lược, nên chọn thêm bản chú sớ của các vị gần đây, kết hợp để đối chiếu cũng là điều cần thiết. Do lời văn của các bản chú giải gần đây thuộc văn hiện đại, lời nói được sử dụng là lời nói hiện đại, nên tự nhiên giảm bớt điểm không phù hợp. Tuy là trích lấy văn từ, cũng cần để ý đến tác giả soạn thảo, bởi hàng tăng hay tục có lòng nhiệt thành tu học, thì lời nói việc làm nhất định có thể làm mô phạm. Các vị ấy soạn thảo chú thích, tuy sử dụng văn mới hiện nay, nhưng chắc chắn các vị ấy chẳng dám trái với giáo

lý chân chánh.

Sách học chữ như: *Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa, tự điển Khang Hy...* ; sách học từ như: *từ điển Phật Học, Pháp Tướng từ điển, Từ Nguyên, Từ Hải...*; từ điển về tên người, nơi chốn, động thực vật... có khi cũng cần đến. Dạng sách có nội dung phân loại như: *Pháp Uyển Châu Lâm, Phật Tổ Thông Tải, Thái Bình Ngự Giám...* và *Bách Khoa Toàn Thư* có lúc cũng cần tra cứu. Những sách kể trên chỉ số ít đơn giản, chớ cho đầy đủ những bộ này là đã đối phó thông dong, chẳng qua tốt hơn người không có tư liệu gì mà thường đoán bậy nói càn.

b. Trích dẫn chú thích

Trình bày mở rộng ý nghĩa của kinh, nhờ rất nhiều vào việc tham khảo phần chú giải của bản kinh đó, bắt buộc cần gom góp các nhà chú giải, xem nhiều những lời giải thích của họ. Song nên biết người xưa tuy học nhiều thầy, nhưng tư tưởng chẳng xa rời tông phái của mình tu học. Có thể cùng một tông phái nhưng sự nhìn nhận của mỗi người không đồng nên phần chú thích cũng có khác chút ít. Điều đó phải xem thời cơ và nhận xét chúng hội như thế nào mà trích lấy chú giải thích hợp, chỉ chọn một thuyết trong số những chú giải

đó thôi, dù chú giải này chú giải kia đều có ý nghĩa hay và muốn trích hết, nhưng chẳng thể một lúc triển khai cả hai tư tưởng. Khi nào sức học uyên bác, đủ khả năng dung hợp hai tư tưởng, chiết trung làm một cũng có thể được. Nếu trong tâm không có chủ trương, không có quan điểm của riêng mình, lại đem học thuyết của nhiều nhà đồng thời trích dẫn ra, sử dụng rất nhiều chú giải có quan điểm khác nhau, đến nỗi làm cho người nghe chẳng nhận ra được ý nghĩa trọng yếu, lại càng thêm rối loạn suy nghĩ của họ, thì thật là điều chẳng nên. Trích gom nhiều chú sớ là để tham khảo, chẳng nên rập khuôn bắt chước một cách máy móc để khoe sự hiểu biết sâu rộng.

Người khéo tham khảo tư liệu, chỉ nắm lấy ý như thế nào chứ chẳng trích dẫn rập khuôn theo lời, dù cho chọn lấy học thuyết của một nhà nào đó cũng phải có sự thay đổi thêm bớt. Ví như bản chú sớ xưa phần nhiều giải thích ý nghĩa, lời văn sử dụng rất đơn giản, thì điều nào chưa được nói có thể bổ sung vào. Hiện nay chú sớ phần nhiều giải thích câu văn, lời văn sử dụng dài dòng, thì những chỗ không cần thiết có thể lược bớt. Ví dụ như khi nói đến từ “*tánh thật tâm vọng*” có ý nghĩa đơn giản thì chẳng cần nêu ra chú giải của người nào,

cũng chẳng cần giải thích ý nghĩa; khi gặp từ ngữ có tính chất phiến toái như “*tám mươi vẻ đẹp*” nếu chẳng nói lược qua mà trình bày chi tiết, thì nội dung có chỗ không cần thiết sẽ làm thêm rối rắm. Cách thức trích dẫn tư liệu như thế, người giảng dạy đâu thể chẳng để ý.

c. Phân biệt từ ngữ

Trong tiếng Trung Quốc thông thường một từ có nhiều âm, âm đọc thay đổi là do công dụng có khác, như từ Đôn (敦) có khoảng mười ba, mười bốn âm. Từ dùng để nêu lên sự việc, dùng nhiều âm là nêu lên nhiều việc khác nhau, như thế thì âm này chỉ cho việc này, âm kia chỉ cho việc kia, dứt khoát phải phân biệt rõ ràng, chẳng thể lẫn lộn. Nếu phát âm không đúng, thì cũng chẳng xác định được sự việc. Đây nêu sơ một vài từ nhiều âm, có thể qua đó mà hiểu toàn bộ. Những từ khi nói về việc khác nhau âm đọc sẽ thay đổi, như:

Tín (信), có âm *tín* trong từ [信]用 (tín dụng), có âm *thân* trong từ 執[信] (chấp thân)

Trù (疇), có âm *trù* trong từ 蚊[疇] (văn trừ), có âm *đạo* trong từ 覆[疇] (phủ đạo)

Noãn (卵), có âm *noãn* trong từ 孵[卵] (phu

noãn), có âm *côn* trong từ [卵]醬 (côn tương)

Cách (革), có âm *cách* trong từ [革]命 (cách mạng), có âm *cức* trong từ 疾[革] (tật cức) ...

Lại có từ lấy nghĩa theo âm xưa, phải đọc theo cách xưa, nếu đọc theo âm hiện nay thì nghĩa gốc hoàn toàn sai. Ví dụ:

Quy tư (龜茲) phải đọc là *thu từ* (秋詞)

Nguyệt thị (月氏) phải đọc là *nhục chi* (肉支)

Nam vô (南無) phải đọc là *na ma* (那摩)

Bàn nhược (般若) phải đọc là *bát nhã* (鉢惹)

Lại có những từ hình dạng rất giống, khác nhau chẳng qua một nét một điểm, nếu chẳng phân biệt kỹ thì dễ nhận lầm từ này là từ kia, như thế lời văn khó thông hiểu và sự việc cũng hoàn toàn trái ngược, như:

壺, 壺 hò, khôn; 禕, 禕 huy, y; 戍, 戍 tuất, thú; 兔, 兔 miễn, thố ...

Ngoài phần âm đọc của từ cần phải để ý ra, khi thấy một từ nào đó, nếu chẳng chịu tra cứu nghĩa gốc của nó, chỉ hiểu nghĩa trên mặt chữ rồi giải thích cong queo, làm cho sự việc sai lệch. Như các

từ:

Xuất sanh (出生) nghĩa là bớt phần thức ăn để bố thí cho chúng sanh, lại giải thích là sanh sản.

An đà hội (安陀會) nghĩa là áo mặc bên trong, lại giải thích là một loại pháp hội.

Uất đa la tăng (鬱多羅僧) nghĩa là chiếc y hành lễ, lại giải thích là một vị hành giả.

Đào sanh (桃笙) nghĩa là chiếc chiếu trúc, lại giải thích là một loại nhạc khí.

Thần phong (晨風) nghĩa là một loại chim dữ, lại giải thích là ngọn gió buổi sáng.

Hàn cụ (寒具) nghĩa là thức ăn bằng bột mì chiên, lại giải thích là lò lửa.

Âm khí (飲器) nghĩa là dụng cụ để uống rượu, lại giải thích là chai rượu.

Những điều nêu trên vốn chẳng phải vấn đề quan trọng, nhưng người khí chất kiêu căng lại xem thường tất cả, cậy có chút năng lực mà lười biếng, chẳng chịu để tâm nghiên cứu, làm việc một cách cầu thả, thì khó tránh khỏi sai lầm, làm cho mọi người chê cười, mất hết lòng tin tưởng.

d. Điều chỉnh nghĩa lý

Việc giảng dạy khó khăn hay dễ dàng, không chỉ là do văn tự đơn giản hay khúc chiết. Sự thật thì bản văn đơn giản cũng có chỗ khó hiểu, bản văn khúc chiết cũng có chỗ dễ hiểu. Thế nên chẳng được sợ hãi khi gặp bản văn khó, cũng đừng thấy bản văn dễ mà xem thường. Làm công việc giảng dạy là vì lợi ích cho người, nếu chẳng biết căn cơ của họ thế nào thì khó làm cho họ tiếp nhận. Cần nhất là đối với kinh văn khúc chiết phải giảng giải làm sao cho dễ hiểu lại, đối với kinh văn đơn giản phải bổ sung ý nghĩa cho được sâu xa, giúp người nghe phát sanh hứng thú. Bởi câu văn khúc chiết, ý nghĩa có khi sâu kín, người phần nhiều khó hiểu, như cụm từ “*Đông viên chủng trí*”, phải dùng cách khéo, hoặc lập ra ví dụ, hoặc tạo thành biểu đồ, làm cho ý nghĩa sâu kín trở thành hiện rõ, phức tạp trở nên đơn giản. Người giảng dạy có khả năng diễn đạt thuyết phục hùng tráng, người nghe phát sanh hứng thú dẹp tan những câu ứ trong lòng, được như thế mới gọi là cách làm cho câu văn chẳng còn sâu sắc khó hiểu. Nhất định thực hiện theo cách này thì tuy giải thích ý nghĩa khó được trọn vẹn, nhưng dễ dàng phù hợp căn cơ người nghe. Còn câu văn đơn giản ý nghĩa đôi khi đã rõ ràng, mọi

người phần nhiều dễ hiểu, như câu “*Tôi nghe như vậy*”, phải trình bày rộng thêm những chỗ vi diệu, hoặc nói thêm nghĩa lý sâu xa, hoặc trích dẫn lời dạy xưa khiến cho câu văn đã rõ ràng mà người nghe cảm thấy sâu sắc, trong lời văn đơn giản lại hàm chứa nội dung phong phú. Người giảng phải có ngôn từ khéo giỏi, người nghe không cảm thấy vô vị, như thế mới gọi là cách bổ sung ý nghĩa cho được sâu xa. Chẳng thực hiện theo cách này thì tuy dễ dàng giải thích câu văn, nhưng khó phù hợp căn cơ người nghe.

e. Sắp đặt biểu đồ

Thông thường gặp loại từ có đầu mỗi phức tạp như: số lượng về danh mục, ghi chép về niên đại, hay hệ thống các đời trong gia tộc..., cho đến loại từ liên quan đối đãi nhau như: quyền thật, không sắc, sự lý, thể dụng... Dẫu cho người giỏi nói năng trình bày một cách mạch lạc, nhưng người nghe vẫn nhớ sau quên trước, chẳng thể cảm thấy liên tục. Giả như ở mỗi phần lại thêm chi tiết nhỏ, thì càng đứt đoạn không biết tiếp nối từ đâu. Còn như vị giảng sư kém năng khiếu, tự nhiên trình bày thiếu thứ lớp, như thế mà muốn cho người nghe hiểu rõ, thì chẳng phải càng trở nên khó khăn hay sao? Để bổ sung chỗ thiếu sót này, chỉ có cách dựa

vào biểu đồ.

Biểu là bảng liệt kê có hình thức cố định, thường sử dụng đường nối làm chuẩn; đồ là bảng phác họa không có cách thức riêng biệt, có thể chế ra theo sự tưởng tượng. Khi đã thành lập biểu đồ rồi, trước khi giảng nên ghi lên bảng để mọi người dựa theo thứ tự suy tìm, nhìn qua là thấy được nội dung rõ ràng. Người giảng nếu nói hay, giải thích theo thứ tự của biểu đồ, tự nhiên ý nghĩa càng thêm sáng tỏ. Nếu khả năng biểu đạt không giỏi lắm, cũng có chỗ nương vào, chẳng đến nỗi diễn giải vắn nghĩa rối loạn. Nay nói về cách thành lập biểu đồ là chỉ lập những tiết mục lớn, phải cần chuẩn bị trước để đến khi giảng mới vận dụng một cách tự nhiên. Nếu như mục nhỏ ý ngắn cần phải nêu lên mới giải thích được tường tận, chỉ cần mục ấy không làm mất nhiều thời gian, thì có thể đến lúc giảng bổ sung thêm.

B. VẬN DỤNG KHI GIẢNG

Bản thể quý nhất là có công dụng, việc học quý ở chỗ có thể thực hành. Trên đã trình bày về việc chuẩn bị trước khi giảng, lại cần phải nói rõ về cách thức triển khai. Từ trước tới sau trình bày rất nhiều lời, nhưng điểm trọng yếu đều nhắm vào

cách thực hiện diễn giảng, thành công hay thất bại cũng liên quan vào đây. Tất cả những vấn đề từ trước giống như kỹ sư thiết kế bản vẽ, chẳng qua chỉ ngồi ở trong nhà vận dụng kiến thức, ý tưởng. Nhưng đến lúc này, phải giống như tướng quân xông trận chỉ huy chiến đấu, cần tập trung dùng tất cả thân, miệng, ý để ứng phó thời điểm khẩn yếu này. Nên giữ nội tâm cho vững vàng, lại cần quan sát tình cảnh bên ngoài, vì không muốn xảy ra một chút sơ suất, cho nên phải khéo giỏi đủ mặt. Sau đây là vài điều cần chú ý khi thực hành diễn giảng.

a. Dẫn khởi buổi giảng

Định giảng một bản kinh nào đó, nhất định phải có nhân duyên, gọi là cho thuốc đúng theo bệnh tình, dứt khoát chẳng phóng tên khi không có mục đích. Hoặc nhân sự cần thiết của trào lưu thời đại, hoặc nhân công việc, hoặc các tông muốn mở rộng đạo lý để tiếp dẫn mọi người, hoặc có người thích nghiên cứu bộ kinh nào đó đặc biệt mời thỉnh, hoặc có trường hợp nhờ trao truyền học thuật mà mời diễn giảng, cũng có trường hợp muốn gây tạo công đức nên đặc biệt mời đến giảng. Những lý do này đều là nhân duyên để giảng dạy.

Ngày thứ nhất tiến hành giảng dạy, trước khi

bắt đầu buổi nói chuyện, nên nhận xét nhân duyên thuộc loại nào, cần nhắc lời nói để dẫn khởi buổi giảng. Đó là giai đoạn về sự hay về lý nhất định như vậy, để tránh bất ngờ mà thôi. Cũng như đầu quyển thi thư thì có bài tựa, đầu cuộc hội nghị phải có diễn văn khai mạc. Cho dù không có nhân duyên đặc biệt nào, cũng có thể giới thiệu sơ lược về lợi ích của bản kinh sắp giảng. Giả như định giảng ý nghĩa của bộ kinh, nhưng sợ về sau phải nói trùng lặp, thì cũng nên khen ngợi đạo tràng trang nghiêm, khiêm nhường bản thân quê dở. Tuy đây là những lời khách sáo tầm thường, nhưng là thái độ cần phải có đối với mọi người.

b. Xem cơ ứng biến

Người xưa thuyết pháp giảng kinh, khi lên tòa xong, trước tiên vào thiền định để quán xét căn cơ người nghe. Ngày nay vẫn có người y theo nghi thức đó, cũng có người không còn sử dụng, nếu như chẳng thể vào định quán xét căn cơ, thì làm như thế không những học theo hình thức hay, mà còn thực hiện theo quy tắc, chưa phải là sai lầm lắm. Người không thực tập tọa thiền, tịnh niệm, thì có thể bỏ điều này, nhưng khi giảng cần xem lướt qua biểu hiện bên ngoài của thính chúng, việc này chẳng thể thiếu được. Nhất định phải nhận biết

trình độ của người nghe, thì diễn nói mới có tiêu chuẩn. Về điều này có thể nhìn cử chỉ, xem qua thần thái, sẽ dễ dàng có một khái niệm đối với trình độ giáo dục cao thấp, tính cách khác lạ hay bình thường của họ, lấy đó làm bảng đối chiếu để tiến hành giảng dạy.

Như trong pháp hội có nhiều người trí thức và người có tính cách đặc biệt thì khi giảng phải trích nhiều câu văn, dùng cả thành ngữ điển tích và ánh mắt thường nhìn chú ý đến họ, thỉnh thoảng dùng từ ngữ thông thường dễ hiểu để đáp ứng những hạng người khác, ánh mắt cũng nhìn đến họ. Trong pháp hội có nhiều người trình độ thấp kém và bình thường, thì khi giảng phải sử dụng lời nói bình dị thông thường, xen lẫn chuyện kể, ánh mắt thường nhìn họ, thỉnh thoảng dùng câu văn, thành ngữ điển tích để phù hợp thành phần khác. Nói chung chủ yếu nhắm vào thành phần có số đông, nhưng cũng chẳng bỏ qua số ít, như thế mới gọi là bình đẳng và bao quát.

Không chỉ có thế, đôi khi chuyển nghĩa sâu xa trở thành dễ hiểu, đôi khi nghĩa lý đơn giản phải bổ sung cho sâu sắc, đôi khi không giảng tường tận mà chỉ nói sơ lược, hay đáng lẽ phải trình bày sơ lược nhưng lại giải thích tường tận, đều là do bắt buộc

thay đổi tùy theo lúc. Có người thắc mắc tư liệu vốn trước đã soạn thảo ổn rồi, đến lúc giảng lại triển khai rộng ra, điều ấy không phải là khó sao? Trả lời tư liệu chuẩn bị trước khi giảng toàn là câu văn, lời kinh được trích ghi và tra cứu kỹ lưỡng chính xác. Đó là điều căn bản. Nhưng đến khi giảng giải nghĩa lý, tư liệu ấy được trình bày tường tận hay sơ lược, nêu lên nghĩa lý đơn giản hay sâu xa, sử dụng cách thảo luận hay nói chuyện, dùng từ ngữ văn chương hay lời nói thông thường, những điều như thế chính là nghệ thuật. Về phần soạn thảo căn bản thì phải đúng theo phương pháp, về phần sử dụng nghệ thuật thì tốt nhất là tùy theo tình hình mà thay đổi.

c. Phân giảng theo đoạn

Trước tiên xem phân phân chia chương mục cho rõ ràng, để khi giảng không rối loạn điều mục. Đại khái nêu ra trong đoạn lớn có mấy đoạn vừa, trong đoạn vừa lại chia mấy đoạn nhỏ. Đoạn lớn giống như giềng mối, có tính chất độc lập; đoạn vừa giống như mắt lưới, được kết nối trật tự ở dưới giềng lưới; đoạn nhỏ thường là những gút nhỏ liên kết ở dưới mắt lưới. Ba đoạn này, tự nhiên có dài ngắn khác nhau, trong phần dài ngắn khác nhau đó lại phân ra đoạn chính và đoạn phụ. Như trong

đoạn lớn có nhiều đoạn vừa, những đoạn vừa này phụ thuộc vào đoạn lớn, đó gọi là đoạn phụ dài; nếu nội dung đoạn lớn có lời văn dài dòng, thì được gọi là đoạn chính dài. Nay ví dụ như giảng một bộ kinh nào đó, thông thường đều phải quy ước trong một thời hạn nhất định, thế nên phân chia trước một ngày giảng mấy đoạn, và phải chuẩn bị sắp xếp cho thật tốt những đoạn được giảng trong mỗi ngày. Đã có phân chia đoạn mục rồi, thì nên y theo đó mà giảng từ đoạn đầu tiên đến đoạn kết thúc sau cùng, nhưng khi định dừng nghỉ giữa chừng, hoàn toàn không có chương mục thứ lớp, thì giảng đến đoạn phụ có thể kết thúc ở bất kỳ một đoạn nhỏ nào cũng được. Nếu như gặp đoạn chính có nội dung dài, giả sử một buổi chẳng thể giảng xong, thì nên tìm kỹ trong mạch văn, đến chỗ chuyển ý mà tạm thời dừng nghỉ.

Lại nữa, khởi đọc câu văn được rõ ràng là do thường đọc nhớ, đó gọi là thông về văn từ; phân chia phần đoạn kỹ lưỡng là do đánh dấu đề mục, đó gọi là đạt về chương cú. Mỗi bộ kinh sử dụng một thể văn chương riêng, giảng dạy phải thông đạt thể văn của bản kinh ấy. Những đoạn mục trong phần đại cương cần phải phân ra ghi dấu rõ ràng, còn đối với đoạn văn nhỏ hay trích dẫn ngắn, thì có thể chỉ

giảng nội dung mà lược qua chẳng cần nêu lên đề mục. Đối với phần đại cương nếu không nêu lên đề mục, thì mạch lạc chẳng phân, còn như trình bày tất cả những đề mục của đoạn nhỏ, thì ngữ khí buổi giảng trở thành ngưng trệ. Tuy nói chia đoạn ra giảng mỗi ngày, lại phân văn kinh thành từng mục, nhưng thật ra chỉ là nhiều phần trong một thể thống nhất, chớ để cho trước sau mất liên tục, tức làm sao cho văn đoạn sau và văn đoạn trước nối tiếp nhau, ngày hôm nay giảng phải tiếp tục với ngày hôm qua.

d. Giải thích văn nghĩa

Khi mở quyển kinh ra giảng, trước xét theo phần đoạn của tiêu mục, đoạn văn ngắn thì giảng một lượt, đoạn văn dài thì chia ra giảng vài lượt. Đọc qua văn kinh rõ ràng một lần cho người nghe biết giảng chỗ nào, cũng để cho họ biết đoạn đó thuộc điều mục gì. Kế tiếp dựa theo câu chữ trong đoạn văn mà phân biệt giải thích rõ ràng. Tiến thêm một bước nữa là triển khai nghĩa lý, nêu ra ý chính, khiến mọi người biết điểm trọng yếu, mới mong không nhận lầm ngón tay là mặt trăng, vương kẹt trên văn tự. Tuân tự như thế, giống như xây tòa lâu, phải đắp nền móng trước rồi mới xây tầng trệt, sau đó xây những tầng trên mới thành tựu được tòa lâu.

Giai đoạn xây nền ví dụ cho bước “*đọc qua đoạn kinh*”, giai đoạn xây tầng trệt như bước “*phân tích giải thích câu chữ*”, đến xây tầng trên là ví dụ cho bước “*nêu ra ý chính và trình bày nghĩa lý*”, như thế mới làm thính chúng thấy nghe về nội dung ý nghĩa được rõ ràng. Song cũng có khi tiến hành ngoài lệ thường, không nhất định y theo những bước này. Như trường hợp hội chúng đã thường nghe giảng, hoặc nghiên cứu kinh sách đã lâu, thì có thể bỏ bớt giai đoạn giải thích câu chữ, bởi thính chúng như thế đã thông suốt tất cả thể văn ngôn từ, chỉ chú trọng về ý nghĩa mà thôi, cho nên chỉ cần dựa theo phân mục đọc qua đoạn văn xong, phải giảng giải đạo lý sâu sắc tinh tế mới được.

e. Thảo luận nêu ví dụ

Thực hiện theo thứ tự những bước trên xong rồi, tức là đã dốc hết khả năng, song sợ trình bày chưa hết ý, khi ấy cần phải xem sự hiểu biết của mình như thế nào mà chẳng ngại thảo luận thêm. Hoặc sợ thính chúng nghe chẳng hiểu thì ngay chỗ khó hiểu đó nên nêu ra sự vật để ví dụ. Lại có người căn khí hơi chậm lụt, khó nhận biết được lý lẽ cao sâu, khi ấy cần phải kể chuyện tích làm cho họ hiểu. Thảo luận dài hay ngắn là tùy theo ý mình, cốt làm sao chẳng trái với ý nghĩa của Thánh giáo,

mà lấy đó làm chuẩn tắc. Tuy chẳng trái với Thánh giáo, nhưng cũng chẳng nên để mâu thuẫn với đại ý bản kinh đang giảng.

Về ví dụ chẳng phải hoàn toàn dựa vào sách vở, trích lấy căn bản của người khác, mà chỉ cần nêu ra sự vật ngay thời hiện tại, sao cho gần gũi thiết thực là tốt. Nhân duyên câu chuyện chẳng giới hạn thời xưa hay ngày nay, chọn những mẫu chuyện được ghi trong sách sử sẽ dễ dàng gây niềm tin cho người. Giả như muốn đặt ra một câu chuyện cũng có thể được, chỉ nên xem đó là ngụ ngôn, để giúp buổi giảng thêm hứng thú. Phần bàn luận đòi hỏi trong sáng sâu sắc, chẳng nên rỗng tuếch không đầu. Phần ví dụ chỉ nêu một loại, không nên sử dụng lung tung. Phần nhân duyên câu chuyện có thể kể hai mẫu chuyện: một mẫu chuyện nội dung phù hợp, một mẫu chuyện nội dung trái ngược, ý chẳng giống nhau.

g. Giữ đúng thời gian

Mỗi buổi giảng kinh phải có thời gian nhất định, đến giờ chẳng nên nói dây dưa, hết giờ dứt khoát phải dừng nghỉ. Có người thắc mắc khi giảng đã phải dựa theo phân đoạn, lại phải giữ đúng thời gian, thì khó tránh khỏi để ý điều này thì quên điều

kia, để ý điều kia thì quên điều này. Nếu nhất định yêu cầu phân đoạn phù hợp với thời gian, thì chẳng khác nào gọt chân cho vừa chiếc giày? Tôi trả lời nói như thế không đúng, đã có bài soạn chuẩn bị trước, đâu khó khăn trình bày dài ngắn tùy ý cho phù hợp với thời gian, như đo chính xác kích thước để cắt áo thì sao lại mặc không vừa!

Thường người nhận việc giảng dạy và người lên bục đứng lớp phần nhiều có thể không chế được thời gian, chẳng để cho vượt quá mức, nếu không thì chẳng những làm mất thời giờ của người khác, mà người nghe cũng chẳng được cơ hội nghỉ ngơi. Đối với việc này ngoài bài soạn đã chuẩn bị ra, đến khi triển khai cũng có thể kéo dài hay rút ngắn. Như đọc qua đoạn văn, kể vào những câu chuyện, đứng dậy ghi lên bảng, hay âm điệu thư thả chậm lại, đều là cách giúp kéo dài thời gian. Còn không cần đọc mà giảng thẳng theo câu, ví dụ, chuyện kể bỏ qua hết, cũng chẳng đứng lên ghi bảng, lời nói chuyện nhanh gấp... đều là cách rút ngắn thời gian. Song người giảng nên chú ý là khi giảng khoảng nửa buổi, phải xem đồng hồ rồi quyết định nên chậm nên nhanh. Nếu để trôi qua hai phần ba thời gian thì không kịp rồi. Dứt khoát dừng nên vì thời gian đã hết, bài soạn vẫn chưa giảng xong mà gấp

rút bỏ qua phần cuối; hoặc phân đoạn buổi giảng này đã giảng xong nhưng còn dư thời gian, đừng nên giảng tiếp phần đầu phân đoạn của buổi giảng sau, làm lỡ dở bài soạn.

f. Lời kết buổi giảng

Kết thúc của một bộ kinh thường có phần Lưu Thông, mang ý nghĩa tha thiết vì lợi ích cho người. Nội dung quyển kinh chia làm ba phần: đầu, giữa và sau cùng, trong ba phần này đều đầy đủ sự vi diệu. Khi giảng chẳng nên ở phần đầu trình bày siêng năng nhiệt tình, đến phần sau cùng lại cho là không quan trọng mà nói qua loa. Giảng xong chẳng nên vội vàng xuống tòa để mọi người giải tán ồn ào. Phải cảm nhận ý nghĩa muốn phổ biến rộng rãi của phần này mà dùng lời khuyến khích thật ân cần, mong người nghe có lòng tin nhận, khiến cho tất cả đều được lợi ích. Như thế mới hy vọng chẳng uổng công mở pháp hội nhóm họp mọi người, tốn biết bao thời gian và sức lực. Song trong lời kết này, cũng phải phân biệt sơ lược về tính chất.

Đây chia làm mấy cách theo thứ tự sau. Cách thứ nhất là chọn trong kinh những nghĩa nói về: chư Phật hoan hỉ, trời rồng hộ pháp, được chưa

từng có ra sao, công đức nghe kinh thế nào... khen ngợi duyên lành của bản thân và mọi người được gặp kinh này, làm đại chúng phát khởi tâm vui mừng cảm thấy may mắn. Cách kế tiếp là chọn lấy ý nghĩa quan trọng của toàn kinh như: nghĩa lý, mục đích, pháp thực hành, quả được chứng... tạo sự chú ý của mọi người, mong họ có thể làm theo lời dạy, có kết quả thật sự trong cuộc sống. Một cách nữa là quay trở lại nói về bản thân mình và người, tức khen ngợi người mà nhún nhường mình. Khen người tuy chỉ là lời nói nhưng làm sao sử dụng cho thích hợp, đừng nói một cách sáo rỗng không thật lòng, chẳng nên để tâm kiêu căng, miệng nói lời nhún nhường còn thần thái lại ngạo mạn, giống như khen rằng: trong đạo tràng này có nhiều *kẻ* tu lâu đức trọng (đáng lý phải gọi là vị), nhiều *người* thiện tri thức lớn (đáng lý phải gọi là bậc). Nhún nhường bản thân đừng xem chỉ là lời khách sáo, mà phải thể hiện đầy đủ sự chân thành, như nói: thiếu tu tập, hiểu cạn giáo lý, không có học vấn, dở nói năng, biết có nhiều điểm đáng cười, xin chỉ dẫn thêm... Tôn trọng người thì giảm bớt chê bai, hạ thấp mình thì sẽ được lợi ích. Những cách nêu ra đây, nói chung là như thế, còn như sử dụng cách nào trước, cách nào sau, chỉ sử dụng một hai cách hay sử dụng toàn bộ, thì đến lúc

diễn giảng xem xét căn cơ mà vận dụng, chẳng nên đưa ra một hình thức cố định.

C. OAI NGHI CẦN BIẾT

Xét xem thấy hành động nào chẳng giống oai nghi của một vị giảng sư nên bỏ đi, dùng lời nói trau chuốt lại ra vẻ đạo mạo thì nên xấu hổ. Đó là hành động đánh mất oai nghi, làm mọi người chán ghét xa lánh. Đến với mọi người với tư cách trang nghiêm thì được kính trọng, dung mạo nghiêm túc thì tránh xa được sơ suất thô lỗ. Nghi dung như thế mới đứng và làm cho người tôn sùng. Nhà Nho cho là có ba ngàn oai nghi, Đạo Phật cho là có tám muôn oai nghi, chẳng lẽ nói một cách ngẫu nhiên sao? Thế nên đối với nghi lễ thì xem trọng về dung nghi, trong âm nhạc thì trọng về âm điệu. Khi tế lễ nhìn dung mạo của người chủ lễ biết được trong tâm họ có chân thành hay không; đối với người bắn cung và đánh xe nhìn dung mạo biết được phẩm đức hàm dưỡng của họ. Những buổi tiệc tùng nói cười vui vẻ còn tôn trọng phong cách, thì người làm việc truyền giáo cũng phải tôn trọng thái độ giảng dạy. Mục đích việc giảng dạy nội điển là mong người nghe tin tưởng ghi nhận, nếu như chẳng chỉnh sửa dáng vẻ cho trang nghiêm, không phát âm một cách hòa nhã, thì cảm nhận của người

nghe đối với mình không được tốt, thậm chí họ thấy người nói có cử chỉ không đúng đắn mà bỏ qua lời dạy về đạo lý. Chúng ta thường thấy mọi người khen ngợi đức Phật, cho rằng tiếng của Ngài có đủ tám âm, mọi người lắng nghe một cách kính cẩn. Khen ngợi những vị tu hành cho rằng trong bốn oai nghi lúc nào cũng trang nghiêm, người thấy được liền sanh tâm tôn trọng. Mọi người đều có sự nhìn nhận như thế nên phải tùy thuận. Mới biết lúc sinh hoạt bình thường còn chẳng cho phép buông lung hành động, huống gì trong một giảng đường rộng lớn, trước rất nhiều người, thì chẳng chấp nhận một vị giảng sư có oai nghi thô thiển.

a. Chọn lấy thể ngồi

Công việc diễn thuyết chủ yếu sao cho thoải mái, sôi nổi, tiếng nói vang khắp cả chúng hội, có khi vận dụng đến cử chỉ, điệu bộ để bày tỏ thái độ tình cảm, nên phải chọn tư thế đứng mới biểu lộ sinh động. Đảm trách khoá học ở lớp, bài giảng cần phải tỉ mỉ tinh tường, miệng luôn nói để giải thích câu văn, phân tích ý nghĩa, lại phải tới lui trên bảng nhiều lượt ghi ra căn cứ, dẫn chứng, thân thể cử động thường xuyên, vì vậy cũng chọn tư thế đứng. Giảng dạy nội điển mang tính chất hồng đạo, ý nghĩa công việc khá đặc biệt, chú trọng về dung

mạo lễ nghi, cho nên phải chọn cách thức ngồi mới có thể biểu lộ đầy đủ quy tắc uy nghi. Người cư sĩ làm công việc giảng dạy này, có thể bỏ qua những nghi thức tôn giáo, nhưng vì tôn trọng pháp, vẫn chọn tư thế ngồi. Do giảng kinh chú trọng nội tâm bình thân ý khí điều hòa, thái độ nghiêm trang nhã nhặn, nếu chọn tư thế đứng thì thường dao động, tay bắt buộc cầm quyển kinh, hoặc chỉ trở đưa lác, hoặc đặt quyển kinh xuống rồi cầm lên, thì đã trái với ý nghĩa thấy kinh như đối trước các bậc Thánh hiền. Và lại do chẳng tiến hành công việc trong yên lặng, tâm khó được định tĩnh, nên dù dốc hết công sức giảng dạy trên bài soạn đã chuẩn bị, cũng ít xảy ra khả năng bất chợt phát sinh hiểu biết sâu sắc và phát hiện ra nghĩa mới ngay trong lúc tiến hành công việc.

b. Chỉnh trang y phục

Mặc áo ngắn dù tốt hay xấu cũng phải khoác áo dài mới đi ra ngoài, người xuất gia khi vào trong chúng phải đắp y lớn. Lý Lộ khi sắp chết vẫn thắt dây mũ trên đầu chẳng quên kính cẩn; Quán Ninh có lần vào nhà cầu nhưng chưa đội mũ, tự thẹn mất cung kính. Điều này nói rằng tuy ở trong thời gian gấp rút mà vẫn nhớ giữ gìn trang nghiêm, xử lý công việc to lớn không xem thường lễ tiết. Đối

trước mọi người cần giữ gìn dáng vẻ, ngay khi ở một mình vẫn cẩn thận trong lòng, hướng chi giữa hội trường to rộng, khách khứa tới lui, là người trí thức phải ăn mặc thật tề chỉnh. Ngay như nói về thời buổi hiện nay, lễ nghi vẫn được tôn trọng. Người Tây Âu đi xem kịch phải mặc lễ phục, người Đông Á dự yến tiệc cũng mặc lễ phục, ngoài ra như tế lễ, kết hôn, hội nghị, xử án, lên lớp, duyệt binh... thông thường đối với công việc long trọng, đều chú ý đến trang phục.

Thầy Tỳ-kheo ngồi nơi hội trường lớn giảng kinh thì có pháp phục riêng. Cư sĩ khi làm lễ tụng tuy cho mặc áo tràng lam, nhưng lúc đảm nhiệm việc giảng dạy đều không nên sử dụng, để tránh trường hợp tăng tục không phân, bị nghi ngờ không biết thuộc hạng người nào (ở Trung Hoa cư sĩ có khi cạo đầu, đắp y). Nên sử dụng y phục mà đất nước quy định, hoặc mặc đồ thông thường được thể gian công nhận. Học giả (nói người không quy y) nếu làm công việc giảng dạy, có thể không hạn chế hình thức nào, nhưng vì kính trọng mọi người, cũng phải ăn mặc nghiêm chỉnh. Còn như áo quần có kiểu dáng theo thời đại như hở ngực, ngắn tay, khoe đùi, lộ chân... được cho là hở hang lộ liễu, đến lúc này, nên tạm thời đổi đi.

c. Cử chỉ điệu bộ

Người giảng cần quan sát trong hội trường sắp đặt như thế nào, có tượng Phật hay không? Có người điều khiển nghi lễ hay không? Nếu có người điều khiển nghi lễ, thì trước phải bàn bạc với họ, để tiến hành theo cách thức diễn giảng thông thường là tốt nhất. Đối với hội trường có đặt tượng Phật, thì trước khi lên đài, phải hướng về tượng Phật xá lễ, cũng giống như khai mạc hội nghị trước phải làm lễ chào cờ. Lễ Phật xong rồi, nếu xem thấy bên hông hoặc phía sau đài có chúng xuất gia ngồi (nếu cư sĩ giảng kinh, thì chúng xuất gia không sắp vào chỗ ngồi của người nghe) cũng nên xá chào. Sau đó mới từ bên phải của đài mà bước lên (là chỉ hông bên phải của đài, như đài xoay về phía nam, thì phía tây là bên phải). Lên đài rồi hướng về chúng đáp lễ, mới được vào chỗ ngồi mở kinh ra.

Tư thế ngồi đã khác tư thế đứng, nên động tác cũng chẳng giống nhau. Ở tư thế ngồi chỉ có thể sử dụng đầu và tay để bày tỏ thái độ tình cảm, nhưng trong tư thế đứng hai bộ phận này biểu diễn có thể phối hợp với thân và chân, xoay qua xoay lại thoải mái miễn sao giảng dạy trôi chảy. Trong tư thế ngồi, bắt buộc các bộ phận phải ổn định, nếu không sẽ bị chê cười là bộp chộp. Nói ổn định chẳng qua

là giữ yên trong khả năng của mình mà thôi, chứ chẳng phải hoàn toàn không cho ngẩng đầu, chống tay, nhướn mày, chỉ vẽ... Trong kinh có nói: “*Thế Tôn ra khỏi định, toàn thân mỉm cười, chưa bao giờ mắt trang nghiêm*”. Người bàn luận giỏi cũng phải sử dụng toàn thân như lời nói hùng hồn, cốt sao cử chỉ ung dung tự tại. Khi giảng xong sắp bước xuống đài, trước gấp quyển kinh lại, hướng về mọi người làm lễ, từ bên trái giảng đài đi xuống (đài hướng phía nam thì phía đông là bên trái), vẫn đến trước tượng Phật làm lễ, rồi hướng về chúng xuất gia làm lễ. Nếu trong đạo tràng không có đặt tượng Phật, hoặc không có chúng xuất gia, thì đầu tiên đi thẳng lên đài, kết thúc bước xuống đài đi ra.

d. Ánh mắt tập trung

Ánh mắt có sức thúc giục người chú ý, làm tăng thêm cảm nhận người giảng đang nói với họ. Tuy cũng có trường hợp nhắm mắt giảng, không nhìn mọi người trong hội trường, nhưng chẳng bằng quan sát sắc diện cử chỉ của người nghe để có thể ứng biến cho phù hợp căn cơ. Thông thường giảng thuyết, có thể nhìn bình thường về phía trước, giả như khi muốn xoáy sâu tư duy của người nghe, cố ý làm cho người chú trọng, thì ánh mắt phải quét theo hình cung, nhìn lướt qua ba mặt chính giữa,

trái và phải. Thực ra có thể thường nhìn ba mặt mới là cách thích hợp nhất. Người giảng phải biết trình độ người nghe rất chênh lệch, nên lúc soạn tư liệu phải trích nhiều loại. Như khi phát huy về lý luận, thì ánh mắt phải chăm vào hàng thượng căn; lúc nêu ví dụ để giải thích, thì nhìn chú ý vào hàng trung căn; kể về chuyện tích nhân duyên, thì ánh mắt phải chuyển sang nhìn hàng hạ căn. Ba điều này chẳng qua nêu lên cách thông thường, nhưng đôi khi cũng sử dụng kết hợp.

Trình bày lý luận có khi sâu sắc hay đơn giản, có khi ngắn gọn hay dài dòng. Lý luận sâu sắc và dài dòng phải nhắm vào hàng thượng căn, lý luận đơn giản và ngắn gọn đều có thể nhắm vào hàng trung hạ. Nêu ví dụ có thể nhắm vào ba hạng người. Nhân duyên như điển tích lịch sử, mẫu chuyện như thuật lại cơ phong trong nhà thiền, đều thể gộp chung xem là ý nghĩa cạn cợt mà chẳng nhắm vào hạng trung thượng hay sao? Ở đây dùng từ *nhắm vào* là nói khi giảng nên tập trung ánh mắt biểu lộ tâm ý vào đối tượng, là cách quan tâm đặc biệt. Nếu một vị giảng sư phát âm vang khắp hội trường, đó chỉ là việc thông thường, việc thông thường thì tình cảm vẫn còn hời hợt, nhưng khi sử dụng cách quan tâm đặc biệt nghĩa là ánh mắt

thường chăm chú đến người nghe thì tình cảm mới thân thiết. Vì muốn thuyết phục mong họ được lợi ích, cho nên phải vận dụng ánh mắt vào đối tượng thích hợp.

e. Vận dụng âm tiếng

Vị vua nhờ nghe tụng kinh mà suy nghĩ về việc bố thí; vị tỳ kheo đọc âm Phạn liền có bày nhận dừng lại nghe. Âm thanh đối với cõi Ta bà này vốn có nhân duyên lớn. Thế mới biết tuy đầy đủ tài biện luận, có thể khơi mở lòng tín ngưỡng của người, nhưng vẫn phải nhờ vào âm thanh làm người thêm vui vẻ. Đầy đủ hai khả năng này mới được xem là hoàn hảo. Âm thanh không tốt cũng làm cho việc giảng dạy kém màu sắc, song có loại âm thanh ra sức sửa đổi được tốt hơn, có loại âm thanh không thể sửa đổi, như âm mái, âm ngọng, âm trống bễ, âm chiêm bễ... đều thuộc về sinh lý, dẫu người nghe chẳng thích nhưng không thể làm sao được. Âm hấp tấp, âm la hét, âm áp úng... các dạng âm thanh này đều là do bản thân tập quen, làm người nghe không êm tai, có thể tự nhận xét mà sửa đổi. Những âm nói trên được gọi là chất giọng của âm thanh, cho nên còn có cách vận dụng như cao, thấp, ngắn, dài, chậm, gấp. Cao là âm thanh phóng cao như chuông ngân vào rạng sáng; thấp là âm thanh

hạ thấp như suối trong ập vào vách đá; dài là âm chữ kéo dài như mây xa quay về hang núi; ngắn là âm chữ thu ngắn như sao băng qua bầu trời; chậm là chương cú thông dong như ngâm nga dạo chân khi trời mát; gấp là chương cú nhanh chóng, như bước vững chãi qua các bậc thềm.

Trong mục này chuyên nói về phần vận dụng, bất kể là có chất giọng âm thanh như thế nào, đều phải chú ý đến cách vận dụng. Trong một câu, chữ trước có thể phát âm thấp, chữ sau nhất định phát âm cao, mới biểu hiện khẩn thiết. Thông thường một bài giảng đoạn trước có thể phát âm thấp, đoạn giữa về sau nên dần phát âm cao. Chỗ có ý khen ngợi và than thở, âm thanh đều phải nên kéo dài. Văn có ý kinh ngạc và quyết đoán, âm thanh đều phải nên ngắn gọn. Lúc đầu giảng chương cú nên thông thả, sắp kết thúc chương cú nên gấp rút. Sáu cách phát âm này phải phối hợp lẫn nhau, như phát âm dài phối hợp phát âm thấp thì than thở mới truyền thần chẳng dứt, phát âm ngắn phối hợp phát âm cao thì quyết đoán mới có sức cứng rắn. Tuy sáu cách riêng biệt, nhưng phối hợp lại thì có vài chục cách, sử dụng được thần diệu và rõ ràng hay không, còn phải do người vận dụng. Bản thể giáo pháp chân thật ở phương này, được thanh tịnh là do

ở âm thanh. Chúng sanh nơi cõi Diêm-phù, căn tai có thể xem là bén nhạy nhất, thế thì sử dụng âm thanh trong những việc Phật pháp, lẽ nào lại chẳng phát huy về cách vận dụng hay sao?

D. KHUYẾT ĐIỂM THÂN VÀ LỜI NÓI

Trong y học có câu: *“Chẳng câu có công hiệu tốt nhất, chỉ mong không phạm sai lầm là được”*. Đó là lời khiêm nhường. Đông Trạng Thư từng nói: *“Chẳng cần tính công hiệu thế nào, hiểu rõ được đạo lý là có công hiệu rồi”*. Nhưng học giả Nhan Lý vẫn không đồng ý như thế, cho là quả như chẳng muốn được công hiệu thì thực hành để làm gì? Sự thật thì không có sai lầm là đã có công hiệu. Thế thì chỉ một lời *“không sai lầm”* thôi, phải biết tiêu chuẩn như thế nào là sai lầm để gìn giữ. Lỗi tức là khuyết điểm cần tránh, đừng phạm phải thì ít mắc lỗi rồi, công lao âm thầm từ đó mà có. Ở mục này chỉ bàn về cách vận dụng thái độ khi giảng dạy. Như về tư liệu soạn dạy đã trình bày kỹ trong hai mục *“Chuẩn bị trước khi giảng”* và *“Triển khai khi giảng”* có thể tham khảo thêm. Nói bệnh nghĩa là khuyết điểm của thân và lời nói, kỵ nghĩa là điều kiêng tránh của mọi người không nên đụng chạm đến. Hai điều này làm người không thích thú, gây ra cảm nhận không tốt. Giảng dạy vì để thuyết phục

mọi người, cho nên phải nêu ra những khuyết điểm, kiêng kỵ để biết mà tránh.

a. Lên xuống đài loạn thứ tự

Trong nghi lễ xưa có nói thêm nhà phía đông là nơi người chủ lên xuống, thế nên chủ và khách tới lui như thế nào, đối diện nhau theo hướng Đông hay Tây, phải theo quy tắc có sẵn. Người hiện nay đối với chỗ ngồi trong lễ đường, hay đường xá đi lại cũng phân bên phải bên trái, bắt buộc phải chấp hành không cho vi phạm. Đủ thấy thường những nơi thuộc công cộng, đều xem trọng phép tắc. Nếu y theo nghi thức tôn giáo thực hiện việc giảng kinh, thì vị giảng sư từ khi lên toà cho đến khi xuống toà, nên đứng ở chỗ nào, lúc nào mới được đi, giả như có chút rối loạn trong cách thức thì gọi là mất oai nghi chẳng biểu hiện trang nghiêm.

Cư sĩ thực hiện việc giảng dạy chẳng bắt buộc nghiêm khắc như thế. Song bước lên đài hay đi xuống toà cũng phải theo cách thức chung, chẳng nên có hình thức khác lạ. Điều này có thể xem trong mục “*Cử chỉ của thân*” ở chương trước. Trong một giảng đường đông đúc, bao nhiêu con mắt đều nhìn vào mình, bản thân phải biết nghi thức và phải thực hành theo mới làm cho họ cung

kính. Nếu như hành động vội vàng lúng túng, hay ngạo mạn tự ý, bước lên đài ở phía trái, xuống đài ở phía phải, đi đứng rối loạn, lễ nghi không chu đáo, không xem trọng oai nghi, không rành thứ tự, đó gọi là thân tướng bộp chộp lảng xãng, cũng chính là do từ bên trong bất ổn mà biểu lộ ra ngoài như thế, chẳng khỏi chuốc lấy sự chê cười của mọi người, vì thế mà làm hỏng việc.

b. Không nên cười quá mức

Trong giảng đường rộng lớn trước số đông người, cần phải có sự tôn kính đối với họ và có thái độ tôn trọng trong công việc. Tôn kính được thấy ở sắc mặt trang nghiêm nhưng đừng tỏ ra nghiêm khắc, và thần thái ôn hòa nhưng đừng quá thân mật. Trang nghiêm thì thể hiện lòng tôn trọng, tinh thần ôn hòa thì thể hiện được sự gần gũi. Khi tôn trọng mọi người chính là nói lên sự khiêm tốn của mình, gần gũi thân thiết tức là đối với mọi người có sự thành khẩn. Công việc quý nhất xử lý sao cho vừa phải, hành động quá mức hay chẳng quan tâm đều có khuyết điểm, không thích hợp. Còn như người nghe có tin tưởng ghi nhận và thực hành theo lời dạy hay không, đều do họ nghe giảng được hoan hỉ, song đó cũng bởi người giảng có biện tài vô ngại, nhờ thế mọi người tâm ý được khai mở phát sanh

hoan hỉ chứ chẳng liên quan gì đến sự biểu cảm dung mạo của người giảng.

Người nhận việc giảng dạy, nếu bàn về thái độ thì nụ cười cũng chiếm một chỗ trọng yếu, nhưng phải sử dụng thích đáng, không nên cười thoải mái quá mức, cười một cách không thận trọng. Như giảng đến chỗ dạy về luật răn, chỗ mang tính khuyên gắng, chỗ cảm nhận vui mừng đều có thể cười. Tiếng cười này có ý an ủi đại chúng. Hoặc giảng đến chỗ vi diệu như nói về nghĩa lý đặc biệt chưa từng có, chỗ dí dỏm như những ví dụ hàm ý châm chọc, hay chỗ liễu nghĩa như nói về quả thánh, Niết-bàn, đều có thể cười, tiếng cười này ý nói có sự hài lòng mà tự động phát ra.

Ở những trường hợp như thế bắt buộc phải cười, vì có thể làm cho người nghe vui vẻ, dễ cảm động và tiếp nhận, tuy phải cười rồi nhưng chẳng nên cười vang cả nhà, như thế thật là thô lỗ, làm mọi người có cái nhìn không tốt đẹp. Nếu mới lên ngôi trên đài chưa giảng gì mà đã cười trước, đó là cười nịnh, hoặc là cười thẹn, thật không có lễ độ chút nào, làm cho người xem thương. Đến như trong quá trình diễn giảng, ở chỗ chẳng nên cười mà luôn cười quá mức đó là nịnh hót, càng mất sự trang trọng, vả lại người nghe trong hội trường đầy

đủ thành phần, nam nữ, e rằng khó tránh khỏi sự phê bình. Người nam giảng còn như thế, người nữ càng nên cẩn thận hơn.

c. Đôi mắt không ngay thẳng, ánh mắt nhìn thiên lệch

Con mắt có thể bày tỏ những điều ẩn chứa trong lòng, ánh mắt có thể gây sự cảm kích. Trong cách thức điệu bộ, trên dung mạo dáng dấp, đôi mắt thể hiện rất rõ ràng. Bảy loại tình cảm chẳng cần phải nói lên, nhưng con mắt đều có thể truyền đạt; ý nghĩ chẳng cần phải nói ra, nhưng ánh mắt có thể chỉ được như thế nào, cho nên những khuyết điểm ở phần này phải biết để tránh. Có người ưa trợn mắt nhìn lên trời, có người ưa nhắm mắt quay tròn đầu, có người giương mắt nhìn người như đang răn dạy, cũng có người cúi đầu chỉ chăm chú vào sách. Thường những dạng này đều làm người không thích thú, dầu cho dạng sau có hơi tốt hơn ba dạng trước, cũng e là cách biểu hiện thô cứng không có sức làm cảm động người.

Cho đến vận dụng ánh mắt, như đã trình bày ở chương trước, nhân vì thực hiện phối hợp với tài liệu dạy nên rất quan trọng. Nếu sử dụng sơ suất, kết quả có khi trái ngược. Ví dụ đang nói nghĩa lý

cao sâu, mà lại nhìn chăm vào người chậm lụt, hay nói những chuyện cạn cợt mà lại nhìn chăm vào hàng lanh lợi, đã là điên đảo, không có thích hợp căn cơ; hoặc từ đầu đến cuối buổi giảng, ánh mắt nhìn lệch về một chỗ, đây chẳng đề cập là hướng người nam hay hướng người nữ, đều chẳng hợp pháp. Nếu như chỉ nhìn lệch về hướng người nữ, thì đó là điều cấm kỵ nhất.

d. Nói lỗi chẳng nhìn hoàn cảnh

Kinh giống như là tập truyện ký trình bày về nhân sinh vũ trụ, thế nên việc thiện ác, tốt xấu đều được ghi chép. Đối với điều thiện, điều tốt, giảng giải chẳng cần dè dặt, còn đối với điều ác, điều xấu, khi muốn trình bày nên nghĩ đến cảm nhận của mọi người. Chỗ này còn phân ra nhân quả, ẩn hiện khác nhau. Nếu nói về mặt nhân quả, thì những hành động giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối là nhân ác. Đề ngăn chặn nhân ác này, chẳng ngại dốc sức dẹp trừ. Sanh trong ba đường: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, hay bị nghèo cùng, thấp kém, đui điếc, câm ngọng ở cõi người đó là quả ác. Vì thương xót nỗi khổ của họ, lời nói thường nên động lòng trắc ẩn thể hiện xót thương. Nếu nói về mặt ẩn hiện, thì ba đường ác ẩn kín khó nhận biết, nhân đạo hiển bày rõ ràng dễ thấy; lại ở trong nhân đạo mà nói, thì

nghèo cùng thấp kém là kín đáo khó biết, đui điếc cảm ngọng rõ ràng trước mắt.

Việc kín đáo là do vì chẳng biết mà nói, điều đó dường như không trở ngại lắm, đối với việc rõ ràng, đã biết như thế mà cố tình nói ra, thì khó tránh khỏi hiểu lầm. Như trong thính chúng, phát hiện có người đui, điếc, cảm, ngọng (nói chung tất cả người khuyết tật) tham dự, tuy trong kinh có đoạn văn đề cập đến điều đó, thì nên tìm cách thức khéo nói vài lời cho qua, đừng mở rộng thêm vấn đề làm họ ở giữa mọi người cảm thấy khổ tâm, tủi hổ vô cùng. Hoặc giảng kinh điển Tiểu thừa, dạy về việc nam nữ phạm tội dâm, cũng nên đọc lướt qua thôi, chẳng cần hình dung rõ ràng. Do vì kinh gọi là khế kinh, đức Phật nói đúng thời điểm thích hợp và đúng đối tượng. Ta nay giảng dạy chỉ theo cảm nhận thông thường mà thôi, nếu chẳng quan sát hoàn cảnh, chẳng biết uyển chuyển cách thức, không những chẳng phù hợp căn cơ, e còn phát sanh chướng ngại.

e. Lạc đề, thiếu mạch lạc

Người mới thực tập giảng dạy nên căn cứ bài soạn đã được chuẩn bị, theo thứ tự giải thích sẽ ít xảy ra lỗi lầm. Nếu như có cảm xúc đột ngột về vấn

đề nào đó, muốn đem ra bàn luận, hoặc bổ sung thêm phần khảo chứng, cũng phải có thứ lớp rõ ràng, lại phải khế hợp với ý nghĩa chính đang nói, chú ý đến cách lập luận, sao cho đến chỗ tốt nhất rồi ngưng lại, chằng để làm lệch lạc bài giảng. Song có một vài lỗi lớn phải biết mà tránh.

1. Càng nói càng đi xa, lia hẳn đề mục đang trình bày, hoặc phát sanh nhiều ý nhỏ không cần thiết, lung tung tạp nhạp chất chồng, cảm thấy khó có thể rút lại, muốn kết thúc lại nói vòng vo, nói vòng vo chừng nào thì càng thêm rối loạn, đã rối loạn càng khó tóm kết.

2. Chưa nhận ra ý chính của đoạn kinh mà bàn luận một cách hời hợt, đến nỗi làm cho ý nghĩa trái ngược, mâu thuẫn lẫn nhau. Vì thế giảng kinh lại trở thành chê bai giáo pháp, cho thuốc để trị bệnh không ngờ trở thành hạ độc giết người.

3. Ghi nhận nhiều loại chú giải, rồi đồng loạt nêu ra, mục đích để thể hiện sự hiểu biết sâu rộng của mình, chứ không có nhắm vào trọng tâm nào. Trích dẫn kinh nêu ra sự việc, hết lớp này đến lớp khác chất chồng, như sắp bày ra muôn thứ hàng hóa mà chẳng hỏi khách hàng có cần mua hay không.

4. Chú giải câu văn, giải thích ý nghĩa, nêu ra ví dụ, kể lại câu chuyện, đưa ra dẫn chứng, khảo xét căn cứ thực hiện các bước này trước sau rối loạn ngược ngạo, hơn nữa có khi sử dụng lộn lạo không ra bước nào, ý chính và ý phụ chẳng trình bày theo thứ lớp, giống như ném cát rời rạc không liên kết, giống như cuộn chỉ rối không có đầu mối, làm người nghe chẳng nắm được ý chính trở lại có nhận định sai lầm cho nghĩa lý nội điển sâu sắc khó hiểu, từ đó sanh ra sợ hãi chẳng còn dám hỏi han gì hết, giết chết mạng sống trí tuệ của họ, đâu khác gì hạng lang băm giết người.

Kẻ phạm vào những sai lầm này, không chỉ là người tài sức không đủ, mà phần nhiều là hạng tự cho mình thông minh, nghiên cứu sơ sài nghĩa kinh chẳng chịu để tâm tìm học, công cao ngã mạn xem thường đại chúng, chẳng có chút cung kính. Nếu thật sự để tâm tìm học, thì cần phải dè dặt cẩn thận trước công việc; nếu đúng là có lòng cung kính thì đến nơi giảng nhất định nhận biết được điều nào nên thận trọng.

f. Âm giọng không đúng, lời nói trùng lặp

Thi thư là lời nói không có âm tiếng, lời nói là thi thư không có chữ viết, thi thư có thể phối hợp

âm điệu, lời nói chẳng lẽ không thể phối hợp âm điệu sao? Phối hợp âm điệu gọi là nhạc, nhạc là sao? Là điều phối tiếng làm cho vui tai, nếu có thể làm vui tai thì có thể làm thay đổi tình ý, cho nên có thể tôn trọng đức hạnh mà tiến tu đạo nghiệp. Do đó những công việc sử dụng âm tiếng như đọc sách, ngâm thơ, giảng dạy, diễn nói, đều chú trọng âm điệu. Căn bản của âm điệu này cũng chỉ là phát âm cao thấp, ngắn dài, nhanh chậm, từ đó mà vận dụng thành tất cả âm thanh trầm bổng mà thôi. Nếu vận dụng được thích hợp, thì có thể làm dễ nghe và chuyển đổi tình ý. Còn như không cần phối hợp âm điệu, thì trở thành âm thanh tự nhiên rồi.

Điều này đã được trình bày đầy đủ những cách thể hiện ở mục “*Vận dụng âm tiếng*” trong chương trước, vận dụng phù hợp như thế là đúng, vận dụng trái lại là sai lầm. Song tuy biết nhịp điệu cao thấp dài ngắn, mà sử dụng không đúng lúc đúng chỗ thì khác gì tiếng sáo của bé chăn trâu, giọng hát của người đốn củi, âm điệu khó nghe. Như âm thanh phát khởi thì cao mà âm thanh kết thúc lại thấp, bắt đầu giảng giọng cao, sắp kết thúc giọng thấp. Đó gọi là âm giọng hết hơi, biểu hiện sự suy kém. Chỗ ý phụ thì phát âm cao, chỗ ý chính lại phát âm thấp, khi đọc văn kinh thì âm cao, nhưng giảng dạy lại

giọng thấp. Đó gọi là âm giọng ngược ngạo, biểu hiện sự sai lầm không hợp tình lý.

Ngoài ra, những âm điệu sử dụng không hợp với tư liệu giảng đều là sai lầm chẳng thể nêu hết. Kết hợp hai chương nói về cách sử dụng âm điệu đúng sai mà nhận xét thì có thể hiểu thông. Lại nữa, lời nói trùng lặp cũng là sai lầm dễ phạm phải, chẳng biết rằng cảm nhận chung của mọi người đều không thích nói dông dài, chỉ làm lãng phí thời gian. Lại có những trường hợp xen lẫn lời vô ích, phát âm chẳng rõ ràng, ưa đệm vào lời rỗng như nói “ừ ừ..., à à...”, hay phát âm ngập ngừng như nói “*cái này..., cái kia...*”; còn có tiếng địa phương, tiếng chợ búa, tiếng lóng, lời thô tục, cho đến thường xuyên áp úng, liên tục ho hắng, những bệnh như thế, đều phải bỏ hết.

g. Tuân thủ thời gian ấn định

Giáo pháp chú trọng phù hợp căn cơ, muốn được phù hợp nhất định phải thấu suốt tình người, điều này mà không biết thì nói gì đến chuyện căn cơ. Thính chúng trong hội trường ai cũng có nghề nghiệp khác nhau, chỗ ở mỗi người xa gần không đồng, công việc thành thoi hay bận rộn cũng khác. Họ đến tham dự được, có người nhín thời gian rảnh

rồi, có người thay phiên làm việc, có người đổi giờ công tác. Đến khi họ ra về, có người đón xe về xa, có người đến hẹn kẻ khác, có người một lúc sau đi dạy học. Con người tình cảnh, công việc muôn ngàn khác biệt, đây chẳng qua nói sơ lược mà thôi.

Đại chúng khổ cực đến nghe giảng, phải làm sao cho họ vui vẻ ra về, nhất định giúp họ nhận hiểu được giáo lý ứng dụng thì họ mới có thể cảm thấy vui vẻ, cho nên giảng dạy phải bằng cả tấm lòng, lời nói phải dốc hết sức, tiếp đãi người một cách lễ độ, hành động cần theo quy tắc thứ tự. Do biết buổi giảng diễn ra trong khoảng thời gian bao nhiêu, nên người nghe tự nhiên cảm thấy ổn định trong lòng, giảng sư giảng hay hay không hay gì đều có thể ngồi yên để nghe. Nếu thời gian đã đến, trong lòng mọi người liên dấy động, bên ngoài tuy trấn tĩnh, nhưng bên trong thật sự đã tán loạn. Người giảng dẫu cho đủ biện tài vô ngại, thuyết pháp đến nổi hoa trời rơi rụng, cũng phải giữ giờ mà dừng nghỉ, khiến họ còn cảm nhận nghe như thế vẫn chưa đủ, thì lần giảng sau họ mới chịu vui vẻ đến nữa.

Thử quan sát những nơi giải trí văn nghệ, tính chất không giống với việc giảng kinh chỉ y theo quy tắc, thế mà vẫn còn quy định giờ dừng nghỉ.

Do vì con người ưa thích theo sự ham muốn của mình hơn là ưa thích đạo, nếu bắt buộc người ngồi lâu quá, thế mà cho là khế cơ hay sao? Giảng đến giờ chẳng dừng nghỉ, đại chúng vì nể nang nên tạm nán ở lại, nhưng thật ra trong lòng đã sốt ruột lắm rồi, vậy mà vẫn còn nói lải nhải không thôi, thì họ có thể cho lọt vào tai nữa sao? Nếu để xảy ra đến mức độ ấy, thì công lao trước kia có lẽ bỏ mất hết.

Còn như người giảng chẳng được hay, không có sức làm phấn khởi sự hoan hỷ của mọi người, thời gian chưa được nửa buổi mà thính chúng đã trông cho hết giờ, hoặc hôn trầm ngủ gục, hoặc nhìn qua nhìn lại, cố gắng đợi đến hết giờ vui mừng giải tán. Nếu như đã quá giờ quy định mà chẳng chịu dừng, đó là làm cho người thêm phiền não. Phải biết người giảng giỏi nếu kéo dài thời gian, thính chúng còn không chấp nhận, huống chi người giảng dở đâu thể làm theo ý riêng để làm phật lòng người ư!



TÓM LƯỢC CÁCH THỰC HIỆN DIỄN GIẢNG

Chương I LỜI NÓI ĐẦU

A. TẦM QUAN TRỌNG CỦA NGÔN NGỮ

Học cách diễn thuyết là việc cần thiết trong đời xử giao tiếp, dù là Đông Tây hay kim cổ đều phải xem trọng. Việc thuyết pháp trong Phật giáo, thường khen ngợi tài năng biện luận vô ngại. Nền giáo dục của Khổng giáo phân làm bốn khoa, ngôn ngữ sắp vào hạng quan trọng thứ nhì. Chức Vũ chỉ cần nói vài lời mà có thể đẩy lùi quân Tần; Triệu Hỷ dùng ít câu khích lệ quân lính mà bảo tồn được nước Lỗ; phú ông Phí Lý Phổ mong học diễn

thuyết, chẳng màng việc riêng; Thiết Vương Ca Ni Cơ nhiều lần định lui về nghỉ để học thuật diễn giảng, có thể thấy môn học về ngôn ngữ quan trọng và thiết yếu đến mức nào.

B. BƯỚC ĐẦU THƯỜNG KHÓ KHĂN

Bất kỳ công việc nào, khi chưa quen thì lo sợ chẳng biết có làm được không, nhưng khi đã thuần thục rồi thì tiến hành khéo giỏi, lẽ thông thường là như vậy. Buổi đầu làm việc giảng dạy, không khỏi có một vài khó khăn, như ngồi trên pháp toà bao nhiêu cặp mắt đều tập trung vào mình, lỡ như sơ suất một lời nói làm mọi người cười vang lên, khi ấy muốn nói chẳng được, muốn thôi cũng không xong, ở vào tình cảnh khó khăn như thế thì thật là ngượng ngùng. Như nhà văn nước Mỹ là Mã-khắc-thổ-ôn tự kể lại lúc mới diễn thuyết trong miệng giống như có bông bít lại nói không ra lời; diễn giả Chiêm-ninh-tư trong những buổi đầu nói chuyện, hai đầu gối run đến nổi va vào nhau; tướng nước Anh là Lộ-dị-kiều-trị khi phát biểu tự cảm nhận lưỡi chỏi lên đốc giọng; thủ tướng nước Đức là Tỳ-sĩ-mã-khắc mỗi câu nói phải tăng hắng vài lần. Họ là những người có địa vị danh tiếng đương thời, nhưng khi nói chuyện trước đông người còn phải như vậy, mới biết công việc mở đầu chỉ là thí

nghiệm, thành công hay thất bại đều chẳng đủ lấy làm tiêu chuẩn, chỉ cần luôn luôn phấn đấu tiến lên phía trước, tự nhiên có ngày được thành thạo.

C. THÀNH CÔNG NHỜ LUYỆN TẬP

Để thành tựu sự học vấn, cần có rất nhiều điều kiện, dĩ nhiên phải nhờ vào tài năng, nhưng quan trọng nhất là phải siêng năng luyện tập. Nếu có thể siêng năng luyện tập thì sắt non cũng trở thành thép cứng. Như ngài Bàn Đặc chỉ thuộc một bài kệ, trì tụng lâu ngày liền được khai ngộ; Tăng Sâm mỗi ngày suy xét về ba việc mới đạt đến cảnh giới Thánh hiền của Nho giáo. Học đạo lớn được thành tựu còn dụng công như thế, muốn có kỹ năng giỏi trong cuộc sống cũng phải như vậy. Tô Tần buộc tóc lên trần nhà để đọc sách; Giả Đảo vì tìm câu cho bài thơ mà đâm sầm vào xe ngựa; thợ nấu của vua thường mổ trâu đến nỗi biết rõ từng bộ phận; họa sĩ vẽ trúc được sống động nhờ trong tâm có hình ảnh cây trúc.

Nếu chẳng phải tâm ý chuyên nhất dồn hết tinh thần vào công việc, thì làm sao đạt được thành quả vượt hơn người. Hai diễn viên kịch là Đàm Nguyên Thọ, Mai Lan Phương tiếng tăm vang lừng, nghe nói mỗi lần lên sân khấu, họ phải tập diễn trước

gương nếu thấy hay thì chọn lấy, dù có sai sót nhỏ cũng nhất định dẹp bỏ, vì vậy càng diễn càng nhuần, luôn luôn có sự đổi mới. Thế nên muốn trở thành một người diễn giảng danh tiếng, cũng không cách nào khác là đối với *tài liệu giảng, thái độ giảng* và *âm điệu tiếng nói*, phải ra sức tìm hiểu trau dồi cho thành thạo tinh tường. Trên nêu lên công hạnh của những vị tài năng xuất chúng có thể lấy đó làm gương.

Chương II

KẾT CẤU TƯ LIỆU

A. XÁC ĐỊNH Ý CHÍNH

Ý nghĩa của việc diễn giảng là phát biểu lên chủ trương, cho đến tuyên truyền sự lý nào đó, hy vọng kêu gọi mọi người đồng tình, bắt tay với nhau, cho nên tính chất nặng về chủ quan. Do đó khi soạn đề cương bài giảng, nhất định phải lập ý chính, nêu ra rõ ràng cho thính chúng nhận biết, để họ có tâm điểm hướng về. Ngoài ra ngàn đầu muôn mối, bàn xưa luận nay, đều giúp trình bày rõ thêm ý chính.

B. PHÂN CHIA TIẾT ĐOẠN

Cầm bút soạn văn và lên bục diễn giảng, sự việc tuy khác nhau nhưng ý nghĩa thì đồng. Soạn văn phải sắp xếp nội dung, tư tưởng, nên chia ra đầu là sự, lý, ý chính, ý phụ, sao cho có chương đoạn tiết mục. Diễn giảng sử dụng lời nói phải phần phát sôi động, cũng cần có mạch lạc rõ ràng,

nhất là phải hợp tình hợp cảnh. Ý chính của bài giảng giống như vua, đâu thể không có người trợ giúp, vì thế ý phụ có trách nhiệm trình bày tường tận thêm, cho nên cần phải được xem trọng. Ví như dạo đi tham quan núi sông, đối tượng mà tâm ý hướng tới chính là núi sông, nhưng ngoài núi sông ra, phải có rừng hoa, đình đài, nhiều thứ tô điểm tạo nên cảnh tượng đẹp, mới có thể lôi cuốn người đến ngắm nhìn, cảm xúc quyến luyến chẳng muốn rời xa.

Nếu không có điểm xuyên suốt như thế thì chỉ là đòi núi cần cỗi, dòng nước khô cạn, chỉ cần nhìn qua là thấy được hết. Thế nên nội dung bài giảng phải sử dụng theo kết cấu một thể văn gồm bốn phần: khởi đầu (khởi), nối tiếp (thừa), chuyển ngoặt (chuyển), tóm kết (hợp); từ ý diễn đạt lên xuống, ngừng ngắt chuyển hướng sao cho hài hòa nhịp nhàng... Nếu một bài giảng chẳng có ý phụ bổ sung thì văn nghĩa không chuyển biến kỳ ảo; kết cấu chẳng có thứ lớp tiết đoạn thì nội dung không dồn dập tuôn trào. Mới biết việc bổ sung thêm ý phụ và phân chia tiết đoạn, đều có công năng giúp cho ý chính được sinh động rõ ràng. Như đối với một vấn đề, ngoài việc nêu lên nội dung, kể đó trình bày ý phụ như: tường thuật diễn biến ra sao, nhận xét về tương lai thế

nào, cho đến nói rõ những mặt lợi hại, phê bình đâu đúng đâu sai, làm kích động sự cảm hứng của người nghe. Lời nói có văn chương từ xưa đến nay đều được xem trọng.

a. Đoạn khởi đầu (khởi thủ)

Mở đầu bài giảng, chẳng nên vội vàng trình bày ngay ý chính, nếu không thì chẳng còn ý gì để nói và mạch văn cũng đứt ngang, sau đó đâu có diễn giảng như thế nào cũng trở thành thừa. Bộ cục trong phần này chính là lời dẫn. Giống như trời sắp mưa thì phải kéo mây, trời sắp tạnh thì gió thổi đến. Muốn đi vào đề tài chính, trước tiên chỉ cần tạo dáng vẻ mà thôi. Nên dự đoán và nhận xét về con người, sự vật, thời gian, duyên do, hoặc là làm phát khởi niềm tin, hoặc tạo ra nghi ngờ, hoặc kích động cho vui vẻ, hoặc gợi lên cảm xúc bi thương... những cách thực hành này rất giàu tính lôi cuốn dẫn dụ, có thể làm cho đối phương đặc biệt chú ý.

b. Đoạn nối tiếp (thừa tiếp)

Giai đoạn này có thể nói lên ý chính, hoặc chỉ nói ý phụ, có thể nói thẳng vào vấn đề, hay chỉ nói đến mặt trái vấn đề, cần chú ý ngữ khí của đoạn trên, sao cho liên quan với nhau, nên chừa lại một vài ý để về sau phát huy. Khi đặt bút soạn đề

cương, đến đoạn này dẫu chưa nói đến ý chính, chẳng nói chính văn, nhưng cũng không nên quá xa đề. Bởi ở đoạn trước giống như mở cổng đi vào, chỉ thấy cây cối trước sân, hoa ở bậc thềm. Đến đoạn này là đã bước lên nhà ngòi vào chiếu, phải thấy bình phong bàn ghế.

c. Đoạn chuyển ngoặt (chuyển chiết)

Đoạn trước xem như đã lộ ra ý chính. Đến đoạn này khi muốn nói thẳng vào vấn đề có thể đặt câu hỏi vặn lại, để xoáy sâu vào ý chính. Ở trước chỉ là phản ánh nhiều mặt, đến đây có thể xoay vào chánh đề; hoặc trước đã nói về sự, đến đây nên nói về lý; ở trước phê bình phải trái, đến đây cần trình bày lợi hại. Nói chung phải chuyển ngoặt ngược lại với đoạn trước, mới không gây nhầm chán do trùng lặp ý nghĩa.

d. Đoạn tóm kết (hợp kết)

Lời ý đã triển khai hết, sự lý đã trình bày trọn vẹn, đến đây tóm kết bao nhiêu lời giảng ở trước gói gọn trong vài câu, giống như trăm sông tụ về biển lớn, tất cả đều phát lên tiếng thủy triều vang dội; dù chỉ là một giọt nước trong biển cả, nhưng mỗi giọt chính là âm vang của trăm sông. Ở đoạn này nói cần khẳng định dứt khoát, thái độ vẫn

biểu lộ khuyến khích chân thành. Phải tạo ra uy thế như sấm sét ào ạt mới làm cho bài giảng càng thêm sôi động; phải gây nên sự kỳ đặc giống như âm thanh vượt ngoài dây đàn mới mong thính chúng cảm nhận được ý vị không dứt.

C. BIẾN HÓA VỀ CHƯƠNG PHÁP

Trước nêu ra cách sử dụng bốn phần: mở đầu, nối tiếp, chuyển ngoặt, tóm kết, chẳng qua hướng dẫn sơ lược cách dùng thông thường, nếu cứ y theo cách thức này một cách cứng nhắc, thì lại mắc lỗi là không linh động, quý nhất nên căn cứ vào điều cơ bản này mà phát sinh nhiều biến hóa. Một thiên phải phân thành đoạn, một đoạn cũng cần phân ra nhiều mục. Giả dụ như một thiên phân làm bao nhiêu đoạn lớn, mỗi đoạn chia ra bao nhiêu mục nhỏ, giống như cây có một gốc, gốc sanh nhiều nhánh, nhánh mọc ra cành, cành sanh ra nhiều lá mới có thể vươn lên trời cao và che mát mặt đất, cản gió nương mây. Đó là nói lên sự biến hóa về bố cục, chỉ ở mỗi đoạn mỗi mục này, lại phải sắp xếp sao cho ý nghĩa khác nhau mới sinh động, nêu lên điểm đặc biệt tạo ra sự bất ngờ, đừng để cho nội dung có cùng một ý đơn điệu. Có khi khen ngợi có khi chỉ trích, bắt chọt nói chánh diện, bắt chọt nói phản diện; chỗ này tóm kết lại, chỗ kia phân tích

ra; trước trình bày úp mở, sau nêu ra rõ ràng, vận dụng phải như biển lớn cuộn sóng, cuốn xoáy không cố định, mới hình thành muôn cảnh tượng hiện bày không có cùng tột. Đó là diễn tả sự biến hóa về nội dung của bài giảng. Điều cần chú ý khi soạn thảo đề cương là chia thành đoạn mục tuy có nhiều đầu mối, nhưng ý nghĩa phải liên lạc với nhau, cân nhắc nặng nhẹ cho được thích hợp.

D. TRÍCH DẪN KINH NÊU VÍ DỤ

Những câu nói ý nghĩa ở thế gian đều căn cứ trên lời dạy chuẩn mực của Khổng Tử, nếu không phải tự ý làm càn, thì có ai dám đi ngược lại? Đối với pháp xuất thế gian, kinh điển Phật thuyết là cơ sở để nhận xét đúng sai, ngoài kẻ nhất xiển đề mất hết căn lành ra, ai cũng phải tôn kính. Cho nên căn cứ vào giáo điển, dẫn chứng trong kinh sách, sẽ tạo nên một sức tin vững chắc, chỉ cần giữ phạm vi nội dung, chẳng nên trích dẫn tràn lan vượt ngoài giáo nghĩa của mình là tốt. Có việc đôi khi trình bày ngay thẳng nhưng khó được rõ ràng; lý lẽ đôi khi phí lời mà càng chẳng hiểu, thì cách tốt nhất là đem những việc gần gũi cụ thể để giải thích, sử dụng tài năng biện luận khéo léo, nêu ra ví dụ cho dễ thông hiểu. Ngoài điển có nhiều loại sách, nội điển gồm ba tạng năm giáo, thường sử dụng những phương

pháp giải thích như: có khi chỉ ra sự vật rõ ràng cho mọi người dễ nhận biết, có khi dùng câu chuyện ngụ ngôn nói về việc gì đó. Cho nên nêu sự việc lập ví dụ giúp người nghe nhận hiểu được dễ dàng, có thể tùy tình hình mà vận dụng, tốt nhất là chỉ ra tình cảnh ở trước mắt.

E. KỂ CHUYỆN GÂY HỨNG THÚ

Trường hợp giảng dạy có phân ra hai dạng: mang tính học thuật và mang tính phổ thông. Hai dạng này tuy đều có những điểm khó dễ, nhưng nếu so sánh thì giảng dạy phổ thông cảm thấy khó khăn hơn rất nhiều, bởi người nghe căn cơ chẳng đồng, bất kể bài giảng nội dung cạn hay sâu đều chẳng thể khế hợp hết thính chúng, vì thế cần kể xen vào những câu chuyện, giống như để điều hòa sự đơn điệu khô khan, nhưng cũng phải giữ phạm vi bài giảng, chẳng nên trích dẫn tràn lan vượt ngoài giáo nghĩa của mình. Nếu muốn trích những câu chuyện trong sách sử, nhất định cần tra cứu kỹ, nếu xét thấy ý nghĩa không chống đối với giáo nghĩa của mình, thì cũng có thể được.

F. ĐIỂM XEN KỆ TỤNG

Kệ trong kinh Phật giống như thi ca của văn học, là âm nhạc không cần có nhạc khí, ai cũng có

thể thường thức, ai cũng thích nghe, nếu đưa vào trong lời giảng, nhiều khả năng làm phát khởi hứng thú. Văn chương của người xưa, chẳng kể là văn xuôi hay văn vần ngẫu nhiên trường hợp xen lẫn thi ca. Kinh Phật chú trọng về nội dung nhưng vẫn dùng kệ tụng, thì có thể nhận thấy tính trọng yếu của nó. Nhưng khi trích dẫn kệ tụng trong bài giảng, hoàn toàn không theo cách thức cố định nào, có khi xen vào trước, có khi xen vào sau, hoặc xen vào chính giữa, cần để ý mạch văn toàn bài giảng tùy theo tình hình mà sắp xếp.

G. KẾT CẤU TOÀN BÀI GIẢNG

Đề cương một bài giảng bất luận là dài hay ngắn, quan trọng phân ra bao nhiêu tiết đoạn, lại có rất nhiều phân mục nhỏ, tuy rắc rối phức tạp, nhưng phải sao cho thứ tự rõ ràng, toàn thể hoàn chỉnh, mạch lạc nối liền. Bài giảng thích hợp nhất là trước lý luận đơn giản về sau lý luận sâu sắc, trước trình bày xoay quanh chủ đề sau đi thẳng vào ý chính, trước có vẻ nhạt nhẽo về sau càng nhiệt tình, trước dùng lời thông thả sau phát âm nhanh gấp, tả cảnh tả tình, nói sự nói lý, trích dẫn giáo điển, nêu ra ví dụ, xen vào thi ca, đưa vào cô sự đều phải có mạch lạc thứ tự, đừng để xảy ra một rối loạn nhỏ nào. Đề cương chỉ cần ghi đại cương, ý

chính, chẳng cần soạn ra chi tiết; trên sắp mấy mục lớn, phía dưới sắp mấy mục nhỏ. Chẳng cần ghi nội dung dài dòng, mỗi mục nên nắm được ý chính.

H. DỰ ĐỊNH ĐỀ MỤC

Cấu tạo bài giảng bắt buộc phải có ý chính nhằm vào một việc nào đó, điều này chẳng cần phải nói. Nhưng khi góp nhặt xong những ý giảng “*trình bày lên xuống, bổ sung đậm nhạt, ngừng ngắt chuyển ý, giải thích tóm kết*” (khởi phục, yểm ánh, chuyển chiết, khai hợp), kể lại trải qua những công đoạn “*viết bản thảo, nhận xét toàn bài, chỉnh sửa nội dung, trau chuốt ngôn từ*” (thảo sang, thảo luận, tu sức, nhuận sắc) thông thường thì ý chính ban đầu có chút thay đổi. Cho nên sau khi nội dung bài soạn hình thành rồi, lại tính đến việc đặt tên. Nhận xét qua cương yếu của bài giảng như thế nào mà lập ra chủ đề trong một vài từ nhưng phải thể hiện hết tinh thần. Chủ đề và nội dung phù hợp với nhau lời nói mới sinh động, giống như vẽ rồng lên vách, sau đó điểm mắt. Chủ đề giống như bản luận tổng quát của toàn bài giảng, dùng nên sơ suất.

I. NHỮNG LỖI CẦN TRÁNH

Sử dụng bút soạn thảo gọi là văn viết, dùng miệng nói lên gọi là văn nói. Văn viết phải có tình

tiết để thưởng thức, văn nói phải bàn luận xuất sắc êm tai, mới có thể khắc sâu vào lòng người, mong họ nhận hiểu. Nếu không thì tình tiết mâu thuẫn khó trình bày thông suốt, nói năng ấp úng chẳng diễn đạt rõ ý nghĩa, hoặc thêm cành sanh lá, lê thê dài dòng, mất hết nghệ thuật thẩm mỹ, khiến cho thính chúng phiền chán, thì làm sao có thể mong họ tiếp nhận. Lời nói trình bày được chuẩn xác thích hợp, là do suy nghĩ thuần thực nội dung bài giảng, vấn đề này đã được trình bày sơ lược ở mục trước, có thể tham khảo thêm. Song cần phải biết như thế nào là sai lầm để tránh, tránh được sai lầm thì dù nội dung bài giảng chẳng đạt mức cao, nhưng cũng không đến nỗi tệ. Nay ghi vài điều để tham khảo.

1. Chẳng hợp với phương pháp trong các mục đã nói ở trước.

2. Một việc nêu lên hai ví dụ, hoặc trích dẫn hai mẫu chuyện (một chánh một phản thì được), và bao gồm tất cả văn trùng lặp.

3. Nói nhiều về ý phụ, ít nói ý chính; trước khít khao sau lỏng lẻo.

4. Sự lý, chính phụ, tiết đoạn, tầng bậc hỗn tạp chẳng rõ ràng.

5. Thứ lớp rời rạc, trước sau chẳng liên quan.

6. Lời văn không phù hợp đề tài.

7. Nêu ví dụ và mẫu chuyện... nội dung gượng gạo chẳng phù hợp với đề tài.

8. Chưa hiểu rõ ràng nghĩa lý những câu trong kinh sách, chỉ dựa trên văn từ để đoán nghĩa, thế mà tùy tiện đưa vào làm dẫn chứng.

Chương III

NGHI THỨC TƯ THÁI

A. LỄ TIẾT KHI LÊN TÒA

Việc giảng dạy có khi chỉ một buổi, có khi giảng lâu dài, trường hợp nào cũng đều có lễ tiết khi bước lên tòa. Trường hợp chỉ giảng một buổi, nếu xét thấy đó là đoàn thể Phật giáo, trước nên hướng về tượng Phật chấp tay cung kính; đối với di ảnh các vị lãnh tụ và cờ Tổ quốc, đều chấp tay cũng chẳng ngại (nếu không có người điều khiển chương trình, chỉ cần hướng chung chung kính lễ, chẳng cần phân biệt trước sau). Kế tiếp hướng về chủ hội, tân khách theo thứ tự hành lễ. Khi đến chỗ giảng rồi, đối với thính chúng cũng lễ như thế. Nếu như chẳng phải đoàn thể Phật giáo, chỉ treo di ảnh các vị lãnh tụ và cờ Tổ quốc, thì có thể cúi chào, hướng về chủ hội, tân khách thính chúng cũng cúi chào giống như vậy.

Trường hợp giảng lâu dài, phân biệt có phải đoàn thể Phật giáo, có tượng Phật không? Có di ảnh các vị lãnh tụ và cờ Tổ quốc không? Mỗi lần diễn giảng, chỉ cần thực hiện theo nghi thức thông thường. Chỗ giảng này nếu không có người chủ hội, cũng không có tân khách, thì chỉ hướng về thánh chúng chấp tay, hoặc cúi chào mà thôi.

B. OAI NGHI TRƯỚC KHI GIẢNG

Bước lên đài hướng về phía trước, cần phải có thái độ hoà nhã trang trọng. Trước hết nhìn khắp tất cả thánh chúng trong hội trường, thái độ giữ tự nhiên, làm cho mỗi người có cảm giác người giảng dồn hết tinh thần vào mình. Trước khi giảng chẳng nên cười, bước lên đài đứng yên một vài giây, đợi cho thánh chúng ổn định trật tự xong, từ từ mở lời.

C. BỘ PHẬN ĐẦU MẶT

Trên gương mặt, đôi mắt có thể biểu hiện tình cảm rõ ràng nhất, mừng giận buồn vui ẩn chứa bên trong đều có thể dùng mắt bày tỏ ra. Như trợn mắt biểu thị giận dữ, ngơ mắt bày tỏ nghi ngờ, nhắm mắt bày tỏ tưởng tượng, giương mắt bày tỏ kinh hãi, nhìn lên bày tỏ trù tính, nhìn xuống bày tỏ u sầu, liếc xéo bày tỏ có suy nghĩ lệch lạc, lăm lét bày tỏ có nỗi sợ hãi. Đầu và các bộ phận khác cũng

có thể bày tỏ thái độ, như nghiêng tai bày tỏ lắng nghe, nở mũi bày tỏ chống cự, nhăn mặt bày tỏ chẳng yên, cau mày bày tỏ chán ghét, lắc đầu bĩu môi bày tỏ phản đối, há mồm le lưỡi bày tỏ hoảng sợ... Thông thường các cách thức bày tỏ này đều có thể sử dụng khi giảng, giúp lời nói được sinh động khiến thính chúng dễ tâm nghe giảng.

Bộ phận đầu bày tỏ tình cảm cũng dễ thấy hơn các bộ phận khác, trong tình huống thái độ sâu kín cũng có thể vận dụng. Hoặc bắt chột ngược lên, hoặc bắt chột cúi xuống, hoặc nhìn xung quanh, hoặc trông về phía xa... những cử chỉ này tùy ý thực hành, chẳng nói là bày tỏ vấn đề gì. Như nhắm mắt lắc đầu để bày tỏ cảm thương, gật đầu cười mỉm để bày tỏ vui vẻ, hoặc tươi cười thành tiếng, hoặc tức giận ra mặt, những cử chỉ này lại là có ý để bày tỏ. Nên thể hiện cử chỉ sơ qua thôi, chẳng được sử dụng mặc tình quá mức, thái độ giảng dạy quan trọng phải hoạt bát sinh động, yêu cầu đừng để mất trang nghiêm.

D. CỬ CHỈ ĐIỀU BỘ

Khi giảng thân và hai chân thường giữ yên là thích hợp. Chỉ khi nào sợ lời nói lầm lộn, phải bước lên bảng ghi ra; hoặc khi giảng, cần chỉ lên bảng

giải thích, bắt buộc phải xoay người, vì thế mà có cử động. Như chỗ mình đứng che khuất chữ trên bảng, cũng phải dời qua chỗ khác để cho người xem đọc. Ngoài ra thì thân thể cần giữ vững như núi, sừng sững trang nghiêm. Giảng kinh nên chọn tư thế ngồi đó là cách thức thông thường, hiện nay cũng có khi đứng giảng nhưng chỉ là biến cách, còn đối với việc diễn thuyết, chỉ sử dụng tư thế đứng.

Bộ phận tay và hai vai bày tỏ thái độ cũng rất nhiều. Giơ tay vẫy nhẹ là gọi ở đằng xa, xuôi ngựa lòng bàn tay là đón đến gần, dựng lòng bàn tay thân lúi lại là bày tỏ dẹp bỏ, đưa lòng bàn tay ra trước lắc nhẹ là bày tỏ ngăn cấm, đầu ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau xoay thành vòng tròn là bày tỏ nghiên cứu, ngón trỏ giơ nghiêng lắc qua lắc lại là bày tỏ dứt khoát, vỗ tay thành tiếng là bày tỏ phù hợp căn cơ, hai lòng bàn tay dựng lên lắc lư là bày tỏ không được như ý, vỗ bàn là bày tỏ ngạc nhiên, vung nắm tay là bày tỏ chống cự, khảy tay bày tỏ thời gian ngắn, nắm tay nhiều lần là bày tỏ nhiều, hai tay chấp lại là bày tỏ cung kính, xuôi cánh tay giấu vào trong áo là bày tỏ ngó lơ. Tay có thể tạo ra nhiều tư thế, bàn tay có thể nói thay lời, rất nhiều điều bộ chẳng thể kể hết. Vì bộ phận tay có thể bày tỏ tình cảm, cần phải biết mà vận dụng đầy đủ,

nhưng phải thể hiện một cách tự nhiên chân thành, nếu không thì chẳng khác gì một người diễn xuất giỏi mà thôi.

D. GIẢNG XONG XUỐNG TÒA

Diễn giảng đã xong, vẫn hướng về toàn thể người nghe nhìn quanh một lượt, chấp tay hoặc cúi chào để biểu thị kết thúc. Đồng thời để ý xem việc giảng của mình là tạm thời hay lâu dài, là đoàn thể Phật giáo hay là tập thể thông thường. Khi rời bàn giảng cần phân biệt tình hình như thế nào rồi theo cách thức lên tòa mà sử dụng nghi lễ thích hợp.

E. TƯ THẾ SAI LẦM

1. Chẳng hợp phương pháp và nghi thức trong các điều được nói ở trước.

2. Sau khi lên tòa, chưa nói đã cười, hoặc sắc mặt nghiêm nghị, hoặc thái độ cứng nhắc giống như người gỗ.

3. Giảng nói hai mắt cứ nhìn lên trên, hoặc chỉ lo cúi xem bài soạn, hoặc xoay mặt vào bảng đen, hoặc nhìn nghiêng về một phía.

4. Hai tay để im lìm, hoặc nhắc lên buông xuống không yên, rờ đầu sờ cổ, hoặc chấp tay phía sau rồi ưỡn ngực, hoặc khom lưng xồm gối, cho

đến chống nạnh, khoanh tay, nhún vai, lắc hông, hai chân bắt chọt co duỗi, hai tay nắm cầm vạt áo.

5. Lên xuống tòa bước đi lặt đặt, lễ tiết không thứ tự.

Chương IV

ÂM ĐIỆU LỜI NÓI

A. PHÁT ÂM TRƯỚC SAU

Trước khi giảng cần đem giáo án ra nghiên ngẫm để khỏi quên sót. Đến lúc tiến hành giảng chẳng cần xem lại là tốt. Bởi công việc diễn giảng quý nhất thoải mái sôi nổi, nếu cứ nhìn xem bài soạn thì buổi giảng dừng ngắt không liên tục, chẳng còn cảm hứng ung dung tự tại. Tư liệu soạn giảng giống như nước trong ao, âm điệu lời nói giống như suối chảy, nếu chẳng có kỹ thuật nói năng, tư liệu giảng không khác gì cái chuông câm. Người tập diễn giảng, vấn đề cần giải quyết trước tiên là nói năng rõ ràng, bài giảng chia tiết đoạn phân minh, cho nên Vương Miện vào đời Tống có tài đọc văn lưu loát, những bài thi do ông đọc lên phần nhiều

được chấm đậu. Lời nói được xem trọng trong thiên hạ, há chẳng phải đúng sao?

Bắt đầu giảng lời nói nên chậm rãi, âm điệu chẳng ngại trầm bằng, từ đó từng bước hướng lên, mỗi tiết về sau phải tiến bộ, lời nói nhanh dần, tiếng phải dần dần cao, cho đến khi kết thúc buổi giảng, giống như muôn dòng nước đổ dồn về vực sâu. Lời nói nhanh dần âm giọng cao dần, cần đạt đến mức độ cao nhất. Đọc bài thơ *Tì bà hành* của Bạch Lạc Thiên, xem đoạn khen đàn tì bà, có thể nhận đó hiểu được. Nhưng đây chẳng qua là cách dùng thông thường, chẳng phải cho là tất cả nên như thế.

Lời giảng ở đoạn giữa rất cần chú ý, nhân vì phát huy ý chính phần nhiều ở chỗ này, phải dồn hết tinh thần tập trung để bước qua, giống như thuyền đi giữa dòng, gặp ghềnh với sóng to gió lớn, một phen thực hiện liền thành công, cần biểu lộ tài năng ngay chỗ này. Khi kết thúc buổi giảng, y theo lệ thường, lời nói cần khẩn trương, tiếng cần cao giọng, nhưng cũng có khi lời nói nên chậm rãi, âm thanh kéo dài để bày tỏ thành khẩn; hoặc ngôn ngữ hơi chần chừ lần nữa, âm giọng dần dần hạ xuống để bày tỏ tôn kính khiêm nhường.

B. PHỐI HỢP CÂU VĂN VÀ NGÔN TỪ

Bản văn có khí thế biến hóa trước đã trình bày qua, đến khi triển khai nghị luận cần phải sử dụng ngôn từ hoạt bát. Tài liệu soạn thảo của bài giảng là phần thể, đoạn mục thứ tự là cách biến hoá của nội dung; âm điệu lời nói diễn đạt là công dụng, nhanh chậm cao thấp là cách biến hóa của lời nói. Trong phần phân chia đoạn mục thứ tự đều được sắp xếp theo cách thức: nâng cao, hạ thấp, triển khai, quy kết; âm thanh sử dụng nhanh chậm cao thấp, lại phải đầy đủ giọng lãnh lót, trầm hùng, đó là ngoài sự biến hoá này lại có biến hoá khác, trong phương pháp lại phát sanh phương pháp.

Khi diễn giảng, vận dụng âm giọng lời nói nhanh chậm cao thấp phải tùy theo đoạn mục thứ lớp. Chỗ văn khẩn trương, phải dùng lời gấp tiếng cao, thuận theo thể của câu văn mà phân phát; chỗ văn hòa hoãn thì dùng lời êm dịu giọng thấp, thuận theo thể của câu văn mà tiến hành. Gấp sóng nhỏ thì theo đó nhấp nhô, gấp sóng to thì tùy thể trào cuộn, âm điệu thông thả gấp gáp, sử dụng được thích hợp, có trầm có bổng, giống như phổ nhạc, mới trở thành âm vận.

Tạo nên sự biến hóa trong lời nói để trợ giúp sự biến hóa trong câu văn, nhờ đó văn càng thêm hùng

tráng; nhờ sự biến hóa câu văn để phân kích sự biến hóa lời nói, vì thế lời nói càng thêm sắc sảo. Nếu chẳng nghiên cứu kỹ đoạn mục của toàn thiên, chỗ nên thông thả, lại dùng lời gấp tiếng cao, chỗ khẩn trương, lại dùng tiếng nhỏ lời chậm chạp, đó gọi là vận dụng trái ngược. Văn và lời đều mất hết thần sắc, nên biết những điều nêu ở mục trước chỉ là cách thông thường, trong mục này nói về sự biến hóa. Cách thông thường chỉ có vài điều, biến hóa thì nhiều hình thức, cần phải biết trước những điều thông thường, rồi cần phải tinh thông cách thức biến hoá.

C. SỰ VIỆC VÀ ÂM ĐIỀU

Từ quyết định: Lời nên nhanh và mạnh mẽ, hoặc thông thả mà kéo dài.

Từ do dự: Lời nên thông thả, tiếng nên kéo dài hạ thấp.

Từ khuyên bảo: Lời hoặc chậm hoặc nhanh, tiếng đều nên cao.

Từ khước từ: Lời nên nhanh, tiếng hoặc cao hoặc bằng mà liên tục.

Từ vui đùa: Lời chậm nhanh, tiếng cao thấp không cố định (từ *chê trách* cũng giống vậy).

Từ tức giận: Lời nên nhanh, tiếng nên mạnh mẽ.

Từ sợ hãi: Lời dồn dập tiếng hơi cao, hoặc lời đứt đoạn tiếng bằng và thấp.

Từ vui vẻ: Lời chậm tiếng giữ bằng, hoặc lời gấp tiếng náo nhiệt.

Từ buồn khổ: Lời nên chậm, tiếng ngang bằng kéo dài (từ *oán hận* cũng giống vậy).

Từ đau thương: Lời hoặc chậm hoặc nhanh, tiếng cao hay thấp đều nên kéo dài (từ *tiếc nuối* cũng giống vậy).

Từ khiển trách: Lời hoặc chậm hoặc nhanh, tiếng hoặc cao hoặc thấp (từ *cảnh cáo* cũng giống vậy).

Từ xấu hổ: Lời hoặc chậm hoặc nhanh, tiếng nên giữ thấp (từ *khuyên răn* cũng giống vậy).

D. GIỌNG NÓI SAI LẦM

1. Chẳng hợp những phương pháp được nói ở trước.

2. Lời không thứ tự, rối loạn ngược ngạo.

3. Câu chữ nói chẳng rõ ràng, úp úp mở mở, làm người không hiểu ý.

4. Ngập ngừng chẳng thể liên tục.
5. Thường thường ho hắng.
6. Lời nói trùng lặp, từ nghĩa dông dài.
7. Xen lẫn từ vô nghĩa, lời địa phương, lời thô tục, lời tôn thương chúng, lời có liên quan đến chỗ dở của mọi người.
8. Ưa dùng thuật ngữ, điển tích, văn Nho, tiếng nước ngoài...
9. Âm tiếng chẳng thể làm cho toàn thể nghe hết (nói nhỏ).
10. Gắng sức phát âm, khiến cho khàn tiếng.
11. Đã nói hết ý, lại kéo dài lê thê lặp đi lặp lại.
12. Chẳng thể giữ đúng thời gian dừng nghỉ.

Chương V

XEM XÉT CĂN CƠ

A. QUAN SÁT THÍNH CHỨNG

Khi vào nơi giảng, trước quan sát căn cơ của thính chúng, người nam, người nữ, thanh niên, tuổi già. Kế xem diện mạo thần sắc của họ, suy đoán họ thông minh hay chậm lụt. Lại xét kỹ họ có mang bút vở theo không, và ăn mặc dạng nào, lường xem họ trình độ cao thấp chiếm số lượng bao nhiêu. Trong thoáng chốc quan sát biết rõ như thế rồi, nhanh chóng nắm được tình hình đại khái, ứng với căn cơ mà phát ngôn tự nhiên dễ dàng khế hợp.

B. ỨNG PHÓ MỌI CĂN CƠ

Căn cứ sự thật đã được trình bày ở trên, thì khi định soạn tài liệu giảng chẳng nên quá chủ quan,

làm cho nội dung bài giảng không phù hợp với thính chúng. Nếu là chỗ giảng lâu dài, có thể bắt buộc họ phải theo ta, còn như là nơi giảng tạm thời, có lẽ phải tùy thuận đại chúng. Vì trình độ của họ muôn ngàn sai khác, chỉ diễn bày theo một lối thì thật khó làm cho tất cả đều hiểu. Nên trước khi giảng lúc bố cục tư liệu, cần phải chú thích đầy đủ âm nghĩa, bao gồm tất cả sự lý, mới có thể lên tòa ứng phó một cách khoan thai. Cần phát huy theo chiều hướng nào, xem xét căn cơ mà chọn cách giảng thích hợp.

Song với bố cục bài giảng có ngữ khí hỗn tạp, câu văn ý nghĩa sâu cạn không đồng như thế này, nếu xét về thể tài của văn chương thì thật là lỗi lầm, nhưng có thể nói đối với giảng đường có quá nhiều đối tượng, chủ yếu muốn cho mọi người đều có thể nhận hiểu, đó là do tình thế ép buộc, chẳng thể không soạn bài giảng như vậy. Nếu thính chúng trình độ cao có số lượng nhiều, trích lấy tài liệu giảng, chủ yếu phải trình bày về lý, dùng những lời nói mang tính hiện đại, thường triển khai lý luận, khi giảng ánh mắt nhìn vào số người có thể nhận hiểu. Lý luận qua vài phút có thể trích dẫn ví dụ và chuyện kể, đổi lại dùng lời nói thông thường địa phương, sao cho văn từ rõ ràng dễ hiểu. Đó là ứng

phó người trình độ thấp một cách linh động. Khi ấy ánh mắt nhìn vào người nghe có trình độ thấp. Tùy thuận theo căn cơ mà biến hóa, chẳng giữ một mực thường. Người trình độ cao, có thể qua lý luận cảm nhận được những điều mới lạ; kẻ trình độ thấp, có thể nhờ ví dụ mà trong lòng cảm thấy hứng thú, khiến cho tâm họ đều được ảnh hưởng, thì công lao diễn giảng mới chẳng uổng phí.

Trong hội trường nếu người trình độ thấp có số lượng nhiều, trích lấy tài liệu giảng, chủ yếu phải sử dụng chuyện kể làm chính, nên dùng lời nói thông thường địa phương, đừng xen tạp những câu Nho, thường nêu ra ví dụ, ít triển khai nghị luận. Qua vài mươi phút cũng nên thay đổi cách thức, cần quan tâm đến người trình độ cao, để họ khỏi hiểu lầm nội dung bài giảng thấp kém. Tất cả sự vận dụng nên dựa theo cách hướng dẫn trước, cần thiết sao cho hai hạng người có trình độ sâu và cạn đều thu được ấn tượng.

C. QUAN SÁT KHÔNG KHÍ HỘI CHỨNG

Tư liệu giảng dạy tuy chuẩn bị sẵn trước, nhưng đến khi giảng vận dụng linh hoạt là tốt nhất. Nếu không thể vận dụng linh hoạt thì đến lúc cần thiết có thể rút ngắn nội dung, không nhất định phải theo

những đoạn đã soạn mà giảng hết. Việc này cần xem thái độ của thính chúng mà chuyển đổi. Như ngồi ngủ gục, hoặc ngẩng đầu nhìn mông lung, xem đồng hồ tay, nhìn đồng hồ tường cho đến nhiều người đứng dậy bỏ đi, thì phải nên rút ngắn buổi giảng để kết thúc sớm.

D. TUÂN THỦ THỜI GIAN AN ĐỊNH

Đi diễn giảng theo hẹn ước, cần giữ đúng thời gian buổi giảng. Nên hỏi rõ người tổ chức xem thời gian buổi giảng bao nhiêu và nhất định tuân thủ chẳng để vượt quá. Không nói người tổ chức còn có công việc khác, hoặc có người tiếp tục đợi diễn giảng. Đối với thính chúng, trong lòng đã giới hạn thời gian rồi, nếu vẫn còn kéo dài thì họ không thể nào trấn tĩnh được nữa, họ đã chẳng nghe, sao vẫn còn nói ra rả. Tài liệu giảng chẳng khế hợp, mọi người chẳng muốn nghe từ lâu, nếu lại còn kéo dài thêm, nhất định làm cho họ chán nản; đầu bài giảng phù hợp căn cơ, cũng nên đến chỗ tốt nhất rồi dừng. Để họ mất hết hứng thú, sao bằng tạo nhiều súc tích cô đọng, khiến đôi phương cảm thấy chưa thoả mãn mà suy nghĩ muốn tìm kiếm nữa thì có phải là tốt hơn không?



ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG

Chủ đề:

PHẬT GIÁO VÌ SAO XUẤT HIỆN THẾ GIAN

A. Ý NGHĨA CỦA PHẬT

- a. Người giác ngộ chân chính
- b. Bậc có vạn đức vạn năng

Là người có trí tuệ vô lượng, từ bi vô lượng, thần thông vô lượng. Vậy Phật là ai? Là đức Thích Ca Mâu Ni.

B. Ý NGHĨA CỦA GIÁO

- a. Trí tuệ, từ bi, thần thông giúp đỡ (gia bị) thế gian
- b. Dùng kinh điển hoặc tặng chúng giáo hóa thế

gian

Vì sao như vậy?

C. VÌ CỨU ĐỘ CHÚNG SANH

a. Phật có trí tuệ phân biệt rõ nỗi khổ của chúng sanh.

1. Tám khổ nung nấu (sanh, già, bệnh, chết, thương yêu xa lìa, oán ghét gặp gỡ, mong cầu chẳng được, năm ám lừng lẫy)

2. Các khổ nạn bức bách (địa, thủy, hỏa, phong, đao binh)

3. Sáu đường luân hồi (trời, người, tu la, súc sanh, ngã quỷ, địa ngục)

Những nỗi khổ này chỉ có trí Phật mới phân biệt được.

Ví dụ: Người mù sờ voi

b. Lòng từ bi không thể ngồi yên nhìn chúng sanh đau khổ. Vì:

1. Khổ vui cảm nhận như đồng một thể

2. Xem tất cả chúng sanh đều bình đẳng

Chỉ có lòng từ của Phật mới bao trùm tất cả chúng sanh.

Chuyện kể: Cắt thịt cho chim

c. Thần thông có thể cứu khổ ban vui

1. Phá mê lầm đoạn dứt phiền não cho chúng sanh (diệt 8 khổ)

2. Cảm ứng giúp chúng sanh thoát hiểm nạn (khỏi các nạn)

3. Chỉ dạy chúng sanh tu hành thoát luân hồi

Tóm kết: Thần thông của phật mới có khả năng thực hiện.

Chuyện kể: Được phước đức, được hóa độ

D. ĐỪNG ĐỂ LÀM QUA CƠ DUYÊN

a. Ta như người đang chìm trong biển khổ

b. Phật pháp như chiếc thuyền báu

c. Gặp thuyền không trèo lên

1. Cô phụ ân sâu dày của phật

2. Tự bỏ phí sanh mạng chính mình

Chủ đề:

VIỆC LỚN CHẴNG HỒ ĐỒ

Câu liên xưa: *Gia Cát một đời luôn cẩn thận
Lã Đoan việc lớn chẳng hồ đồ*

A. VIỆC LỚN CỦA NHÂN SINH

- a. Họa phước trước mắt
- b. Nẻo đi khi chết

Tóm kết:

- Xử lý có đúng có sai
- Đi đúng lìa khổ được vui
- Đi sai chịu khổ vô cùng

B. HỌA PHƯỚC TRƯỚC MẮT

- a. Được phước: tài sản vẹn toàn, người nhà bình an
- b. Khỏi nạn: đất, nước, gió, lửa, oán giặc, đao binh

Tóm kết: Ai chẳng quan tâm, tìm cách xử lý.

c. Cách xử lý

1. Mê cầu lầm

- Phước cầu thần ban
- Hoạ cầu thần khỏi

Ví dụ: Chuông dưng lắc chùy

Chuyện kể: Thần chẳng nhận đồ tặng; trời chẳng tự cứu (tam tai tu la)

2. Ngộ cầu đúng

- Hoạ phước có nhân

Ví dụ: Trồng đậu chẳng sanh dưa

Giảng dạy: Tự gây ương nghiệt chẳng thể tránh.

- Chuyên biến do duyên

Ví dụ: Người cột linh mở linh

Chuyện kể: Vu lan bôn cứu mẹ

Tóm kết:

- Nghe lý Phật dạy
- Mở mang trí tuệ
- Tự biết chuyển đổi

C. NẾO ĐI KHI THÂN CHẾT

a. Không tự chủ

1. Mênh mông khó biết
2. Nghiệp lực kéo lôi

b. Cảnh giới

1. Thiện tâm sanh trời người

2. Tạo ác mãi ở ba đường dữ

Tóm kết: Ai có biện pháp giải thoát ?

c. Tìm giải thoát

1. Mê tìm lầm

- Cúng bái quỷ thần

+ Khó đổi nhân quả

Chuyện kể: Vua Lưu Ly diệt họ Thích

+ Không ai giúp được (phạm thánh cách xa)

- Kinh sám siêu độ

+ Chân thành mới cảm

Chuyện kể: Thí thức ăn biến thành sắt

+ Được hưởng một phần bảy (trong kinh Địa

Tạng)

2. Ngộ tìm đúng

- Pháp môn tu chung

+ Muôn duyên lặng lẽ (chẳng nghĩ thiện ác)

+ Sáng tâm thấy tánh (dứt hết 3 hoặc)

Tóm kết: Cảnh do tâm tạo; tam kỳ phước huệ.

- Pháp môn đặc biệt.

+ Buông hết muôn duyên (chế phục các hoặc)

+ Vãng sanh cực lạc (mang nghiệp vãng sanh)

Tóm kết: Di Đà đến đón; sáu chữ thoát ba cõi.

D. HIỂU RÕ VIỆC LỚN CHỈ CÓ PHẬT

a. Phạm phu điên đảo

1. Mọi việc hiểu lầm

2. Hoặc biết phân nửa

Tóm kết: Mê tín do hiểu biết sai lầm điên đảo.

b. Phật viên chủng trí

1. Chỉ bày tri kiến Phật

2. Ngộ nhập tri kiến Phật

Tóm kết: Chánh tín do nhận hiểu đúng chân lý.

Chuyện kể: Hai thuyền trưởng gặp bãi đá ngầm.

Kệ:

*Giải quyết việc lớn,
Chỉ có phật pháp.
Phàm phu điên đảo,
Phần nhiều nói mù.*

Chủ đề:

BIẾT ĐÚNG THẤY ĐÚNG

A. GIẢI THÍCH TỪ THẤY BIẾT (TRI KIẾN)

a. Biết là nhận thức

1. Biết đúng thật (vôi trắng biết là vôi trắng)

2. Biết sai lầm (vôi trắng lầm cho đậu hủ)

b. Thấy là thấy hiểu

1. Hiểu được ý nghĩa sự việc mà mình biết

2. Biết lầm hiểu lầm (nước vôi cho là nước đậu)

3. Biết đúng hiểu lầm (than vôi cho là than củi;
váng vôi cho là váng sữa)

4. Biết đúng hiểu đúng (đá vôi có thể xây dựng)

B. ĐƯỢC MẮT CỦA THẤY BIẾT

a. Biết đúng là chánh

b. Biết lầm là tà

Tóm kết: Thấy biết đúng thì thành công, thấy biết
tà thì thất bại.

Ví dụ: Người đi đường

C. MỤC ĐÍCH HỌC PHẬT

a. Phân biệt rõ ngoại đạo

b. Học Phật có nhiều hạng

1. Thật thấy rõ đạo

2. Không sáng tỏ đạo

3. Thật cứu độ mọi người

4. Giả dối cứu độ mọi người

Tóm kết: Hiểu rõ là biết đúng, mờ tối là biết tà.

Chuyện kể: Hí trường cầu viện.

c. Nương giáo lý thực hành

1. Sai lầm

- Mong cầu cung kính

- Mong cầu đông vui

- Mong cầu phước hiện tại

- Mong cầu phước về sau

- Mong cầu sanh lên trời

Tóm kết: Nhìn nhận sai lầm tà vạy.

Chuyện kể: Bỏ vàng gánh gai.

2. Đúng đắn

- Mong cầu dứt hết sanh tử

- Tùy duyên cứu độ mọi người

Tóm kết: Nhìn nhận đúng đắn chân chánh.

D. THÀNH BẠI CHÂN LÝ

a. Thấy biết đúng nhập vào tri kiến Phật

1. Phật mới cảm ứng
2. Quyết định thành công
- b. Thấy biết sai trái với tri kiến Phật
 1. Làm quyến thuộc ma vương
 2. Không công lại có lỗi lầm

Kệ:

*Học Phật ngàn muôn mối,
Thấy biết đúng đứng đầu.
Một sai thành trăm lỗi,
Gây làm lẫn thêm sâu.*

Chủ đề:

THẾ GIỚI ĐAU KHỔ

A. VIỆC CẢM ĐỘNG Ở NHÂN GIAN

a. Câu chuyện trong tiệc trà

1. A nghèo khổ thích B giàu có
2. C bệnh khổ: nhiều tài của tổn thân, bệnh nặng ít ai săn sóc, thích D mạnh khỏe nhiều con
3. D khổ vì vợ con oán ghét thích E gia đình hòa thuận.
4. E khổ vì vợ con chết sớm thích G chồng vợ đầu bạc răng long.
5. G khổ già yếu: lơ mờ bực tức vì nghe sai lầm, giận muốn cự cãi mà đàm nghẹn họng

b. Trên đường gặp kẻ lưu vong

1. Người hướng Đông đến nói gặp nước lụt
2. Người hướng Tây đến nói gặp lửa cháy
3. Người hướng Nam đến nói gặp động đất

4. Người hướng Bắc đến nói gặp chiến tranh

B. ĐỪNG CHO LÀ CHUYỆN CỦA NGƯỜI KHÁC

- a. Đó là bức ảnh chung xã hội
- b. Cũng là tấm gương cho chúng ta
- c. Dự báo trước cho chúng ta

Tóm kết: Nguyên do có tên Ta Bà (kham nhẫn).

C. THÁI ĐỘ CHÁN ĐỜI LÀ SAI LẦM

- a. Phó mặc tự nhiên, tai họa ập đến
- b. Dùng cái chết giải quyết càng không xong
- c. Nghiệp dẫn đầu sanh thường ở ác đạo
 - 1. Luân hồi có sáu nẻo: trời, người, tu la, súc sanh, ngã quỷ, địa ngục
 - 2. Lên xuống đều do nghiệp nhân
 - 3. Chúng sanh ác nhiều lành ít
 - 4. Thân người: “Rùa mù bộng cây”

D. SỢ HÃI VÀ THẤT VỌNG

- a. Sống chết đều khổ
 - Ví dụ:* Trời tối đường cùng
- b. Lên xuống do nghiệp, trời thần chẳng thể giúp
 - Tóm kết:* Muốn khỏi khổ
 - Trời tối có “Chiếu thể đăng”
 - Đường cùng có “Thang lên trời”

E. ĐÈN SOI THẾ

a. Bài kệ nhân quả

*“Muốn biết nhân đời trước,
Đời nay nhận những chi.
Muốn biết quả đời sau,
Đời nay tạo những gì.”*

1. Biết đời nay nhận chịu điều khổ là do nhân xấu đời trước

2. Hiểu về sau được quả vui là do hiện nay làm nghiệp lành

Tóm kết: Soi sáng một con đường.

b. Bài kệ biết đường

*“Cuối nước cùng non ngò hết lối,
Lại có một thôn liễu hoa tươi.
Chỉ ngay hiện tại đừng lạc bước,
Góc rẽ nào phiền dứt sạch thôi.”*

Rốt cuộc đi đến chỗ nào?

Tự có nấc thang lên trời, lần sau xin trình bày.

Chủ đề:

**NGƯỜI THÔNG MINH
BIẾT NHÌN TRƯỚC SAU**

A. ĐẢM MÊ CÁI VUI HIỆN TẠI

a. Vui giàu có của cải

1. Tự xét sao bằng Đặng Thông
2. Núi đồng đúc tiền bị đói chết

b. Vui có ruộng vườn nhà cửa

1. Tự xét sao bằng vua Tần
2. Cung A Phòng lửa cháy ba tháng

c. Vui với bà con sum vầy

1. Tự xét sao bằng Hán Vũ
2. Chẳng bảo vệ được Hoàng hậu thái tử

Tóm kết: Việc đời vô thường

- Không biết không thấy việc trước mắt (ngu)
- Đã biết đã thấy việc trước mắt, lại cho
 - + Là việc người khác
 - + Đã đi qua rồi (si)

B. CẢNH GIÁC VỀ SAU

Kệ:

Bão dông động đất đến mỗi năm,

*Lửa to vừa cháy nước lại dâng,
Mắt của gặp oan thêm bệnh dịch,
Trăm bề lo lắng gắng đề phòng.*

- a. Có người không tin vì không thấy xa
- b. Nếu tin nhất định nhìn thấy được về sau
 1. Ta có phần trong đó
 2. Đang xảy đến với ta

C. PHẢI NHÌN TRƯỚC SAU

- a. Nhìn thấy ở trước
 1. Thấy người khác mắc phải
 2. Ta nên lấy đó xem xét

Tóm kết: Tiến thêm thấy kết quả tìm ra được nguyên nhân.
- b. Nhìn thấy về sau
 1. Trù tính phương pháp
 2. Ngừa tai họa chưa xảy ra

Tóm kết: Tiến thêm sợ quả báo xảy ra phải dứt bỏ nhân ác.

D. QUẢ BÁO TỘI PHƯỚC LÀ DO NHÂN XẤU TỐT

- a. Muốn khỏi quả tội
 1. Dừng tạo nghiệp ác
 2. Diệt trừ nhân trước

Tóm kết: Chỉ có niệm Phật.

b. Oai lực của Di Đà

1. Thần thông từ bi độ chúng
2. Bạc nhất trong mười phương ba đời

c. Sáu chữ hồng danh

1. Tội khởi nơi tâm, niệm Phật chuyển tội
2. Diệt tội nặng trong tám mươi ức kiếp sanh tử
 - Như mặt trời chảy băng, hết lạnh thành ấm
 - Phật ở nơi tâm, tội diệt phước sanh

E. TRƯỚC LÀ NIỀM VUI TẠM, CÒN CÓ NIỀM VUI LÂU DÀI

a. Cuộc sống phước báo như cây nở hoa (vui tạm thời)

b. Mở sáng trí tuệ như hoa kết quả (vui lâu dài)

1. Thế giới Cực Lạc
2. Tứ sự trang nghiêm
3. Báo thân hết, vãng sanh
 - Thọ mạng vô lượng
 - Hưởng mãi niềm vui

Chủ đề:

THÂN NGƯỜI KHÓ ĐƯỢC PHẬT PHÁP KHÓ NGHE

A. VÒNG KHỔ SÁU ĐƯỜNG

→ Trời → Người → Tu La → Súc sanh → Ngạ
quỷ → Địa ngục →

a. Tình trạng khổ vui

Ba đường lành

1. Thân trời vui nhiều khổ ít
2. Nhân sinh khổ nhiều an ít
3. Tu la nhiều nóng giận

Ba đường ác

4. Súc sanh giết hại nhau
 5. Quỷ thần thường đói khát
 6. Địa ngục thường chịu hình phạt
- b. Cơ hội học hiểu Phật pháp và tu giải thoát
1. Năm đường khác khó khế hội, không đáng quý
 2. Nhân đạo rất có cơ hội học hiểu nên đáng quý
- Phật pháp chỉ thanh hành ở nhân gian

- Do hoàn cảnh đau khổ nên khởi tâm chán nản xa lìa (lý khổ trong 4 đế)

- Hoàn cảnh an ổn được cơ duyên tu tập

c. Sáu đường sanh vào có khó dễ

1. Bốn đường (tu la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục) rất nhiều, dễ vào

2. Trời tuy khó sanh nhưng không đáng quý

3. Thân người

Ví dụ: Rùa mù gặp bông cây nổi

B. NHỜ PHẬT PHÁP DỨT ĐAU KHỔ

a. Pháp thế gian chỉ lợi ích hiện tại

1. Dứt thiên tai

2. Diệt nhân họa

3. Độ khổ nguy

Phương pháp: Sám hối nghiệp cũ; sợ quả, cẩn thận gây nhân

b. Pháp xuất thế gian lợi ích tương lai

1. Vượt khỏi luân hồi

2. Chẳng sanh chẳng diệt

Phương pháp: Kiến tánh thành Phật; vãng sanh cực lạc

c. Cơ hội nghe pháp rất ít

1. Khó gặp Phật pháp

- Cuộc sống khó khăn

- Đắm mê dục lạc

- Biên địa hẻo lánh, làng mạc xa xôi

- Ít có thiện tri thức

Chuyện kể: Vì nửa bài kệ mà bỏ thân

2. Khó hiểu nghĩa lý

- Nghĩa lý sâu xa

- Nghiệp nặng chướng sâu

Ví dụ: Diễn tả mặt trời cho người mù: gỏ mâm, sờ đuốc

3. Khó tin

- Vì tà kiến thế tục

- Si mê sanh nghi ngờ

Ví dụ: Tên độc bắn vào thân, vì đa nghi mà mất mạng

C. GIAI ĐOẠN LÌA KHỔ ĐƯỢC VUI

a. Nhất định phải được thân người

b. Làm người dứt khoát phải nghe Phật pháp

c. Được nghe Phật pháp nhất định tu chứng

Kệ xưa:

“Thân người khó được nay đã được,

Phật pháp khó nghe nay đã nghe.

Thân này chẳng chịu đời này độ,

Còn đời bao giờ độ thân này?”

Chủ đề:

**MẠNG SỐNG TRONG HƠI THỞ
SỚM CHUẨN BỊ TƯ LƯƠNG**

A. VÔ THƯỜNG ĐÁNG SỢ

Kệ:

*Mộ cũ rập cỏ hoang,
Mồ mới lán đường lớn.
Ngoài thành không đất trống,
Trong thành người lại già.*

Tóm kết: Vô thường mau chóng.

Kệ:

*Năm trước anh khóc người,
Năm nay tôi khóc bạn.
Chỉ sợ sang năm sau,
Lại đi điếu cho tôi.*

Tóm kết: Vô thường bức bách.

Kinh: “*Mạng sống trong hơi thở.*”

Tóm kết: Vô thường trước mắt.

B. HỜI THỞ RA KHÔNG TRỞ LẠI

a. Xác thân tiêu mất thân thức vẫn còn

1. Nghiệp dẫn đầu sanh
2. Đường trước mịt mờ

Tóm kết: Uổng công vào núi báu (làm người không có ích gì).

b. Thân người khó được

1. Tam đồ có phần (huyết, đao, hỏa)
2. Thoát khỏi rất khó

Chuyện kể:

- Làm thân kiến qua bảy đời Phật
- Vô lượng kiếp làm thân chó
- Sống lâu dài kiếp quỷ, địa ngục

c. Dầu được thân người

1. Chưa chắc nghe pháp
2. Chỉ được gần gũi

Tóm kết: Phật duyên dễ để trôi qua.

C. GẤP CHUẨN BỊ TƯ LƯƠNG, ĐƯỜNG TRƯỚC KHÔNG CHO CHỜ ĐỢI

a. A, B đồng bị bệnh nặng

b. Thầy thuốc chỉ ngoài ngàn dặm có thuốc hay

c. A, B cùng đi tìm thuốc

- A một lòng tiến lên
- B tham vui lạc đường

Tóm kết: A hết bệnh, B phải chết.

D. NĂM LOẠI NGỰA TRÍ NGU

1. Thấy bóng roi liền chạy (người thượng trí nghe Niết-bàn liền tin tưởng tu tập)

2. Roi chạm vào lông, đuôi liền chạy (kẻ trí thấp hơn nghe có ba đường dữ liền tin tưởng tu tập)

3. Roi hơi chạm vào da liền chạy (người trí vừa có chút thất ý liền tin tưởng tu tập)

4. Roi đánh thấu xương mới chạy (kẻ hạ trí gặp khổ nạn lớn mới tin tưởng tu tập)

5. Ngựa dờ mền chuồng không đi (tuy khổ nguy vẫn tham dục trần chẳng tin tưởng tu tập)

Chủ đề:

HỌC PHẬT TRƯỚC BIẾT RÕ NHÂN QUẢ

A. Ý NGHĨA HỌC PHẬT

- a. Mong hiểu rõ (giác ngộ) tất cả mọi việc
- b. Biết rõ nhân quả là việc đầu tiên trong quá trình mong cầu giác ngộ

B. VIỆC ĐÁNG GIẬN CỦA NHÂN SINH

- a. Thường không bình đẳng
 1. Giàu, nghèo, sang, hèn
 2. Họa, phước, tốt, xấu

Tóm kết: Sai làm đổ lỗi cho chính trị.
- b. Khó được bình đẳng
 1. Trí, ngu cao thấp
 2. Tuổi sống dài ngắn

Tóm kết: Chính trị không thể quyết định được.

C. NHÂN QUẢ QUYẾT ĐỊNH

a. Phước tội là quả báo (miếng ăn miếng uống đều do quả báo)

b. Trước quả nhất định có nhân (trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu)

Chuyện kể: Sa di cứu đàn kiến được tăng tuổi thọ (hiện báo)

D. NGHI NGỜ CỦA NGƯỜI THẾ TỤC

a. Người làm lành hay gặp tai họa

b. Kẻ làm ác thường được tốt lành

E. NHÂN QUẢ THÔNG BA ĐỜI

a. Hiện báo (kết quả ở hiện đời)

b. Sanh báo (kết quả ở đời sau)

c. Hậu báo (kết quả ở nhiều đời sau)

Ví dụ: Dưa trồng có quả hiện tại, đào trồng sau này mới có quả

Thành ngữ xưa: “*Làm lành có quả báo lành, làm ác có quả báo ác, nếu chưa xảy ra quả báo, vì thời giờ chưa đến thôi*”

Chuyện kể:

- Vượn đùa giỡn đập tháp chết sanh cõi trời

- Đồ tể khuyên người niệm Phật, đời sau sanh thiên

F. CHỊU QUẢ PHẢI BIẾT NHÂN

a. Cần thận hiện tại

1. Phước nên tiếp tục gây tạo
2. Tai họa phải hết lòng sám hối

b. Đề phòng về sau

1. Sợ chịu quả xấu
2. Đừng tạo nhân ác

Tóm kết: Chúng sanh sợ nhận quả xấu, Bồ-tát sợ tạo nhân xấu.

Chủ đề:

MƯỜI NGHIỆP ĐẠO LÀNH

A. PHƯỚC HUỆ SONG TU

- a. Đạo là quả vị chứng đắc (phần chính - trí tuệ)
 - b. Làm lành là duyên hỗ trợ (phần phụ - phước)
- Tóm kết:* Như hai cánh của con chim.

B. MƯỜI ĐIỀU LÀNH

- a. Thân (bó lại như sợi dây)
 - 1. Không sát sanh
 - 2. Không trộm cắp
 - 3. Không tà dâm
- b. Miệng (giữ gìn như cái bình)
 - 1. Không nói dối
 - 2. Không nói đâm thọc
 - 3. Không nói hung dữ
 - 4. Không nói thêu dệt
- c. Ý (đề phòng như thành lũy)
 - 1. Không tham lam
 - 2. Không nóng giận

3. Không si mê

Kết quả: Ba nghiệp thanh tịnh.

C. THÔNG CẢ HAI PHÁP

a. Pháp thế gian (phước)

1. Thân trời (thượng phẩm)
2. Vua loài người (thượng phẩm)
3. Vua tu la (trung phẩm, hạ phẩm)

b. Pháp xuất thế

1. Đường chung (kệ của Phật)

Kệ: “Giữ miệng nhiếp tâm, ý chớ phạm

Như vậy hành giả vượt thế gian”

2. Đường riêng (Quán Kinh)

“Ba đời chư Phật gây tạo nhân chánh tu tập nghiệp trong sạch”(1)

Chú thích:

(1) Ba đời chư Phật gây tạo nhân chánh tu tập nghiệp trong sạch có ba loại: một là hiếu dưỡng cha mẹ, tôn thờ sư trưởng, lòng từ chẳng giết hại, tu tập mười nghiệp lành; hai là nhận giữ Tam quy, đầy đủ các giới, chẳng phạm các oai nghi; ba là phát tâm Bồ-đề, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại thừa, khuyên người thực hành (kinh Quán Vô Lượng Thọ).

Chủ đề:

SÁU ĐƯỜNG LUÂN HỒI

A. CÓ BA CỠI

- a. Cõi dục (có ba dục)
- b. Cõi sắc (thân thể vi diệu)
- c. Cõi vô sắc (không có hình tướng)

Tình trạng: Đều là nhà lửa: chịu khổ chịu tai; sanh tử liên tục; luân hồi sáu nẻo.

Tóm kết: Là chúng sanh phàm phu.

B. TRẠNG HUỐNG CỦA SÁU ĐƯỜNG

a. Trời

1. Chủng loại

- Sáu tầng trời cõi dục, bốn thiên cõi sắc, bốn tầng vô sắc

- Sống 500 tuổi trở lên, tính một ngày bằng 50 năm ở thế gian

- Lên cao một tầng thọ mạng càng tăng so với ở đây

2. Khổ ách

- Cõi dục năm tướng suy (áo dơ, hoa héo, thân hôi, chảy mồ hôi nách, chán chỗ ngồi)

- Tam thiên có ba tai nạn: hỏa, thủy, phong

- Bốn cõi vô sắc chết bị đọa đường dữ

b. Người

1. Chủng loại: tuổi sống, hưởng thọ mỗi nơi trên địa cầu khác nhau

2. Khổ ách: ba khổ, tám khổ

c. Tu la

1. Chủng loại

2. Khổ ách

Tóm kết: Người, trời, quỷ, súc đều tùy theo mỗi loài mà có dạng tu la khác nhau.

d. Súc sanh

1. Chủng loại: thai, noãn, thấp, hóa (hình dáng, tuổi thọ, hưởng thụ) muôn vàn sai khác

2. Khổ ách: sai sử cực khổ, làm thức ăn, bị người giết, ăn thịt lẫn nhau

e. Ngạ quỷ

1. Chủng loại: nhiều, ít hoặc không có tài sản, tuổi thọ 500 năm, một ngày bằng một tháng ở nhân gian

2. Khổ ách: sợ hãi, đói khát

f. Địa ngục

1. Chủng loại:

- Căn bản vô gián (kết quả, sự nhận chịu, thời gian, mạng sống, hình dáng). Tuổi ngắn nhất là một vạn năm, một ngày bằng hơn 3700 năm ở cõi này.

- Cận biên, cô độc: mạng sống dài ngắn không đồng.

2. Khô ách: hồ lửa, băng cứng, núi đao, cây kiếm, vạc dầu, cối xay, núi kẹp... rất nhiều khó trình bày hết.

C. NGHIỆP PHÂN BA LOẠI

a. Nghiệp ác mười loại: nguyên nhân sanh ba đường ác

b. Nghiệp lành mười loại: nguyên nhân sanh ba đường lành

Tóm kết: Đều ở nhà lửa: thiện ác hỗn tạp, luân hồi không dừng.

c. Nghiệp vô lậu nhiều loại: đạt Niết-bàn thường vui

Kệ:

*Tám khổ ba đường đao huyết lửa,
Thê thảm vô cùng ít ai hay.
Biển lớn mênh mông có khi cạn,
Sáu nẻo luân hồi bao giờ thôi.*

Chủ đề:

PHÂN BIỆT NỘI ĐẠO NGOẠI ĐẠO

A. GIẢI THÍCH TÊN

- a. Nội chỉ đạo lý nơi bản thể tâm tánh
 - 1. Lý nói về ngã chân thật
 - 2. Điều của bậc Thánh biết
- b. Ngoại chỉ đạo lý ở sự tướng ngoài tâm
 - 1. Sự việc của cái ngã giả dối
 - 2. Điều của kẻ phàm phu biết

B. LẬP VÍ DỤ

- a. Nội như gốc của cây: khi khô, tưới nước từ gốc (cứu cánh)
- b. Ngoại như cành nhánh: khi khô, phun nước trên lá (chăng cứu cánh)

C. CHỈ RÕ GIỚI TUYẾN

- a. Nhân quả của nội đạo
 - 1. Thấu triệt chân lý

- Ví dụ:* Thuyền trưởng đi biển
2. Biết rõ tâm tánh
 3. Vượt khỏi thế gian
- b. Nhân quả của ngoại đạo
1. Chẳng rõ chân lý
- Ví dụ:* Vượn mò trăng đáy giếng
2. Cầu thân hưởng thọ
 3. Cầu hồn tạm an
 4. Trói buộc ở thế gian

D. TỔNG HỢP PHÂN LÀM BỐN LOẠI

- a. Đạo ở ngoài Phật pháp
1. Thiên ma quỷ thần
 2. Xem tướng tốt xấu
- Tóm kết:* Nai khát đuổi tìm bóng nắng.
- b. Ngoại đạo nương Phật pháp
1. Phái độc tử cho ngã là thật
 2. Phương Quảng kiến chấp “không”
- Tóm kết:* Hai kẻ sĩ tranh luận.
- c. Học Phật thành ngoại đạo: hiểu sai nghĩa kinh
- Ví dụ:* Người ngốc nói mộng
- d. Ngoại đạo xen tạp Phật: trộm lấy kinh văn
- Ví dụ:* Ăn trộm áo vua

E. ĐỪNG ĐI VÀO LỐI RẼ

- a. Đi lầm đường nhất định không đến nơi (không

được gì cả)

b. Rơi hầm sụp hố phải bị nguy hiểm

Kệ:

*Sanh được thân người đất móng tay.
Phải thoát khổ đau ngay đời này,
Sảy chân một bước ngàn đời hận,
Trăm năm nhìn lại như thoáng bay.*

Chủ đề:

TRONG BIỂN KHỔ TAM GIỚI TAM BẢO LÀ THUYỀN

A. TRẠNG HUỐNG CỦA PHẬT VÀ CHÚNG SANH

a. Mê hoặc tức chúng sanh

1. Hoặc (mê bản tánh): khởi ba độc (nhân)
2. Nghiệp (làm bậy bạ): làm mười việc ác (nhân)
3. Khổ (chịu quả ác): vào ba đường nổi chìm liên tục; không thể tự cứu (quả: ví dụ biển khổ).

b. Chánh giác là Phật

1. Đoạn hoặc chúng chơn (nhân)
2. Thường, lạc, ngã, tịnh (quả)
 - Có trí huệ lớn (đoạn hoặc)
 - Có từ bi lớn (đoạn nghiệp)
 - Có phước đức lớn (đoạn khổ)

B. TAM BẢO LÀ NƠI CỨU GIÚP THOÁT KHỔ

a. Bốn đức tự tại cho nên quy y Phật

b. Diệu pháp độ đời cho nên quy y Pháp

- c. Truyền đèn soi thể cho nên quy y Tăng
Tóm kết: Đây gọi là Tam Bảo (ví dụ thuyền báu).

C. QUY Y

- a. Quá trình:
1. Chuyển đổi tà vạy (dụ như trèo lên thuyền)
 2. Tiếp nhận trang trọng (sợ không vững chắc)
 3. Đọc tụng mỗi ngày (bày tỏ không rời)
- b. Lợi ích
1. Quy y Phật chẳng đọa địa ngục
 2. Quy y Pháp chẳng đọa ngã quỷ
 3. Quy y Tăng chẳng đọa súc sanh

D. ĐIỀU GIỚI SAU KHI QUY Y

- a. Suốt đời không quy y thiên ma ngoại đạo (vì không ra khỏi luân hồi)
- b. Suốt đời không quy y tà giáo ngoại đạo (vì lý không chơn thật)
- c. Suốt đời không quy y chúng ngoại đạo (dụ như người mù dẫn đường)
- Tóm kết:* Nói chung là trái với giác ngộ.

E. TAI HẠI CỦA VIỆC VI PHẠM

- a. Buông bỏ thuyền báu
- b. Trở lại biển khổ

Tóm kết: Mất đi lợi ích quan trọng là không rời

vào ba đường ác.

Kệ:

*Biển khổ mênh mông chẳng thấy bờ,
Trôi đầu gặp được chiếc thuyền to.
Bỏ qua cơ hội, trôi lặn mãi,
Khóc đứt ruột gan uổng công cho.*

Xin các vị nhanh chóng lên thuyền! Xin các vị
nhanh chóng lên thuyền!

Chủ đề:

TỪ NHIỀU PHƯƠNG DIỆN QUAN SÁT PHẬT GIÁO

A. CÁC TÔNG GIÁO VÀ CHÚNG SANH

- a. Thế giới như biển lớn
- b. Chúng sanh như tôm cá
- c. Tông giáo như lưới dày

Tóm kết: Tôm cá chạy đông chạy tây; chẳng ngoài phạm vi lưới.

- Chúng sanh hoàn cảnh khổ sâu
- Bản thân không thể giải quyết
- Tông giáo như có bí quyết
- Nhờ giáo lý mở ra hướng mới

B. THÁI ĐỘ CẦN CÓ TRƯỚC KHI TIN

- a. Trước phải bình tĩnh
 1. Tạm nhẫn sự lý bức bách
 2. Không để đối phương dẫn dụ
- b. Kế phải khảo xét
 1. Bàn luận nội dung các tông giáo

2. So sánh các tông giáo hay đở

Tóm kết: Nhận thức đại khái; cẩn thận chọn tin theo.

- Chẳng nên từ mê vào mê
- Chẳng nên trong khổ tạo thêm khổ
- Tự có con đường mới

C. CÁC GIÁO KHÁC KHÔNG THỂ SÁNH VỚI PHẬT

- a. Giáo chủ tôn nghiêm cao quý
- b. Nghĩa kinh sâu xa rộng lớn
- c. Phương pháp độ sanh triệt để
- d. Hợp văn hóa liên kết gia đình
- e. Làm mạnh quốc gia dân tộc

D. PHẬT GIÁO BIỂU HIỆN NHIỀU MẶT

a. Giáo chủ tôn nghiêm

1. Bậc sáng suốt cao quý hơn trời người

2. Phật gọi là Thế Tôn

3. Thầy của trời người

- Trong pháp hội, chúng trời người đều có vị thứ lễ tiết

- Đến làm hộ pháp hoặc làm thị giả

Tóm kết: Phật là vị thánh cao nhất, là vị trời có uy đức nhất.

b. Kinh nghĩa sâu rộng

1. Số lượng hơn tám ngàn năm trăm

- Trừ kinh sách Ấn Độ chưa dịch
- Trừ nơi hang đá chưa tìm ra
- Trừ tất cả bản luận ở Trung Quốc

Tóm kết: Mênh mông như biển.

2. Nói rõ sự vật lớn nhỏ, xa gần, vũ trụ, nhân sinh, bí mật

3. Bao gồm luân lý, khoa học, triết học, văn học

c. Độ sanh triệt đê

1. Rõ nhân quả chuyển tốt xấu

- (nhân) Quá khứ, hiện tại, vị lai
- (quả) Hiện tại, đời sau, nhiều đời sau

Tóm kết: Điềm tốt ở hiện tại.

2. Năm thừa phân chia độ chúng

- Nhân, Thiên, Thanh văn, Duyên giác, Phật.

Tương lai nương về.

d. Hòa thuận gia đình

1. Lục thân hòa mục

2. Hòa hợp cùng ở

- Lợi ích giữ thân, miệng, ý: không khí hòa thuận; đều rất vui vẻ

3. Con cháu có hiếu

- Tu đức thêm phước thọ cha mẹ
- Độ cha mẹ về sau thành Phật

Tóm kết: Sống không bội lễ chết có người cúng vái.

e. Đoàn kết dân tộc

1. Đoàn kết do tín ngưỡng chứ không do huyết thống (văn hoá của dân tộc là trung hiếu)

2. Ít nhất có bốn điều không

- Không trái phép nước (tinh thần giữ luật)
- Không trốn thuế (thật sự báo đáp đất nước)
- Không chê bai chủ nước (trung ái vẹn toàn)
- Không làm giặc của nước (dũng cảm hộ quốc)

Tóm kết: Cha truyền con nối; truyền thống tín ngưỡng; chẳng bỏ tâm đức; chẳng lừa dối quốc gia.

E. KÊU GỌI TIN THEO

a. Phật giáo trọng yếu đối với nhân sinh vũ trụ

b. Càng liên quan đến sự thịnh suy gia đình, dân tộc, quốc gia

c. Mong tìm học hỏi luân lý, triết học, khoa học, văn học, tránh xấu đến tốt, chỗ an ổn, hòa hợp gia đình, cháu con hiền thảo, thương yêu dân tộc quốc gia

Nhanh lên! Tin Phật giáo.

Chủ đề :

CHỖ QUY Y CHƠN CHÁNH

A. MỤC ĐÍCH TIN VÀO GIÁO LÝ

a. Nhận định không đúng

Chỉ cần làm người tốt, không làm việc gì trái lòng nên phản đối quy y.

1. Đâu cần vâng giữ giáo lý
2. Đâu cần lễ lạy thần Phật

b. Nhận định chân thật

Quy y là được niềm vui hiện tại, tìm được chỗ quay về chân thật nên chấp nhận.

- Đa số đồng lòng

B. SO SÁNH TÂM LÝ HIỆN TẠI VÀ SAU NÀY

a. Niềm vui hiện tại (nhe), được đây mắt kia

1. Được danh không lợi (ngược lại)
2. Được quyền thuộc, bị nhiều bệnh (ngược lại)
3. Cầu sống đến già

- Chuyện Tần Hoàng, Hán Vũ cầu tiên trường sanh

- Trong kinh Phật kể nhiều vị vua bỏ ngôi cầu đạo

b. Chỗ quay về không đúng (nặng), cầu thật được giả

1. Thân là quan loài quý (kẻ vô học mong thế)

Chuyện kể: Tinh quân nhập thế

Ví dụ: Mất cá ở Hạp Phố

2. Hoang tưởng thăng thiên (ngoại giáo tự lừa)

Ví dụ: Bịt mắt bắt chim

3. Tu thiền Tiên đạo sanh lên trời (thọ hết lại đạo)

Chuyện kể: Vị trời sanh vào thai lừa

Ví dụ: Bắn tên lên trời lại rơi xuống

C. CHỖ QUAY VỀ CHÂN THẬT CHỈ CÓ PHẬT PHÁP

a. Trước nhận rõ chân vọng

1. Trạng huống tâm vọng

- Tạo các điều ác sanh vào ba đường

- Làm thiện hữu lậu sanh trời người

+ Vọng tâm có sanh diệt (như mộng như bóng)

+ Thân giả có sanh có tử (đá nháng điện xẹt)

2. Chân vọng chuyển biến

- Tánh nhiệm trở thành vọng (mê hoặc sanh ba chướng)

- Thức tịnh quay về chơn (bốn đức thanh tịnh)

b. Kế y pháp tu

1. Trước ngộ sau tu

- Các pháp thiền giáo: đoạn hoặc chứng chơn

Chuyện kể: Đông Pha lâm chung

2. Trước tu tụt ngộ

- Môn riêng tịnh độ: mang nghiệp vãng sanh

Chuyện kể: Việc tu tập của Trương Thiện Hòa

Kệ:

Quay về cần nên biết giả chân,

Trước đèn bắt bóng nhọc tinh thần.

Chỉ một pháp môn không có khác,

Đừng theo lối rẽ uống phí thân.

Chủ đề:

TÌM PHẬT PHÁP Ở ĐÂU

A. DẪN DỤ

a. Mua thuốc vào tiệm thuốc (đúng)

1. Hoặc chẳng biết hết, hoặc thuốc kém
2. Tìm hỏi nhiều chỗ mới được

b. Mua thuốc vào tiệm rượu (sai)

1. Vốn không có thuốc, chẳng hiểu về thuốc
2. Uống rượu chỉ thêm mê hoặc

Tóm kết: Phật pháp ở cửa Phật, bên ngoài chẳng hiểu Phật pháp.

B. NÊU VÍ DỤ

a. Lời dạy của chư Phật

1. Mọi người đều biết nói
 - Nam, nữ, già, trẻ
 - Tất cả giáo khác
2. Mọi người chẳng biết
 - Sao là thiện ác
 - Cái gì là tâm ý

Tóm kết: Chẳng học không biết; gồm thể, xuất thể.

C. GIẢI THÍCH KỆ

a. Các điều ác chớ làm

1. Nhân sanh ra điều ác (ngã kiến điên đảo) - hoặc chướng

2. Khái quát điều ác (bảy chi thân miệng) - nghiệp chướng

3. Kết quả tạo ác (tới lui ba đường) - khổ chướng

Tóm kết: Chớ gây tạo sẽ được:

- Lợi ích lớn: giới vô lậu; tiêu ba chướng

- Lợi ích nhỏ: thoát ba đường

b. Các điều thiện vâng làm

1. Nhân sanh ra điều thiện (bỏ người thân nương về Phật) - Trí

2. Khái quát điều thiện (tứ đẳng tâm, tam tụ giới) - Bi

3. Kết quả làm thiện (phước huệ đều được đầy đủ) - Bi

Tóm kết: Nếu vâng làm sẽ được:

- Lợi ích lớn: huệ vô lậu; Bồ-tát đạo

- Lợi ích nhỏ: quả trời người

c. Tự trong sạch ý mình

1. Nhân phát khởi ý (một niệm bất giác) - vô minh

2. Khái quát về ý (hai thức thứ 6, thứ 7) - thêm nhiễm trước

3. Kết quả của ý (ngày đêm hôn mê) - có chứng tử

Tóm kết: Tự trong sạch sẽ đạt được:

- Định vô lậu
- Lậu tận minh
- Tròn đầy ba đức

C. SỰ CHỨNG

a. Văn hồi hướng:

*“Nguyện tiêu ba chướng sạch phiền não,
Nguyện được trí tuệ thật sáng ngời.
Nguyện mọi tội chướng thấy tiêu trừ,
Đòi đòi thường hành đạo Bồ Tát.”*

b. Chuyện thiền sư Điều Khòa và Bạch Lạc Thiên:

1. Người nói người nghe đều là thượng thừa
2. Chỉ nói nửa kệ chẳng khế hội thì chẳng hiểu

D. LỜI KẾT LUẬN

a. Nửa bài kệ đã như vậy hướng chi tất cả Phật pháp

b. Trong cửa đã như thế hướng chi là bên ngoài
Kệ:

*Ngoài Phật pháp bàn về Phật pháp,
Chỉ nài là ngựa thật uống công.
Đêm tối cố tìm ra lối bước,
Đừng hỏi kẻ mù cho nhọc lòng.*

Chủ đề:

BÀN VỀ THÀNH PHẬT

A. VÌ SAO PHẢI NHẤT ĐỊNH THÀNH PHẬT

a. Tự lợi

1. Chẳng bị luân hồi, thường trụ bất diệt
2. Trên trời dưới đất chỉ có Ta là hơn hết

Tóm kết: Niềm vui chân thật rất ráo.

b. Lợi tha

1. Trí huệ đầy đủ nói pháp vô ngại
2. Thân thông đầy đủ nói pháp vô ngại

Tóm kết: Điều thiện to lớn tròn đầy.

B. PHÀM PHU CÓ THỂ THÀNH PHẬT KHÔNG?

a. Chúng sanh đều có tánh Phật

b. Đã lâu bị dục trần che bám

Ví dụ: Như vàng tại khoáng, ngay khoáng tìm vàng: đãi lọc, đốt sủ, nung luyện → ra vàng.

Giải thích: Phạt tánh còn ràng buộc, bỏ ràng buộc tánh hiện: dứt điều ác mới, đoạn mê lầm cũ → thành Phật.

C. LÀM SAO TU ĐOẠN?

a. Bên trong tu huệ

1. Đọc kinh mở trí tuệ hiểu suốt muôn pháp
2. Nương trí tuệ tự tại chuyển đổi muôn pháp
3. Muôn ngàn ức Phật, trí tuệ bình đẳng đầy đủ

Chuyện kể: Hàng phục ma vương Ba Tuần

b. Bên ngoài tu phước

1. Từ bi thiện xảo khai hóa chúng sanh
2. Hi sinh tất cả cứu giúp chúng sanh
3. Dẫn duyên ngăn ngừa đều được độ hết

Chuyện kể: Cắt thịt cho chim ung ăn

c. Thời gian thành công

Ba a tăng kỳ kiếp (Giải): 10 vạn là 1 ức, 10 ức là triệu, 10 triệu là kinh, 10 kinh là một **cai**. Cứ tăng tổng số 10 lần cho đến 120 lần là một tăng kỳ.

D. SỢ KHÓ KHÔNG TU

a. Chẳng chịu nếm trải gian khổ

b. Chẳng chịu đựng thời gian lâu dài

Tóm kết: Bị lui sụt, mong tìm an ổn tạm bợ.

- Từ Đại thừa chuyển sang Tiểu thừa
- Từ chánh giáo chuyển sang ngoại đạo

(lộ tin tức) xưa nói:

*“Tận nước cùng non ngò bít lối,
Chẳng dè hoa liễu riêng một thôn.”*

Còn có biện pháp, chẳng nên lo buồn.

E. PHÁP ĐẶC BIỆT BÍ YẾU

a. Phật từ bi

1. Thương chúng sanh sức yếu khó thành
2. Ngoài cõi này tạo nên thế giới Cực Lạc
3. Phát nguyện tiếp dẫn tất cả chúng sanh

Tóm kết: Chẳng cần khai mở trí tuệ; hiện đời thành tựu.

b. Tự dụng công

1. Trong niệm sáu chữ hồng danh
2. Ngoại cảnh tùy duyên làm lành
3. Đầy đủ ba thứ tư lương

Tóm kết: Báo tận vãng sanh; nhất sanh bồ xứ.
Tán thán. Xưa nói:

*“Chẳng cần tam kỳ tu phước huệ,
Chỉ nhờ sáu chữ thoát càn khôn.”*

Nhanh lên! Nhanh lên! Chớ để lỡ cơ hội.

Chủ đề:

PHẬT PHÁP ĐẦY ĐỦ THIỆN VÔ LẬU

A. Ý NGHĨA PHẬT GIÁNG SANH

- a. Kiếp lâu xa về trước đã chứng Phật quả
- b. Vì cứu chúng sanh ứng thân thị hiện
 1. Chúng sanh do tâm mê tạo nghiệp
 2. Chúng sanh tạo nghiệp thọ báo khổ
 3. Chúng sanh thọ khổ lại tạo nghiệp

Tóm kết: Phiền não vô lượng.

- c. Như thầy thuốc giỏi cứu người bệnh hoạn
 1. Có thể tiếp nhận các loại bệnh
 2. Có thể cho nhiều loại thuốc
 3. Có thể cứu nhiều sinh vật

Tóm kết: Phật pháp vô biên.

B. NGHĨA KHÁC CỦA PHẬT GIÁNG SANH

- a. Ở đời không phải chẳng có thầy thuốc
 1. Đau đầu trị đầu, đau chân trị chân

2. Chỉ có thể trị ngọn không trị tận gốc
Chuyện kể: Tiệm thuốc nhỏ trong làng
- b. Ở đời nhiều thầy thuốc dở
 1. Chẳng nhận biết chứng bệnh
 2. Biết chứng bệnh chẳng biết lý do
 3. Biết lý do không biết dùng thuốc
- c. Chẳng nở ngồi nhìn
 1. Thầy thuốc dở không thể trị bệnh
 2. Chúng sanh khó thoát thống khổ

C. CHÚNG SANH MẮC BỆNH

- a. Rốt cuộc khởi mê hoặc gì: tham, sân, si → nội tâm dậy khởi → động thân phát khẩu
- b. Rốt cuộc tạo nghiệp ác gì: thân có ba, miệng có bốn → biểu hiện ngoài thân
- c. Rốt cuộc chịu quả báo gì: súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục → thân thức luân chuyển

D. TIÊU THỪA NGOẠI ĐẠO CHO THUỐC TRỊ

- a. Bày cách
 1. Buổi sáng thức dậy đốt ba nén hương lạy trời, lạy đất, lạy trăng sao
 2. Hiếu cha mẹ, kính quý thần, sửa cầu, đắp đường, giúp người già, thương người nghèo
Tóm kết: Chẳng phải không lành; hợp hạ căn; chẳng đúng bệnh.

b. Mong quả: Nhân đạo, thần đạo, thiên đạo (vẫn trong vòng khổ)

c. Tạo nghiệp: Ganh ghét người hơn mình; gây ra bài báng; thiện nhỏ chẳng chống được ác lớn

E. PHẬT RA PHƯƠNG TRỊ LIỆU

a. Thuốc trị mê (nội khoa): giới, định, huệ (phát sanh) thiện vô lậu

b. Thuốc trị nghiệp (ngoại khoa): từ bi, bố thí, thanh tịnh dùng để trị thân; ái ngữ, lời thành thật dùng để trị miệng

c. Thuốc trị nghiệp: Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát (vượt qua ba cõi, chơn thường bất diệt)

Kệ:

*Thầy thuốc nơi tiệm nhỏ làng quê,
Bác sĩ toàn năng lại dám chê.
Giết đi huệ mạng bao nhiêu kẻ,
Biết đâu địa ngục băng lạnh ghê.*

Chủ đề:

CHÚNG SANH THÍCH CẦU PHƯỚC

A. HỌA PHƯỚC NƯƠNG NHAU

a. Hạnh phúc ai cũng muốn được

1. Chẳng biết làm sao có được
2. Lầm cho khôn khéo có được

Tóm kết: Chưa biết nhân quả.

b. Họa ương ai cũng sợ gặp phải

1. Chẳng biết cách nào tránh khỏi
2. Lầm cho thần ủng hộ, gặp vận tốt

Tóm kết: Mê lầm điên đảo.

B. CẦU PHƯỚC TRƯỚC CẦU TRÍ TUỆ

a. Phật là nghĩa chánh giác

b. Học là cầu trí tuệ

c. Hiểu lý biết việc làm

1. Muôn việc ở thế gian
2. Các pháp xuất thế gian

Tóm kết: Đều do nhân quả.

C. TRÍ HUỆ PHÁT SANH LIỀN BIẾT CẦU PHƯỚC

a. Giàu có

1. Chẳng giàu do tham lam
2. Giàu có từ bố thí mà được

Chuyện kể: Thương Chu bị cướp

b. Cao quý

1. Hạ tiện là do kiêu mạn
2. Cao quý do kính người

Chuyện kể: Nhân duyên Ni-đề được độ

c. Khang ninh

1. Chẳng yên do hại mọi người
2. Khỏe yên lợi người mà có

Chuyện kể: Kỹ ký nhị tắc

d. Sống lâu

1. Mạng ngắn do giết hại
2. Sống lâu do biết phóng sanh

Chuyện kể: Thổ ngọc trợ canh

D. HƯỞNG PHƯỚC LẠI CẦN SANH HUỆ

a. Được phước rất khó

b. Mất phước rất dễ

Kệ:

*Máy ai sống được bảy mươi năm,
Ra đi chỉ nắm lấy tay không.*

*Con cháu dầu đốt giấy vàng bạc,
Suối vàng chút ít chẳng cho cầm.*

+ Có trí tuệ chân thật nên cầu sanh Tịnh Độ

E. ĐƯỢC VỀ TỊNH ĐỘ HƯỞNG PHƯỚC CỨU CÁNH

- a. Giàu có: y thực tự đến; lầu gác bảy báu
- b. Cao quý: làm thầy trời người; nhất sanh bỏ xứ
- c. An ổn: nước tám công đức; nuôi lớn các căn
- d. Sống lâu: thoát hẳn sanh tử; ánh sáng, tuổi thọ như Phật

- Đây là phúc báo chân chánh
- Đây là quê hương an ổn
- Mọi người chuẩn bị mua vé

Chủ đề:

NHÂN QUẢ CÓ THỂ CHUYỂN ĐỔI

A. LUẬT NHẤT ĐỊNH CỦA NHÂN QUẢ

a. Chặng tiêu diệt (kệ):

*“Dầu cho trăm ngàn kiếp,
Nghịch gây tạo chẳng mất.
Nhân duyên được đủ đầy,
Quả báo tự nhận lấy”*

b. Chặng đền bù (lý): dưa, đậu chẳng đền bù nhau;
thiện ác đều tồn tại

B. BIẾT NHÂN ĐOẠN DUYÊN CHUYỂN QUẢ

a. Hiểu rõ sự lý

1. Cộng nghiệp sắp chín
2. Đã chín không giúp thêm
3. Chưa chín có thể cứu

Tóm kết:

- Đại chiến lúc đêm qua
- Trốn khỏi kiếp nạn

b. Vận dụng phương pháp

1. Bổ thuốc tuy nhiên
2. Phải hợp căn bệnh
3. Giới sát là gốc

Tóm kết:

- Chiến tranh do nhân giết hại
- Dứt duyên làm tăng thêm

Giảng sư khéo ví dụ

C. THỨ LỚP ĐOẠN DUYÊN

- a. Thực hành thấp răn gìn giết hại (người lành)
- b. Thực hành vừa thêm ăn chay (La-hán)
- c. Thực hành cao phóng sanh (Bồ-tát)

D. THỰC HÀNH THẤP DỨT DUYÊN CHỪA GIẾT HẠI

a. Tùy duyên tiêu nghiệp cũ: Luận Bà Sa nói:
“Nếu một ngày một đêm giữ giới không giết hại, vào đời sau quyết không gặp chiến tranh.”

b. Chẳng tạo tai ương mới

Chuyện kể: Nhờ ăn chay khỏi chết đuối

E. THỰC HÀNH VỪA DỨT DUYÊN CÙNG ĂN CHAY

a. Sợ chiến tranh xảy ra: tướng vật khi bị bán, mong không gặp đao binh

b. Sợ giặc đến bị bắt: nghĩ vật khi bị trói, mong không bị giặc bắt trói

c. Sợ người nhà ly tán: nghĩ vật khi bị dắt đi, mong gia đình không ly tán

d. Sợ bản thân bị giết: nghĩ vật khi bị chặt nấu, mong mình không bị giết

Phát nguyện: Không ăn thịt; sám hối.

F. THỰC HÀNH CAO DỨT DUYÊN CÙNG PHÓNG SANH

a. Hơn tạo ngôi tháp bảy tầng

b. Là người thân quá khứ, là Phật vị lai

Chuyện kể: Đại sư Vĩnh Minh phóng sanh được cứu

Phương pháp: Dạy ba quy y, Phật chú gia trì
Kệ:

*Nhân thật đáng sợ,
Không duyên chẳng sanh.
Củ ấu thiếu nước,
Kết quả khó thành.*

Chủ đề:

THIỆN XẢO PHẬT ĐỘ CHÚNG

A. GIẢNG PHẬT PHÁP RẤT KHÓ

- a. Pháp môn rộng lớn không biết nói từ đâu
 - b. Nghĩa lý sâu kín giải nói đều khó khăn
 - c. Thời gian ngắn ngủi khó theo thứ lớp
- Tóm kết:* Xấu hổ vì không khéo giỏi.

B. NHÂN DUYÊN THẾ TÔN RA ĐỜI

(Khánh đàn của đức Thế Tôn)

- a. Ba ví dụ Phật thương chúng sanh mê muội đau khổ
 - 1. Muối liều mạng hút máu
 - 2. Ham giọt mật trên lưỡi dao
 - 3. Giời thích chỗ hôi dơ
- b. Nói rõ sự thật của nhân sinh (tuy nhận chịu mà không biết)
 - 1. Tìm cuộc sống khó khăn
 - 2. Người thân yêu chia lìa

3. Kẻ ghen ghét hà hiếp áp bức
4. Trăm bệnh làm hại
5. Già yếu khó tránh khỏi
6. Khổ hết chết lại đến
7. Luân hồi ba đường ác

C. ĐỘ CHÚNG XEM CĂN CƠ

a. Hạ thừa (răn giữ thập thiện)

1. Giàu có ở nhân gian (mẫu giáo)
2. Vui sướng cõi trời (tiểu học)

Chuyện kể: Trời chết làm heo

b. Trung thừa (thấu rõ nhân duyên)

1. Niết-bàn của Thịnh văn (trung học cấp 2)
2. Trí nhỏ của Duyên giác (trung học cấp 3)

Chuyện kể: Sa di mang bao vải

c. Thượng thừa (thực hành sáu độ)

1. Bồ-tát đại bi (đại học): Tu ba A-tăng-kỳ làm Bồ-tát bồ xứ

D. NÊN THEO THỪA NÀO

- a. Hạ thừa chẳng cam tâm
- b. Trung thừa chẳng vừa ý
- c. Thượng thừa không làm nổi

Học sinh lười:

*Ngày xuân còn chậm để ngủ thôi,
Hạ về nóng nực chẳng đọc thơ,*

*Thu đến thê lương đông lại lạnh,
Tạm thời ngơi nghỉ qua sang năm.*

E. PHÁP ĐẶC BIỆT HƠN HẾT

- a. Niệm Phật sanh cực lạc
 - b. Hưởng thọ hơn sáu trăm
 - c. Một đời được bổ xứ
- Ngày nay giới thiệu pháp tu này.



NGHIÊN CỨU CÁCH GIẢNG DẠY NỘI ĐIỂN

Lý Bình Nam soạn

Thích Minh Quang dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: Trần Thị Anh

Sửa bản in: Bá Thanh

Trình bày: Minh Quang

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP.HỒ CHÍ MINH

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1

ĐT: 38225340 - 38296764 - 38247225

Fax: 84.8.8222726

Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

Thực hiện: Viên Diệu

In 1000 bản, khổ 14,5x20,5cm. Tại CÔNG TY IN KHUYẾN HỌC PHÍA NAM, Tp.HCM. ĐT: 08.38164415. Mã số ISBN: 978-604-58-0631-9. Quyết định XB số: 903-13/CXB/05-110/THTPHCM ngày 10/7/2013. In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2013

Lý Bình Nam - soạn
Thích Minh Quang - dịch

Nghiên cứu
CÁCH GIẢNG DẠY
nội điển

NGHIÊN CỨU CÁCH GIẢNG DẠY NỘI ĐIỂN



內典講座之研究



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH